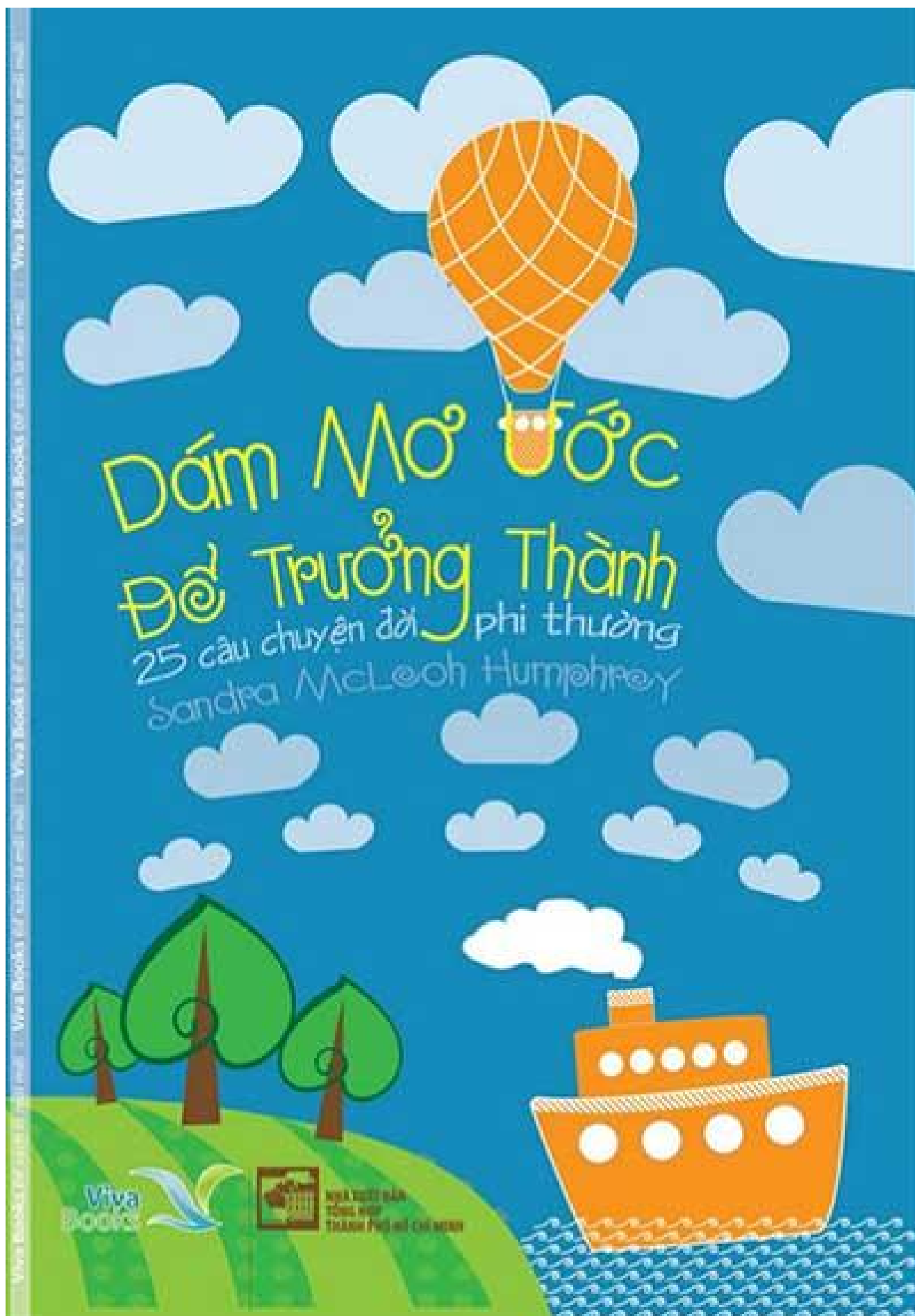




DÁM MƠ ƯỚC ĐỂ TRƯỞNG THÀNH

25 CÂU CHUYỆN ĐỜI PHI THƯỜNG

SANDRA MCLEOD HUMPHREY

In lần thứ 2

Đội ngũ thực hiện:

Uông Xuân Vy

Bùi Hoàng Thanh Dung

VIVA BOOKS

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

MỤC LỤC

[DÁM MƠ ƯỚC ĐỂ TRƯỞNG THÀNH](#)

[25 CÂU CHUYỆN ĐỜI PHI THƯỜNG](#)

[lời nhắn nhủ](#)

[dành cho người lớn](#)

[lời nhắn nhủ](#)

[dành cho các độc giả trẻ](#)

[ABRAHAM LINCOLN](#)
[THOMAS ALVA EDISON](#)
[NELLIE BLY](#)
[ALBERT EINSTEIN](#)
[HELEN KELLER](#)
[ELEANOR ROOSEVELT](#)
[GEORGIA O'KEEFFE](#)
[JIM THORPE](#)
[NORMAN VINCENT PEALE](#)
[NGÔ KIẾN HÙNG](#)
[JACKIE ROBINSON](#)
[MAYA ANGELOU](#)
[MARTIN LUTHER KING JR](#)
[SANDRA DAY O'CONNOR](#)
[TONI MORRISON](#)
[BILL COSBY](#)
[MARIAN WRIGHT EDELMAN](#)
[WILMA RUDOLPH](#)
[ARTHUR ASHE](#)
[BEN CARSON](#)
[GLORIA ESTEFAN](#)
[ELLEN OCHOA](#)
[MICHAEL JORDAN](#)
[SAMMY SOSA](#)
[HEATHER WHITESTONE](#)
[Lời kết](#)

“Bạn trẻ nào cũng cần có một người hùng. Trẻ con đưa nào

cũng cần một người kề cận, dẫn dắt khi phải đối mặt với các quyết định khó khăn, giúp chúng biết sắp xếp thứ tự ưu tiên trong cuộc sống, dạy cho chúng có trách nhiệm với những gì mình nói và làm, và luôn là người ủng hộ chúng cuồng nhiệt nhất. Dám Mơ Ước Để Trưởng Thành đã làm được điều đó. Quyển sách mang đến cho các bạn trẻ những người hùng thật sự để họ trân trọng và noi theo.”

Tiến sĩ Terry Hitchcock,

Giám đốc điều hành Tổ chức Heroes & Dreams

“Dám Mơ Ước Để Trưởng Thành khích lệ các bạn trẻ biết đặt mục tiêu và nỗ lực thật nhiều để khắc phục những trở ngại đang cản bước họ trên con đường đi đến những mục tiêu đó.”

Daniel R. Hart,

Cựu thẩm phán hạt Hennepin, Minnesota

“Mỗi một bạn trẻ, bất kể hoàn cảnh gia đình ra sao, đều cần một thứ: đó là hy vọng. Dám Mơ Ước Để Trưởng Thành góp nhặt những câu chuyện đời có thật của những con người nổi tiếng, thành đạt đến từ mọi tầng lớp và trải qua đủ mọi nghịch cảnh, buộc họ phải chinh phục núi cao, vực sâu và cả dòng đời chảy xiết mà không bỏ quên ước mơ hay khoanh tay trước số mệnh... Tác giả đã thành công rực rỡ trong việc mang hy vọng đến với cuộc sống của các bạn trẻ, thông qua những câu chuyện thành công.”

Tiến sĩ Donald Draayer,

Chánh thanh tra xuất sắc cấp Quốc gia của năm 1990,

Kiểm giáo viên, quản lý và tư vấn giáo dục trong 46 năm

“Trong Dám Mơ ước Để Trưởng Thành, bạn sẽ tìm thấy câu chuyện đời của rất nhiều con người thuộc mọi tầng lớp xã hội, những người trở thành anh hùng bởi họ luôn mang trong mình niềm tin mạnh mẽ đồng thời nỗ lực phấn đấu để hiện thực hóa ước mơ. Chúng tôi khuyến khích các bạn trẻ hãy dành thời gian để đọc quyển sách này để thực hiện được cả hai điều ấy. Bằng việc tin vào chính mình và vươn đến những gì cao cả tốt đẹp, bạn không chỉ đạt được mục tiêu đề ra, mà còn trở thành mẫu người mà mình khao khát - một cá nhân xứng đáng được gia đình, bè bạn và đồng sự tôn vinh.”

_Sara O'Meara,

**Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm CEO và Yvonne
Fedderson,**

Đại diện tổ chức Childhelp USA

“Dám Mơ ước Để Trưởng Thành là quyển sách dành cho thế hệ trẻ mà tôi dám mơ ước về họ. Thay vì toàn đề cập đến thể thao, giải trí và lối sống trọng tiền tài, danh vọng như những gì giới truyền thông đang ngày đêm nhồi nhét, tác phẩm này viết về những lựa chọn trong cuộc sống và quá trình nỗ lực tìm kiếm thành công của những con người nổi tiếng vốn phải đương đầu với vô vàn khó khăn... Tôi hy vọng quyển sách này sẽ trở nên phổ biến trong các trường cấp hai.”

_Benjamin s. Carson Sr.,

**Bác sĩ chuyên khoa kiêm Trưởng khoa Giải phẫu thần
kinh nhi,**

Bệnh viện Johns Hopkins

Người hùng là những con người bình thường làm nên những điều phi thường trong cuộc sống, và quyển sách này tôn vinh tất cả những vị anh hùng của chúng ta - từ quá khứ đến hiện tại và cả tương lai.

Mỗi nguy lớn nhất đối với đa số chúng ta không phải là đặt mục tiêu quá cao, để rồi thất bại, mà chính việc ta đặt mục tiêu quá dễ dàng, rồi đạt được nó.

Michelangelo

(1475 - 1564)

lời nhắn nhủ

dành cho người lớn

Có quá nhiều bạn trẻ thời nay thiếu những người hùng để noi theo, không biết đặt mục tiêu và sống không định hướng.

Quyển sách này viết ra nhằm đánh thức những ước mơ lãng quên và khơi dậy những người hùng trong lòng các bạn trẻ. Người hùng ở đây không phải là những siêu nhân không bao giờ gặp rắc rối, mà chính là những con người bình thường mang trong mình một ước mơ và quyết tâm theo đuổi ước mơ ấy đến cùng, nỗ lực thật nhiều để vượt qua mọi trở ngại và cuối cùng đạt được ước mơ ấy.

Quyển sách này dành tặng cho các bạn trẻ trên khắp thế giới nhằm khuyến khích họ Dám Mơ Ước, theo đuổi nó đến cùng và đừng bao giờ bỏ cuộc.

lời nhắn nhủ

dành cho các độc giả trẻ

Khi bạn đọc phần tóm tắt tiểu sử của các nhân vật sau đây, bạn sẽ nhận ra một điều: họ không phải là những con người xuất chúng toàn diện, nhưng rõ ràng mỗi người đều có những tài năng và thể mạnh riêng hết sức đặc biệt. Và một điều nữa là giữa các tiểu sử ấy có vài điểm tương đồng — những điểm chung mà bạn sẽ thấy lặp đi lặp lại trong từng câu chuyện.

Họ đều dũng cảm như nhau. Một số mạnh mẽ về thể chất, số khác về đạo đức hoặc mang một tinh thần thép, nhưng tất thảy đều sẵn sàng đón nhận rủi ro và can đảm bảo vệ chính kiến của mình, dù đôi khi điều đó đồng nghĩa với việc phải một mình chiến đấu trên mặt trận cuộc sống.

Tất cả họ đều kiên trì theo đuổi ước mơ. Họ rất bền chí, kiên cường, cả cương trực nữa, để vượt qua mọi trắc trở những phút nản lòng và không bao giờ từ bỏ. Họ là những vận động viên chạy đua đường trường bền sức chứ không phải những tay đua chạy nước rút, và họ bám trụ đường đua đến cùng.

Ai cũng có những trở ngại phải vượt qua. Một số gặp khó khăn về thể chất (như bị tật nguyền, sức khỏe yếu hoặc vè ngoài không mấy ưa nhìn), một số gặp khó khăn về tâm lý (vô cùng rụt rè, nhút nhát, hoặc luôn cảm thấy tự ti), số khác gặp trở ngại về mặt tài chính (như gánh nặng trách nhiệm, sự kỳ vọng đi kèm với cuộc sống giàu sang, hoặc là cực kỳ nghèo khó), hoặc những trường hợp gặp khó khăn trong đời sống xã hội (bị kỳ thị chủng tộc hoặc không được học hành).

Họ cố gắng vượt lên hoàn cảnh bằng cách làm việc chăm chỉ, tin vào bản thân, và một số còn biến nhược điểm thành ưu điểm bằng cách thay đổi thái độ sống.

Và cuối cùng, tất cả đều mang trong mình những khát khao lớn. Cảm giác hài lòng mãn nguyện không xuất phát từ thành công cá nhân hay từ cuộc sống đầy đủ, mà chính từ-sứ mệnh muốn cải thiện cuộc sống cho những người chung quanh họ.

ABRAHAM LINCOLN

“Đồ chây lười”

Abraham Lincoln sinh ra trong một căn nhà gỗ nhỏ tại Ken- tucky, Hoa Kỳ, một trong những bang dành cho nô lệ, vào năm 1809 và được đặt theo tên của ông nội.

Năm Abraham lên 7 tuổi, gia đình ông chuyển đến Indiana, vùng đất của sự tự do và chế độ nô lệ không được chấp nhận ở nơi này.

Tại đây, ông và chị gái Sally hàng ngày phải lội bộ hơn 14 cây số đường rừng để đến lớp; con đường có nhiều động vật hoang dã như gấu, hươu, nai, gấu trúc Bắc Mỹ và cả mèo rừng sinh sống.

Cha ông cảm thấy con mình ngày ngày lặn lội hơn 14 cây số đến trường chỉ để ngồi cùng mấy đứa trẻ khác và học cả ngày thật phí thời gian, nhưng mẹ ông, Nancy, lại khuyến khích việc học của con. Bà dặn ông phải cố gắng học càng nhiều càng tốt.

Năm Abraham được 9 tuổi, mẹ ông qua đời. Cả gia đình ông chìm trong không khí ảm đạm thê lương, cho đến khi cha ông tái hôn với một người phụ nữ khác một năm sau đó. Ông thỉnh thoảng nhắc đến mẹ kế Sarah như một người bạn tốt nhất mà ông từng có với tên gọi trìu mến “người mẹ thiên thần”.

Ông thường hỏi cha nhiều câu khiến người nổi đóa, và rất nhiều đêm ông thức trắng, nắm vắt tay lên trán nghĩ về những từ phức tạp đối với một đứa trẻ như “độc lập” và “định mệnh”.

Lớn thêm một chút, vẻ ngoài của ông không được ưa nhìn cho lắm, thậm chí một số người còn thẳng thừng chê

ông xấu xí, thô kệch. Trong mắt mọi người, ông cao lênh khênh, kỳ khôi, dị hợm và “chẳng khác gì bộ xương di động”.

Ông đi đứng chậm chạp, khác người, hai vai thõng xuống và với chiều cao quá khổ, mỗi khi bước qua cửa, ông đều phải cúi đầu thấp xuống.

Khác hẳn bạn bè đồng trang lứa, ông chẳng ham chơi bài, uống rượu hay vác súng đi săn. Năm 11 tuổi, ông có bắn chết một con gà gô chạy rông trên đồng cỏ, và từ đó về sau, ông không tham gia săn bắn gì nữa.

Bạn bè và một số họ hàng cho rằng ông “thuộc hàng lập dị” bởi cả ngày ông chỉ biết vui đầu đọc sách, thậm chí từng đi bộ hơn 30 cây số chỉ để mượn một quyển sách mà ông muốn đọc.

Mẹ kế Sarah lúc nào cũng khuyến khích niềm đam mê đọc sách và tinh thần hiếu học của ông, trong khi cha ông cho rằng việc mê chữ nghĩa sách vở là biểu hiện của kẻ lười biếng.

Dù cha ông suốt ngày cảm ràm chuyện đọc sách là “phí phạm thời giờ”, Abraham vẫn yêu sách hơn bất kỳ thứ gì khác trên đời. Ông đọc tất cả những quyển sách nào ông tìm được trong vòng bán kính 80 cây số quanh nhà.

Ông hay chia sẻ rằng mình tiếp thu kiến thức chậm, nhưng bộ não của ông như một miếng thép, “rất khó khắc chữ lên nó, nhưng một khi đã khắc thành công, chữ nghĩa chẳng thể nào bay mất”.

Người hàng xóm thuê ông làm việc than phiền, “thằng này cả ngày đọc sách và suy tư” và người này xem ông là “đồ lười chảy thây”.

Chưa bao giờ ông hòa hợp được với cha mình, nhưng ông

lại dành tình thương yêu đặc biệt cho mẹ kế, bởi bà hiểu ông ham học đến nhường nào và luôn động viên ông đọc càng nhiều càng tốt.

Thật ra, ông chẳng được đến lớp nhiều (tổng cộng chưa đầy một năm đi học), nhưng ngọn lửa đam mê học hỏi trong ông thì không thể nào dập tắt được, ông luôn nói rằng những gì ông muốn biết đều nằm trong sách, và người bạn tốt nhất của ông là “người trao cho tôi quyển sách tôi chưa được đọc bao giờ”.

Dù ông từng là nhà vô địch chạy đua, nhảy cao và đấu vật ở rất nhiều hạt, nhưng tình yêu to lớn nhất đời ông vẫn dành cho sách và việc học.

Trưởng thành:

Năm 19 tuổi, 'Abraham Lincoln rời nhà đến Illinois để phụ việc trên một chiếc xà lan chở hàng xuôi theo dòng Mississippi đến New Orleans. Tại đây, ông chứng kiến một cuộc đấu giá nô lệ.

Cảnh những người da đen ở miền Nam bị đối xử không khác gì đồ vật đã ám ảnh ông mãi về sau. ông thề sẽ đấu tranh chống lại chế độ nô lệ bằng mọi giá.

Năm 22 tuổi, ông trở về Illinois làm chân bán hàng cho một cửa tiệm, nhưng không may tiệm thua lỗ phải đóng cửa. Thế là ông thử mở cửa hàng riêng nhưng cũng thất bại nốt. Phải mất mấy năm trời ông mới trả hết nợ nần từ thương vụ này.

Ngoài kinh nghiệm phụ việc trên tàu và trông cửa hàng, ông còn làm thợ chặt gỗ, giám đốc bưu điện, giám định viên, đội trưởng đội dân quân và tự học thêm ngành luật.

Đến năm 23 tuổi, ông tranh cử vào một vị trí thuộc cơ

quan lập pháp bang Illinois nhưng thất bại. Hai năm sau, ông tái tranh cử và lần này, ông được ngồi vào chiếc ghế đó từ năm 1834 đến năm 1841.

Người đời thường nói, trong vai trò luật sư, ông tuy nổi tiếng nhưng không có tài, còn trong vai trò chính trị gia, ông có tài nhưng không phải lúc nào cũng nổi tiếng.

Ông được bầu làm thành viên Hạ nghị viện Hoa Kỳ năm 1846 trong một nhiệm kỳ. Năm 1860, ông trở thành tổng thống thứ 16 của Hợp chúng quốc Hoa Kỳ.

Sau lần bầu cử này, 7 bang phía Nam tách ra khỏi liên minh và thành lập nhà nước tự trị. Họ tự gọi mình là Liên minh miền Nam Hoa Kỳ và bầu Jefferson Davis lên làm tổng thống. Nước Mỹ bị chia hai.

Khi phe ly khai nổ phát súng khai chiến đầu tiên tại đồn Sumter vào ngày 12 tháng 4 năm 1861, cuộc nội chiến chính thức bắt đầu. Khi ấy có tổng cộng 11 bang gia nhập Liên minh miền Nam - tất cả đều là những bang muốn giữ lại chế độ nô lệ.

Tình trạng nô lệ là nguyên nhân gây ra cuộc nội chiến, và Abraham biết rõ đất nước này không bao giờ có hòa bình nếu cứ duy trì một nửa tự do, một nửa nô lệ. Thế nên, năm 1863, ông ký bản tuyên ngôn giải phóng nô lệ, trong đó tuyên bố tất cả nô lệ thuộc các bang miền Nam nổi dậy đều được trả tự do. Đối với ông, đó là hành động quan trọng nhất trong suốt nhiệm kỳ làm tổng thống của mình.

Ông còn là một nhà văn và nhà hùng biện tài năng. Bài diễn văn của ông tại thị trấn Gettysburg vào năm 1863 vẫn được xem là một trong những bài phát biểu vĩ đại nhất trong lịch sử.

Nếu không có sự sáng suốt và tài lãnh đạo cứng rắn của

ông trong suốt thời kỳ nội chiến, hân nước Mỹ vẫn còn chịu cảnh chia cắt đến ngày hôm nay. Ông là hiện thân của tinh thần tự do, dân chủ bất diệt và ông đã chứng minh cho cả thế giới thấy “chính phủ của dân, do dân và vì dân” sẽ vĩnh hằng.

Ông tái đắc cử tổng thống Hoa Kỳ vào năm 1864 nhưng không lâu sau, ông bị John Wilkes Booth, một nam diễn viên bị loạn trí, bắn chết vào ngày 14 tháng 4 năm 1865 - chỉ 5 ngày sau khi Đại tướng Lee tuyên bố đầu hàng tại thành phố Appomattox, bang Virginia, kết thúc cuộc nội chiến.

Ngày nay, Abraham vẫn được xem là một trong những vị tổng thống vĩ đại nhất. Dù ông đã qua đời hơn một thế kỷ, nhưng tài lãnh đạo và lòng quả cảm của ông vẫn mãi là tấm gương của biết bao nhiêu người trên thế giới.

“Một căn nhà bị chia làm đôi không thể nào đứng vững.”

Abraham Lincoln (1809 1865)

THOMAS ALVA EDISON

“Thứ đầu óc không bình thường”

Tuổi thơ:

Thomas Alva Edison sinh năm 1847 tại thành phố Milan, bang Ohio, Hoa Kỳ. Ngay từ khi còn là một cậu bé, tính tò mò đã khiến ông vướng phải không biết bao nhiêu là rắc rối.

Lúc nào ông cũng hỏi “Tại sao?” Mới lên 3 tuổi, ông bị ngã vào chiếc máy hút lúa và suýt chết ngạt trong đó vì ông muốn biết cỗ máy hoạt động ra sao. Năm ông 4 tuổi, cha ông phát hiện con trai mình ngồi chồm hổm ấp mấy cái trứng vịt trong chuồng gia súc lạnh ngắt, vì ông muốn xem liệu mình có thay vịt mẹ ấp cho trứng nở được không.

Ông đến lớp chẳng được bao nhiêu vì các giáo viên cho rằng việc ông hỏi suốt ngày là do đầu óc ông ngu dốt. Vậy nên, năm ông lên bảy tuổi, mẹ ông vốn cũng là một giáo viên quyết định, cho con nghỉ học ở trường và dạy con học tại nhà.

Mấy người hàng xóm nghĩ đứa bé trai kỳ dị với thân hình nhỏ thó, cái đầu to quá mức bình thường cùng những câu hỏi không bao giờ dứt ấy hẳn là đồ “tưng tửng”, thậm chí một bác sĩ trong vùng còn e ngại rằng cậu bé “có vấn đề về trí não” cũng bởi cái đầu to quá khổ kia.

Ông mê đọc sách vô cùng. Đặc biệt, sách viết về hóa học là loại sách khoái khẩu nhất của ông, nhưng ông đọc thì ít, thực hành thì nhiều, ông thử rất nhiều thí nghiệm được mô tả trong sách để chứng minh với bản thân rằng những gì sách viết là thật.

Khoảng 10 tuổi, ông tự lập ra phòng thí nghiệm riêng trong tầng hầm dưới nhà, và trong một lần thí nghiệm, ông

làm lửa cháy bùng bùng và suýt thổi bay ông ra khỏi căn hầm.

Đến năm 12 tuổi, để kiếm tiền mua hóa chất làm thí nghiệm, ông mang kẹo và báo đi bán ở trạm xe lửa gần nhà, và tranh thủ thời gian rảnh ở nhà ga để làm thí nghiệm.

Ông bị buộc phải tạm chấm dứt mấy trò thí nghiệm của mình khi một mảnh phốt-pho bắt lửa trong căn phòng thí nghiệm tạm bợ ông bày ra ở một toa xe chờ hành lý. Viên quản lý tổng cổ ông cùng mấy thứ vật dụng thí nghiệm khi xe lửa dừng ở trạm kế tiếp.

Hầu như lúc nào ông cũng thí nghiệm và thí nghiệm. Có lần, ông còn cho đứa bạn uống 3 liều bột thuốc tẩy nhẹ với hy vọng bụng nó sẽ giải phóng ra đủ khí để bay lên. Kết quả là đứa bạn đau bụng quằn quại, còn ông thì ăn một trận đòn nhớ đời.

Năm 16 tuổi, ông có cơ hội được học làm nhân viên đánh điện tín, sau đó ông quay sang mê ngành điện không kém gì ngành hóa trước đây.

Và bởi trong đầu ông lúc nào cũng đầy ý tưởng thay vì chú tâm vào công việc phải làm, ông trở thành một nhân viên điện tín cực kỳ chểnh mảng.

Chỉ sau một năm làm việc, ông bị sa thải vì cả ngày chỉ có đọc sách, thí nghiệm rồi ngủ gục.

Trong giới nhân viên điện tín, ông nổi tiếng là “đồ gàn dở” vì dành quá nhiều thời gian cho chuyện đọc và thí nghiệm.

Các đồng nghiệp suốt ngày châm chọc, cười cợt vẻ ngoài xòang xính, đầu tóc rối bù của ông. Sếp ông thì mất hết kiên nhẫn với một nhân viên như ông, “một kẻ thiếu thực tế, đầu

óc trên mây và chắc cả đời chẳng làm nên trò, trống gì”.

Trưởng thành:

Năm 21 tuổi, Edison không thí nghiệm nữa mà chuyển sang phát minh sản phẩm toàn thời gian. Có quá nhiều sáng kiến mà ông biết mình phải nỗ lực thật nhiều để làm ra mọi thứ mình muốn.

Khi thị trường cho những phát minh của ông phát triển, ông nhận ra mình cần nhiều trang thiết bị cỡ lớn. Thế là năm 1876, ông chuyển đến Menlo Park, bang New Jersey, tại đây, ông lập nên trung tâm nghiên cứu của riêng mình. Ông mời tất cả những thợ thủ công và nhà khoa học giỏi nhất ông tìm được, đưa họ vào làm nơi ông gọi là “nhà máy của những ý tưởng”.

Một năm sau, phát minh vĩ đại đầu tiên được cả thế giới biết đến - chiếc máy hát đĩa - đã ra đời. Với phát minh này, thoắt cái ông trở thành người nổi tiếng, nhưng tất cả chỉ mới bắt đầu.

Năm 1879, sau nhiều tháng miệt mài, ông cho ra đời một phát minh vĩ đại khác - bóng đèn điện - sản phẩm làm thay đổi cách sống của nhân loại mãi mãi.

Cả đời ông là những câu hỏi “tại sao” không bao giờ dứt. Và việc tiếp theo ông làm là tìm hiểu xem còn cách nào khác hơn, hay hơn để làm mọi thứ hay không.

Sự kiên nhẫn trong ông là vô hạn, và hiếm khi nào ông nản lòng, ông tiếp cận vấn đề với thái độ tích cực và không bao giờ bỏ cuộc cho đến khi nào giải quyết được mới thôi. Mỗi ngày ông làm việc 18 tiếng đồng hồ là chuyện bình thường, và trong cả cuộc đời mình, ông sở hữu hơn 1.000 bằng sáng chế khác nhau cho các phát minh của mình.

Chính nhờ tính tò mò bẩm sinh và nỗ lực làm việc không mệt mỏi của ông mà thế giới chúng ta đang sống ngày nay tốt đẹp hơn trước rất nhiều.

Chưa từng có ai mang các khám phá khoa học vào đời sống nhiều như ông với máy hát đĩa (phát minh theo ông là vĩ đại nhất), bóng đèn điện, máy đánh chữ, máy ghi âm, máy phát điện, máy quay phim và nhiều sản phẩm khác. Ông còn cải tiến một số phát minh đã có từ trước như điện thoại và máy điện tín.

Chưa bao giờ ông để cho những “thất bại” (theo cách người đời gọi) làm ông nhụt chí; thay vào đó, ông xem chúng như những nấc thang cần thiết trong cuộc đời làm khoa học của mình.

Ông tự dàn dựng và thực hiện bộ phim câm đầu tay, ngoài ra ông tạo ra “hình ảnh biết nói” bằng cách kết hợp 2 phát minh của mình: máy hát đĩa và máy quay phim. Với 2 phát minh này, có lẽ ông là người đóng góp to lớn nhất vào ngành công nghiệp giải trí của thế giới hơn bất kỳ ai.

Dù sau này đã trở thành một triệu phú, ông vẫn khiêm tốn và luôn cảm thấy hạnh phúc nhất vào những lúc được làm việc trong phòng thí nghiệm để phát minh ra sản phẩm mới.

Ông được Quốc hội Hoa Kỳ truy tặng Huy chương Danh dự vào năm 1928, và vào ngày ông mất ở tuổi 84, Tổng thống Herbert Hoover đã yêu cầu tất cả công dân Mỹ tắt bóng đèn điện trong vòng một giờ để tưởng nhớ tài năng sáng tạo khôn cùng của Thomas Edison.

Ông là một trong những nhà sáng chế vĩ đại nhất mà thế giới từng biết. Ông đã gặt hái được nhiều hơn là cải thiện cuộc sống của một người bình thường. Bạn thấy đấy, chính những phát minh vĩ đại của ông đã giúp cho cuộc sống hàng

ngày của chúng ta dễ chịu và thoải mái hơn rất nhiều - điều mà không phải nhà khoa học nào trong lịch sử cũng làm được.

“Thiên tài chỉ có 1% bẩm sinh, còn lại 99% là do cần cù.”

Thomas Alva Edison (1847 1931

NELLIE BLY

Người tự nhận mình là “cô gái mồ côi đơn độc”

Cha bà, ông Michael Cochran, nổi tiếng là người cương trực và tham vọng, tự mình vươn lên trong cuộc sống - từ một thợ rèn bình thường, ông đã trở thành một địa chủ giàu có thịnh vượng và một thẩm phán có tầm ảnh hưởng.

Rõ ràng, Eliàabeth thừa hưởng tố chất cương trực và ý chí mạnh mẽ từ cha, cùng vẻ điệu dàng từ mẹ.

Tuổi thơ:

Elizabeth Jane Cochran sinh năm 1864 tại Cochran's Mills, bang Pennsylvania, thành phố được đặt theo tên của người công dân lỗi lạc nhất vùng, cha bà.

Elizabeth được làm phép rửa tội trong chiếc váy màu hồng, và trong khi các bé gái khác mặc những bộ váy nâu sồng, xám xịt chán ngắt, thì mẹ của bà trau chuốt cho con gái bộ váy hồng sắc sỡ.

Hồng luôn là màu yêu thích của Elizabeth; từ bé bà đã mặc màu hồng thường xuyên đến nỗi “Hồng” trở thành biệt danh của bà.

Cha bà luôn khuyến khích bà đọc sách, thế nên từ những năm tháng đầu đời bà đã đặc biệt yêu thích văn chương và sáng tác truyện.

Nhưng khi Elizabeth lên 6 tuổi, cuộc đời bà xảy ra biến động dữ dội. Cha bà qua đời sau một cơn bạo bệnh ập đến bất ngờ khiến toàn thân ông bị liệt.

Dù từng là một công dân tiêu biểu có nhiều đóng góp to lớn cho cộng đồng, nhưng khi qua đời, cha bà chết đi mà không kịp để lại di chúc. Không sở hữu giấy tờ hợp pháp

trong tay, mẹ Elizabeth bị buộc phải mang toàn bộ tài sản của chồng ra đấu giá và toàn bộ gia đình bà bị bắt chuyển sang sống trong một căn hộ chật chội hơn nhiều.

Với hy vọng 5 đứa con của mình có một cuộc sống sung túc, mẹ Elizabeth tái hôn. Nhưng bất hạnh thay, người cha dượng có thói hành hạ ngược đãi con riêng của vợ, và vào năm 14 tuổi, Elizabeth phải ra tòa làm chứng để giúp mẹ được chấp thuận ly hôn.

Sau vụ việc đó, Elizabeth cùng gia đình chuyển đến sống tại một thành phố xô bồ, tăm tối vùng Pittsburgh, với hy vọng sẽ dễ kiếm việc làm hơn ở nơi đây.

Trải qua những năm tháng chứng kiến cuộc hôn nhân thứ hai đầy khốn khổ của mẹ, Elizabeth nhận ra một điều rằng bà không muốn bị lệ thuộc vào bất kỳ ai, trừ chính bản thân mình, thế nên trong khi các bạn gái đồng trang lứa chọn con đường hôn nhân, bà quyết định ưu tiên sự nghiệp.

Có điều, để kiếm được việc làm không dễ. Các anh em trai của bà nhanh chóng kiếm được những chân làm việc nhàn hạ chốn văn phòng, còn công việc dành cho cánh phụ nữ thời bấy giờ toàn là trong những nhà máy, xưởng chế biến bóc lột sức lao động công nhân tàn tệ.

Suốt 4 năm ròng rã, bà nằm trong số những phụ nữ không thể tìm nổi cho mình một công việc ổn định với mức tiền công đang hoang tử tế.

Thế rồi, vào tháng Giêng năm 1885, bà đọc được một bài viết trên tờ Pittsburgh Dispatch có nhan đề "Những Thế Mạnh Của Nữ Giới". Tác giả của bài báo chính là Erasmus Wilson, nhà báo tiếng tăm nhất vùng Pittsburgh. Ông cho rằng bất kỳ phụ nữ nào có việc làm đều là "quái nhân" bởi phụ nữ sinh ra là để ở nhà chăm lo gia đình và nuôi dạy con

cái.

Elizabeth vô cùng tức giận đến nỗi bà gửi một bức thư chống đối nặc danh đến George Madden, chủ bút tờ Dispatch, trong đó miêu tả chi tiết hoàn cảnh khó khăn của rất nhiều phụ nữ trẻ đang phải làm việc quần quật để sống sót - ở xứ sở Pittsburgh cay nghiệt.

Bài báo đó đã thay đổi cuộc đời bà mãi mãi!

Trưởng thành:

George Madden cảm thấy cực kỳ ấn tượng với bức thư ký tên "Cô gái mồ côi đơn độc" này. Ông cho đăng vài dòng trên số Chủ Nhật kêu gọi tác giả tiết lộ danh tính.

Ngày hôm sau, Elizabeth nhận công việc đầu tiên của mình: trở thành một nhà báo. Bản chất công việc đòi hỏi bà phải chọn bút danh, bởi trong những ngày ấy, người ta không chấp nhận chuyện phụ nữ viết báo và công khai tên tuổi trước công chúng.

Sau nhiều gợi ý từ những nhân viên phòng biên tập, ông Madden quyết định chọn tên Nellie Bly cho bà, cũng là tên nhân vật trong bài hát "Nellie Bly" do Stephen Foster sáng tác 35 năm về trước.

Nellie tập trung viết về những bất công trong xã hội và bà cũng là người khơi mào cho công tác điều tra báo chí. Bà đặc biệt xuất sắc trong nhiệm vụ nhập vai để tác nghiệp, giả làm một nữ công nhân nghèo khổ nhằm phơi bày mức độ tàn nhẫn và điều kiện làm việc đáng sợ trong các nhà xưởng, nơi biết bao phụ nữ đang cặm cụi làm việc ngày đêm.

Khi các chủ nhà máy dọa sẽ rút quảng cáo khỏi tờ Dispatch sau những bài viết của bà, Nellie thuyết phục vị chủ bút chuyển bà sang công tác ở Mexico. Tại Mexico, bà tiếp tục

viết bài về tình trạng nghèo đói và tham nhũng chính trị, dẫn đến hệ lụy là bà bị chính phủ nước này trục xuất.

Thay vì trở về Pittsburgh, bà đến thành phố New York với hy vọng sẽ tìm được việc ở những tòa soạn lớn. Nhưng 4 tháng trôi qua, bà vẫn thất nghiệp và không một xu dính túi.

Cuối cùng, bà cũng liên hệ được với văn phòng của tờ báo lớn nhất New York lúc bấy giờ, tờ New York World. Sự xuất hiện của bà thật đúng nơi đúng lúc, bởi khi ấy tờ báo đang tìm một phóng viên điều tra đủ thông minh và can đảm để thâm nhập vào nhà thương điên dành cho nữ giới Women's Lunatic Asylum tại Blackwell's Island nhằm làm sáng tỏ tin đồn nơi này ngược đãi và quấy rối bệnh nhân.

Sau này bà mô tả nhà thương điên này là "bầy người" và chính chuyến công tác liều lĩnh, táo bạo ấy đã không chỉ đưa bà lên hàng phóng viên tên tuổi lẫy lừng trong làng báo New York, mà còn kéo theo công cuộc cải thiện điều kiện chăm sóc bệnh nhân tâm thần tại New York.

Mùa thu năm 1888, khi bà biết tờ World có ý định gửi một phóng viên nam đi vòng quanh thế giới trong vòng 80 ngày, bà dọa sẽ thực hiện điều tương tự trong khoảng thời gian ngắn hơn cho một tờ báo khác nếu World không chọn bà thay cho người đàn ông kia.

Chuyến đi đã biến bà thành nhân vật nổi tiếng khi tờ World cập nhật tình hình chuyến đi của bà mỗi ngày trên mặt báo. Khi cuộc hành trình kết thúc với số ngày kỷ lục: 72 ngày, bà trở về trong sự đón chào nồng nhiệt của đám đông.

Trong cả cuộc đời làm báo của mình, bà luôn nỗ lực chống lại cái xấu. Từ chỗ vào vai bệnh nhân tâm thần để thâm nhập vào nhà thương điên nhằm phơi bày điều kiện nuôi bệnh vô nhân đạo ở nơi này, đến việc trở thành một

trong số phóng viên chiến trường đầu tiên tường thuật từ tiền tuyến của Thế chiến thứ nhất, bà tranh đấu để vạch mặt bất công và tham nhũng, góp phần tái lập vai trò của phụ nữ vốn bị bó buộc suốt hàng thế kỷ tại Mỹ.

Khi bà qua đời năm 1922 sau trận bệnh viêm phổi, tất cả những tờ báo tại New York đồng loạt đăng cáo phó về cuộc đời bà một cách trân trọng.

“Một khi ta nỗ lực vì những lý do chính đáng... việc gì cũng thành công.”

_ NellieBly (1864 1922)

ALBERT EINSTEIN

“Đứa chậm tiêu”

Tuổi thơ:

Albert Einstein sinh năm 1879 tại Ulm, nước Đức, và ông chậm nói đến mức cha mẹ tưởng ông bị thiếu năng thể nhẹ.

Dù gia đình là người Do Thái nhưng thời tiểu học, ông theo học ở trường dòng và không phải là một học sinh giỏi giang. Các giáo viên nhận xét ông “chẳng giống ai” vì ông hỏi quá nhiều, phát biểu thì chậm chạp, thêm tật bẽn lễn nên ngay cả bạn học cùng lớp cũng nghĩ ông là đứa “chậm tiêu”.

Vị hiệu trưởng còn nói với gia đình ông rằng mai này cậu bé học ngành nào cũng không quan trọng, bởi cậu sẽ chẳng làm nên trò trống gì.

Ông hay bẽn lễn và mơ mộng, bạn bè thì chẳng chơi được với ai, thế nên ông cứ lủi thủi một mình hoặc ngồi nghe mẹ chơi đàn dương cầm hàng giờ đồng hồ.

Trong khi bạn bè đùa nghịch trên sân thì ông đứng riêng một góc, chìm trong suy nghĩ và mơ mộng. Đối với ông, niềm vui là sáng tác ra những bài hát ngắn trên đàn dương cầm, rồi ngân nga trong miệng những khi không có chiếc đàn bên cạnh.

Nhiều giáo viên thời tiểu học cho rằng ông bị “đần”. Chính tả là môn không nuốt nổi đối với ông, và bởi ông không thích học thuộc lòng nên ông học hành chểnh mảng, điểm số thì thấp lè tè.

Năm 12 tuổi, ông bắt đầu mê mẩn Đại số, môn học về sau thay đổi toàn bộ cuộc đời ông bởi nó cho ông thấy người ta có thể làm được những gì chỉ bằng “những luồng suy nghĩ”.

Và rồi, ông tìm đọc 'thật nhiều sách, tự học toán vi phân và tích phân. Nhưng ông vẫn không thích đến trường. Năm 15 tuổi, ông bị trường cấp ba buộc thôi học vì kết quả học hành không tiến triển của ông là "tắm gương xấu" cho các học sinh khác.

Sau khi rời khỏi trường, ông cùng gia đình chuyển đến Ý và bỏ quốc tịch Đức. Ông không có quốc tịch cho đến khi hình thức trở thành công dân Thụy Sĩ vào năm 1901.

Ông trượt trong lần thi đầu tiên vào Viện Khoa học Công nghệ Liên bang Thụy Sĩ tại thành phố Zurich. Kết quả bài thi Toán và Vật lý của ông rất tốt, nhưng lại làm quá tệ môn Sinh học, Hóa học và tiếng Pháp.

Khi được Viện Khoa học Công nghệ Liên bang Thụy Sĩ nhận vào, kết quả học tập của ông cũng chẳng khá khẩm gì hơn bởi ông dành phần lớn thời gian và sức lực vào những gì mình thích, chứ không theo giáo trình do viện đặt ra. Ông không quan tâm đến phương pháp học kiểu đó, và ông rất ghét phải thường xuyên đến lớp rồi làm bài kiểm tra.

Chính cách học hành kiểu này đã khiến ông không có được việc làm sau khi tốt nghiệp. Ông là sinh viên duy nhất tốt nghiệp mà không được viện mời làm trợ giảng.

Trưởng thành:

Sau khi tốt nghiệp vào năm 1900, Einstein tìm việc rất khó khăn, nên tạm thời ông đi dạy. Đến năm 1902, ông được Cục Sở hữu Trí tuệ Thụy Sĩ nhận vào làm với công này ông có thời gian nghiên cứu Vật lý và Toán cao

Năm 1905, ông đặt nền móng đầu tiên cho thời đại nguyên tử khi đưa ra phương trình: $E=mc^2$ (năng lượng = khối lượng nhân với bình phương tốc độ ánh sáng), vốn có thể xem là công thức nổi tiếng nhất trong ngành khoa học.

Thuyết tương đối của ông được các nhà khoa học xem là một trong những thành tựu khoa học vĩ đại nhất nhân loại. Ông là người đầu tiên công bố mối tương quan giữa vật chất và năng lượng, vốn có thể chuyển từ dạng này sang dạng khác.

Ông trở nên nổi tiếng toàn cầu sau khi phát minh ra Thuyết tương đối hẹp vào năm 1905 và Thuyết tương đối rộng vào năm 1916. Cả hai thuyết này đã trở thành nền tảng cho ngành năng lượng hạt nhân.

Ông được trao giải Nobel Vật lý vào năm 1921, đồng thời đạt Huy chương vàng do Hội Thiên văn học Hoàng gia trao tặng. Năm công trình nghiên cứu được ông chính thức công bố đã thay đổi quan niệm của con người về vũ trụ mãi mãi.

Vốn là người Do Thái nên ông lên tiếng phản đối tội ác mà Đức Quốc Xã trút lên dân tộc lưu vong của ông, vậy nên Đế quốc thứ ba này chẳng ưa gì ông. Sau khi Đảng Phát xít lên nắm quyền tại Đức vào năm 1932 và ông bị tịch thu toàn bộ tài sản, ông không bao giờ quay lại Đức nữa.

Viện Nghiên cứu cao cấp thuộc Đại học Princeton mời ông về giảng dạy. Tại đây, ông đã thử hợp nhất các định luật vật lý. Đến năm 1940, ông trở thành công dân Mỹ trong khi vẫn giữ quốc tịch Thụy Sĩ trước đây của mình.

Công trình nghiên cứu của ông gián tiếp dẫn đến phát minh bom nguyên tử, điều này khiến ông buồn vô hạn vì ông không nghĩ đứa con tinh thần của mình lại phục vụ cho mục đích hủy diệt.

Ông dành những năm tháng cuối đời cho công cuộc kêu gọi kiểm soát vũ khí hạt nhân và sử dụng năng lượng nguyên tử một cách hòa bình. Đến năm 1945, ông được bổ nhiệm làm Chủ tịch Cơ quan Phản ứng nhanh ngành khoa học

nguyên tử nhằm thúc đẩy hòa bình thế giới.

Năm 1952, đất nước Israel non trẻ ngỏ lời mời ông vào vị trí tổng thống nhưng, dù cảm thấy rất vinh dự, ông đã từ chối.

Một tuần trước khi qua đời, ông ký tên vào bức chúc thư gửi đến triết gia vĩ đại Bertrand Russell, với nội dung là ông đồng ý để triết gia này sử dụng tên tuổi ông trongg bản tuyên ngôn kêu gọi tất cả quốc gia trên thế giới từ bỏ vũ khí hạt nhân. Hành động cuối cùng này thuận theo triết lý sống cả đời của ông: mãi mãi tranh đấu vì hòa bình thế giới.

Ông là một trong những nhà khoa học vĩ đại nhất mọi thời đại, sánh ngang với Galileo và Isaac Newton trong vai trò là người cách mạng hóa khái niệm về không gian, thời gian, vật chất, năng lượng và ánh sáng, đồng thời dẫn dắt nhân loại vào cuộc hành trình tìm hiểu vũ trụ đầy mới mẻ.

Ông là công dân ưu tú được cả thế giới công nhận và là một trong những nhân vật đi vào lịch sử loài người của thế kỷ XX.

“Điều khó hiểu nhất về thế giới này là mọi thứ đều có thể hiểu được.”

Albert Einstein (1879 - 1955)

HELEN KELLER

“Con người ngớ ngẩn”

Tuổi thơ:

Helen Keller sinh năm 1880, con gái của một chủ tòa soạn và là một cô bé cực kỳ hoạt bát, khỏe mạnh và thân thiện.

Nhưng khi được 19 tháng tuổi, bỗng nhiên bà lên cơn sốt dữ dội, và di chứng nặng nề của nó là bà bị mù và điếc hoàn toàn. Từ đó về sau, cuộc đời bà thay đổi một cách khủng khiếp.

Do không biết cách nào diễn đạt ý muốn của mình, bà càng ngày càng trở nên nóng nảy, hung hãn và không thể nào kiểm soát nổi. Những cơn giận dữ cứ diễn ra không dứt.

Cách hành xử của bà khi ngồi vào bàn ăn lại càng không chấp nhận nổi. Bà dùng tay bốc thức ăn chứ nhất quyết không dùng muỗng hay nĩa. Bà chộp thức ăn trên đĩa người khác trong lúc họ đang dùng bữa.

Bà lúc nào cũng sưng sía, luộm thuộm nhưng cương quyết không cho bất kỳ ai chải tóc hay ủi quần áo giúp mình.

Bà giống một con thú hoang hơn là một con người. Bà la hét, đá vào đồ đạc chung quanh, thậm chí cắn xé khi nổi giận hoặc sợ hãi.

Bà hành hạ cả gia đình với lối cư xử của mình: bà khóa trái cửa nhốt mọi người trong phòng rồi giấu biển chìa khóa đi, bà giật mạnh khăn trải bàn với đủ thứ chén bát trên đó và quăng xuống sàn, bà còn khiến mọi người phát hoảng với những cơn thịnh nộ của mình khi chuyện không như ý.

Một số người nghĩ bà bị bệnh “thiếu năng”, thậm chí vài

người họ hàng bên ngoại còn tưởng bà bị bệnh thần kinh và nên được gửi vào nhà thương điên bởi “con bé quá khùng và cứ nhìn thấy nó là mất cả vui”.

Rõ ràng là không thể để như vậy mãi, cần phải làm một cái gì đó. Bởi thế ngay trước sinh nhật lần thứ 7 của Helen, gia đình đã thuê một nữ gia sư tên Anne Sullivan.

Anne lúc đó 21 tuổi và vừa tốt nghiệp với số điểm cao nhất lớp tại Trường Perkins dành cho Người khiếm thị ở Boston. Chính bản thân Anne cũng suýt bị mù nhưng may mắn thay, các bác sĩ đã khôi phục lại được phần lớn thị lực cho cô. Giờ đây cô muốn giúp đỡ các trẻ em bị mù khác.

Vốn từng suýt bị mù nên Anne hiểu nỗi bức bối và tức giận của Helen, cô biết mình phải dạy cho Helen cách giao tiếp. Nhưng trước khi dạy được đứa trẻ hoang dại này, cô phải kiểm soát được con thú hoang trong Helen. Cuối cùng, Anne cũng chiến thắng trong cuộc chiến cam go với Helen bằng ý chí sắt đá và lòng kiên trì.

Thời gian đầu, Helen cào cấu, dẫm đá và cắn Anne, thậm chí lật đổ đồ đạc khi Anne đặt ra giới hạn cho đứa nọc trò bướng bỉnh. Trong một lần nổi khùng xung thiên, Helen đánh gãy hai cái răng của cô giáo Anne.

Bước ngoặt xảy đến khi Anne quyết định dạy cho Helen bảng chữ cái bằng tay - loại ngôn ngữ ký hiệu trong đó 5 chữ cái được viết lên tay người mù-điếc để họ cảm nhận được.

Khi Helen khám phá ngôn ngữ này, bà “nói” không ngừng. Cuối cùng bà cũng đã biết cách bày tỏ suy nghĩ của mình với người khác và chấm dứt chuỗi ngày, đơn độc đã cầm tù bà suốt gần ấy năm.

Từ đó, không gì có thể ngăn cản bà nữa, bà học hành vô cùng chăm chỉ với quyết tâm bù đắp lại quãng thời gian đã

phung phí.

Trường thành:

Mùa thu năm 1889, Helen ghi danh vào Trường Perkins dành cho người khiếm thị. Đến tháng 3 năm 1890, bà bắt đầu những buổi học nói với Sarah Fuller, Hiệu trưởng trường Horace Mann dành cho người khiếm thính.

Anne tiếp tục là người bạn đồng hành của Helen cho đến khi bà 14 tuổi và sẵn sàng cho bước tiếp theo trên con đường học tập. Bà xin vào Trường Wright-Humason chuyên dạy nói cho người điếc tại thành phố New York.

Helen sở hữu khả năng tập trung và trí nhớ siêu phàm cùng ý chí vươn lên ngoan cường, và với sự giúp sức của cô giáo Annie, bà đã chứng tỏ mình là một học giả vượt trội.

Năm 1904, bà tốt nghiệp Đại học Radcliffe hạng danh dự. Bà đã làm được một điều tưởng như không thể: một người vừa mù vừa điếc bước ra từ một trong những ngôi trường danh giá nhất nước Mỹ.

Khi còn ngồi trên ghế giảng đường, bà viết quyển tự truyện *The Story of My Life* (Chuyện Đời Tôi). Tác phẩm được đón nhận nhanh chóng và tiền thu về đủ cho bà mua một căn nhà cho bà và Anne.

Năm 24 tuổi, bà trở nên nổi tiếng toàn cầu, nhưng bà quyết tâm làm một điều gì đó để giúp đỡ người khác.

Khi nhận ra thế giới này còn nhiều bất công, bà quyết định tham gia phong trào đấu tranh đòi quyền bầu cử, quyền bình đẳng cho nữ giới, và mức thu nhập tốt hơn cho tầng lớp lao động.

Bà thậm chí còn học nói nhiều hơn để có thể đứng nói trôi chảy trước công chúng về những vấn đề bà quan tâm.

Sau đó, bà cùng Anne đi vòng quanh nước Mỹ để thuyết giảng — trong khi Anne trình bày về phương pháp giáo dục của mình thì Helen truyền tải những thông điệp đầy cảm hứng và trả lời các câu hỏi đặt ra.

Bà càng trở nên nổi tiếng, càng có nhiều quyển sách, bộ phim về cuộc đời bà được thực hiện.

Năm 1921, Hội Người mù nước Mỹ được thành lập. Helen - Anne tiếp tục thực hiện nhiều bài nói chuyện trên mọi vùng đất nước nhằm gây quỹ hoạt động cho tổ chức.

Năm 1931, Helen góp phần vào việc tổ chức Hội nghị giới về công việc dành cho người khiếm thị, và bà đã thuyết phục được Tổng thống Herbert Hoover cùng phu nhân đến tham dự sự kiện này.

Chính khát khao giao tiếp đã giúp bà tiếp cận được nhiều người, nổi tiếng có, bình thường có. Trong suốt Thế chiến thứ hai, bà rong ruổi khắp mọi miền đất nước đến thăm các chiến sĩ bị thương, đặc biệt những người bị mù do bom đạn. Về sau, bà nhắc lại chuyến đi ấy như một “trải nghiệm vinh dự nhất đời tôi”.

Qua đời năm 1968, bà luôn được nhớ đến như một biểu tượng của ý chí vượt qua nghịch cảnh và lòng hiếu học, bất chấp tật nguyền và khát khao giao tiếp không chỉ với những người thân trong gia đình và bạn bè, mà còn với toàn thế giới.

Với sự giúp đỡ của cô giáo Anne Sullivan, và nhờ chính tinh thần bất khuất của mình, Helen đã trở thành nhà văn, người du hành khắp thế giới, ngọn cờ đầu bất khuất trong công cuộc đấu tranh để cải thiện đời sống cho người mù và điếc trên khắp hành tinh.

“Hãy luôn hướng về phía mặt trời và bạn sẽ không bao

giờ thấy bóng tôi.”

_HelenKeller (1880 1968)

ELEANOR ROOSEVELT

“Con vịt xấu xí”

Tuổi thơ:

Eleanor Roosevelt sinh năm 1884 tại thành phố New York, và dù cha mẹ bà là những người giàu có, nhưng tuổi thơ của bà lại không mấy hạnh phúc. Bà từng là một bé gái nhút nhát và luôn có cảm giác bị mẹ ruột xa lánh, thờ ơ bởi mẹ bà xấu hổ khi thấy con gái mình mặt mũi xấu xí, thô kệch. Mẹ bà thậm chí còn gọi bà là “bà ngoại” trước mặt người lạ khiến bà thấy mình xấu và ngượng vì điều đó.

Cha bà mới là người bà tìm được tình yêu thương và sự an ủi, nhưng ông lại không đáng tin cậy và có nhiều vấn đề. Ông thất hứa với con nhiều lần, định tự tử 3 lần, và cuối cùng phải nhập viện vì chứng nghiện rượu.

Năm bà lên 8 tuổi, mẹ bà qua đời vì bệnh bạch hầu. Bà và hai cậu em trai được gửi đến sống với bà ngoại, một người nghiêm nghị, khó tính, luôn đòi hỏi sự cầu toàn và giáo dục cháu mình bằng kỷ luật sắt. Bà ngoại cũng là người dạy cho Eleanor cách che giấu tình cảm của mình, và chỉ khóc khi không ai nhìn thấy.

Những lần thăm nom của cha bà ngày càng thưa dần, thưa dần, cho đến một ngày ông cũng qua đời khi bà tròn 10 tuổi. Mồ côi cả cha lẫn mẹ khiến bà mang nỗi mặc cảm bị bỏ rơi và thiếu vắng tình thương. Cảm giác đó vẫn ám ảnh bà nhiều năm sau đó.

Vì thiếu vắng tình thương và cảm thấy mình như người khách lạ dưới mái nhà của ngoại, Eleanor tưởng tượng nên một thế giới ước mơ để bù đắp cho nỗi cô đơn và bất hạnh của chính mình.

Cảm giác cô độc, bất an ấy đeo đẳng mãi cho đến khi bà 15 tuổi và được gửi vào trường nội trú tại nước Anh.

Tại đây, cuộc đời bà thay đổi đáng kể. Dù hai môn Ngữ pháp và Số học đối với bà thật khó, nhưng sự tự tin trong bà bắt đầu được chấp cánh.

Về sau bà kể lại, có vẻ như thời đó, lúc nào bà cũng sợ một điều gì đó: bóng tối, những con người khó chịu, quyền lực, thất bại. Nhưng tại mái trường bà theo học, lần đầu tiên trong đời bà, mọi nỗi sợ hãi đều tan biến. Ở đó, họ dạy cho bà biết nghĩ về bản thân nhiều hơn, và nhìn thế giới bằng một con mắt khác. Hình thức bên ngoài chẳng hề quan trọng, thay vào đó, nhà trường chú trọng vào việc giúp đỡ học sinh phát triển tư duy và lòng nhân ái.

Nhưng khi trở về nhà bà ngoại, Eleanor quay lại con người nhút nhát, bất an trước đó vẻ thông minh và thân thiện - những phẩm chất khiến bà nổi bật ở trường - không được xem trọng ở nhà. Thế là bà lại trở nên khép kín, rụt rè.

Ngay trước sinh nhật thứ 18 đánh dấu tuổi trưởng thành, một người dì đã gọi Eleanor là "con vịt xấu xí" của gia đình và chắc không bao giờ kiếm nổi bạn trai. Điều này càng khiến nỗi hổ thẹn, mặc cảm trước nay của bà thêm chồng chất.

Sau trải nghiệm tích cực ở trường, bà muốn được quay lại đó và tiếp tục việc học, nhưng bà ngoại nhất quyết không cho. Thay vào đó, bà ngoại muốn Eleanor "làm tròn bốn phận và trách nhiệm xã hội của một người phụ nữ"

Cảm thấy lạc lõng trong xã hội, bà bắt đầu tự đi tìm những mối quan hệ bằng hữu dựa trên sở thích riêng của mình.

Trưởng thành:

Eleanor quyết định bù đắp cho vẻ ngoài thiếu hấp dẫn và cảm giác tự ti của mình bằng việc trở thành một con người hữu ích, thế nên bà chú tâm bồi dưỡng tri thức và gánh vác nhiều trọng trách trong xã hội.

Nhưng bà cũng biết mình phải chiến thắng nỗi sợ hãi trong thâm tâm trước khi ra tay giúp đỡ người khác, thế nên bà âm thầm khởi đầu chiến dịch trấn áp những nỗi sợ hãi, mặc cảm ấy.

Về sau bà chia sẻ, “Bạn sẽ được tiếp thêm sức mạnh, lòng dũng cảm và sự tự tin bằng cách đối diện với nỗi sợ hãi trong mỗi việc mình làm. Bạn phải làm điều mình không thể.”

Bà kết hôn với một người bà con xa và trở thành người cố vấn xã hội vô giá cho chồng trong hoạt động chính trị. Khi ông bị bại liệt vào năm 1921, bà dành trọn cuộc đời cho những mục tiêu mà ông theo đuổi, đồng thời trở thành đôi tay, đôi mắt của chồng, tường thuật lại mọi chuyện cho ông nghe.

Khi ông đắc cử tổng thống Mỹ, bà sát cánh bên ông trong công cuộc cải cách giáo dục và xã hội cấp bách vào những năm 1930 đầy gian khó. Bà còn cách mạng hóa vai trò của đệ nhất phu nhân, đồng thời nâng cao vị trí của phụ nữ Mỹ trong nhận thức xã hội.

Bà chống lại những luật định mang tính phân biệt chủng tộc vào năm 1939, khi ngồi giữa những người da đen và da trắng trong Hội nghị khu vực phía Nam về đời sống con người tại thành phố Birmingham, Alabama. Vào tháng 7 năm 1940, bà có một bài phát biểu xuất thần trong Hội nghị toàn quốc của Đảng Dân chủ, góp phần vào kết quả đắc cử tổng thống lần thứ ba của chồng, điều chưa từng xảy ra trước đó.

Sau khi chồng bà qua đời vào năm 1945, Tổng thống

Harry Truman cử bà làm đại diện Hợp chủng quốc Hoa Kỳ trong Đại hội đồng Liên Hiệp Quốc. Bà giữ chức Chủ tịch ủy ban Quyền con người của Liên Hiệp Quốc từ năm 1947 đến năm 1952, và Bản tuyên ngôn Toàn cầu về Quyền con người được thông qua vào năm 1948 phần lớn là nhờ công sức đóng góp của bà.

Năm 1951, một cuộc điều tra dư luận trong nước đã gọi bà là "người phụ nữ đương thời vĩ đại nhất nước Mỹ", không chỉ vì bà viết rất nhiều sách, mà còn bởi vai trò phát ngôn viên cùng mục báo "My Day" (Ngày Của Tôi) nổi tiếng của bà trong suốt nhiều năm.

Năm 1961, Tổng thống John F. Kennedy một lần nữa cử bà làm đại diện quốc gia trong Liên Hiệp Quốc, đồng thời chỉ định bà giữ chức Chủ tịch đầu tiên của ủy ban về Địa vị xã hội dành cho phụ nữ. Bà còn kiêm nhiệm vai trò cố Vấn cho Tổ chức Hòa bình mới vừa được thành lập của nước Mỹ.

Bà là cháu gái của một vị tổng thống và là vợ của một vị tổng thống khác, nhưng bà luôn được tưởng nhớ như người phụ nữ đi đầu trong công cuộc tranh đấu vì quyền con người và cải cách xã hội. Một nhân vật nổi tiếng từng ngợi ca bà bằng câu nói: "Chưa người phụ nữ nào có khả năng xoa dịu nỗi đau và đấu tranh ngoan cường như Eleanor Roosevelt."

Khi bà qua đời vì bệnh lao ở tuổi 78 vào năm 1962, Adlai Stevenson đã phát biểu trong lễ truy điệu bà: "Người phụ nữ này luôn lựa chọn thắp lên ngọn nến chứ không bao giờ chấp nhận than vãn trong bóng tối, và ánh lửa tỏa ra từ bà sưởi ấm cả thế giới này."

"Người ta thể hiện triết lý sống của mình một cách rõ ràng nhất thông qua những gì họ làm trong cuộc sống thường nhật, chứ không phải bằng lời nói."

Eleanor Roosevelt (1884-1962)

GEORGIA O'KEEFFE

“Suýt bị đuổi học”

Tuổi thơ:

Georgia O'Keeffe sinh ra trong một nông trại ở bang Wisconsin vào năm 1887, là con thứ hai trong gia đình có 7 người con. Từ thuở bé, bà đã yêu thích những màu sắc, họa tiết xung quanh mình mà những người khác không hề để ý.

Bà luôn thích đụng chạm để cảm nhận mọi vật, và khi còn bé xíu, bà bỏ đất vào miệng nhai xem nó có vị gì.

Bà vốn là đứa trẻ thích tự lập với những suy nghĩ rất riêng. Nếu các chị em gái đeo nơ, bà không đeo. Và nếu họ búi tóc, bà sẽ xả tóc.

Dù có rất nhiều anh chị em để chơi chung nhưng bà thích ngồi một mình nựng nịu mấy con búp bê, may quần áo cho chúng và tự làm một căn nhà búp bê xếp mở được để xách đi vòng vòng trong nông trại.

Phần lớn thời gian, bà rong ruổi ngoài trời, tự do tự tại giống cha hơn là ở nhà đọc sách giống mẹ. Thiên nhiên đóng vai trò quan trọng trong cuộc đời bà, cũng như trong những bức tranh sau này của bà.

Năm 11 tuổi, Georgia và các chị em gái theo học lớp mỹ thuật, nhưng bà chóng chán bởi giáo viên buộc học sinh phải vẽ theo một chõng tranh in sẵn để trên kệ.

Ở nhà, bà tha hồ múa cọ theo trí tưởng tượng. Bà rất mê thử nghiệm nhiều gam màu khác nhau, pha trộn màu sắc và gia giảm sáng tối để tạo được hiệu ứng theo ý mình muốn.

Chưa tròn 13 tuổi, bà đã có ý định trở thành một họa sĩ và ghi danh vào các lớp mỹ thuật suốt những năm cấp ba. Bà

tỏ vẻ không bằng lòng nếu giáo viên chỉnh sửa tranh của bà, bởi bà muốn mọi người chiêm ngưỡng vạn vật như cách bà quan sát chúng.

Khi gia đình chuyển đến sống tại Virginia, bà đăng ký học 2 năm cuối cấp ba tại một ngôi trường nội trú dành cho học sinh nữ.

Ở Virginia, bà khá là khác các cô gái miền Nam nữ tính theo kiểu truyền thống, vốn chuộng những bộ váy nhiều lớp viền đăng-ten đính nơ, suốt ngày nghĩ ngợi và bàn tán về các chàng trai. Georgia thích ăn vận giản dị và ít khi để ý đến bạn khác phái. Trong khi các cô gái được dạy phải biết phục tùng và dễ bảo, Georgia giữ nguyên tính cách tự lập, tự khẳng định mình như trước nay vẫn thế.

Các bạn nữ nhanh chóng bị cá tính mạnh và vẻ láu lỉnh của bà thu hút. Bà vẽ tranh biếm họa về thầy cô giáo, dạy các bạn chơi bài xì-phé, đi chơi quá giờ giới nghiêm và một mình lang thang khắp nẻo đường quê — những việc làm vốn không được phép đối với nữ sinh thời bấy giờ.

Bà chưa bao giờ chịu sống theo những lễ thói khuôn phép mà bà cảm thấy vô lý. Có lúc nhà trường phải cảnh cáo nếu còn phạm lỗi lần nữa, bà sẽ bị đuổi học.

Các bạn gái cử Georgia làm người phụ trách kỷ yếu năm học đầu tiên của trường, và bức tranh vẽ trái bắp bằng hai màu đỏ vàng của bà đoạt giải nhất toàn trường.

Trưởng thành:

Những năm đại học, Georgia đăng ký vào Học Mỹ thuật Chicago, sau đó chuyển đến một trường thuật khác thuộc thành phố New York, nhưng bà vẫn cảm thấy còn thiếu một điều gì đó.

Việc học của bà tại New York khá thuận lợi và bức tranh vẽ tĩnh vật đã mang đến cho bà học bổng ở trường, nhưng bà cảm thấy tác phẩm mình vẽ ra chưa thật sự là của mình. Bà khao khát được vẽ những gì thật sự quan trọng với chính mình, theo cách của riêng mình.

Rồi bà tham gia một khóa học vẽ tranh tại Đại học Virginia, tại đây bà gặp một giảng viên tên là Alon Bement. Ông nói về mỹ thuật theo cách mà Georgia chưa từng nghe trước đây.

Ông chia sẻ với các học viên rằng điều quan trọng nhất là hãy lấp đầy tờ giấy vẽ bằng những gì tươi đẹp. Ông cho học viên nhiều bài tập để họ tha hồ tung tẩy với đủ mọi hình thù, đồng thời khích lệ họ tạo ra những bức tranh của riêng mình. Bà bắt đầu làm quen với tranh trừu tượng và học cách mang lại vẻ đẹp hài hòa trên trang giấy.

Theo lời thầy Bement thì sắc màu và những đường nét bay bổng là cách ta lột tả cảm xúc, thậm chí thầy còn mở nhạc trong lớp để học viên miêu tả cảm nhận âm nhạc trong bức vẽ của mình.

Mùa thu năm 1915, Georgia nhận công việc giảng dạy tại một lớp mỹ thuật của một trường nữ sinh phía Nam Carolina để kiếm tiền trang trải cuộc sống, đồng thời có thời gian vẽ vờ, tìm kiếm phong cách nghệ thuật cho riêng mình.

Không còn vẽ những gì mình được dạy, bà bắt đầu vẽ những hình ảnh xuất hiện trong tâm trí. Bà biết đã đến lúc bà nên vẽ những gì mình mong muốn.

Tranh của bà lúc này không còn là những vật thể mà người ta dễ dàng nhận ra như cây cối, hoa cỏ... mà là những hình trừu tượng - những đường nét, hình thù được kết hợp từ những sắc thái trắng đen biến chuyển khác nhau - tất cả

nhằm bộc lộ cảm xúc nội tâm của bà.

Giờ đây bà đã có phong cách riêng, và bà sẵn sàng quay lại với màu sắc. Lấy cảm hứng từ thiên nhiên, hoa cỏ luôn là chủ đề yêu thích trong những tác phẩm của bà, và bà vẽ chúng thật to, to đến nỗi những công dân New York bận rộn cũng phải dừng lại và cảm nhận vẻ đẹp của chúng.

Bà thường nhận ra vẻ đẹp mà đa số mọi người bỏ qua, hoặc chưa bao giờ nhận biết, và bà đặc biệt yêu mến vùng Texas, nơi có những dải đất cứ trải dài không dứt như đại dương mênh mông.

Bà còn yêu thích vùng sa mạc New Mexico, nơi bà dành nhiều thời gian say sưa vẽ những hòn đá và lông chim vô tình bà nhặt được, hoặc những bộ xương thú chết khô còn sót lại.

Dù quen biết nhiều họa sĩ nổi tiếng, chưa bao giờ bà bắt chước phong cách hay đi theo xu hướng của họ. Các tác phẩm không khác gì những đứa con của bà, và giá vẽ là nơi bà bộc lộ những suy tư.

Không chỉ là một trong những họa sĩ vĩ đại nhất thế kỷ XX, điều đáng chú ý ở đây là bà trở thành một họa sĩ vào thời điểm mà không có nhiều phụ nữ được khuyến khích theo đuổi tài năng nghệ thuật của mình.

Cả cuộc đời và tác phẩm của bà thể hiện sự nhất quán về lòng chính trực và dũng khí cá nhân của bà.

Dù hiếm khi bà ký tên lên bức vẽ, bà đã để lại dấu ấn riêng cho nền mỹ thuật thế kỷ XX của nước Mỹ và trên toàn thế giới.

“Tôi nhận ra với màu sắc và đường nét, tôi có thể thể hiện được nhiều thứ mà tôi không thể diễn đạt bằng bất kỳ cách nào - những điều mà không lời nào tả xiết.”

Georgia Q'Keeffe(1887-1986)

JIM THORPE

“Thứ học trò hết thuốc chữa”

Tuổi thơ:

Jim Thorpe sinh năm 1887 trong một căn nhà gỗ ở Oklahoma. Theo truyền thống của nhiều người da đỏ, mẹ ông đặt cho ông và người em trai song sinh cả hai tên: tên người da đỏ và tên thánh.

Bà gọi ông là Wa-tho-huck, nghĩa là “con đường tươi sáng”, mà không hề biết cái tên này thật sự “linh ứng” khi ông trở thành vận động viên rạng danh toàn thế giới và là người da đỏ nổi tiếng nhất thế kỷ XX.

Ông thừa hưởng tình yêu thể thao từ cha. ông thường nói rằng mình chưa từng chứng kiến vận động viên nào có được sức mạnh và sức bền như cha.

Năm 6 tuổi ông và em trai được gửi vào một trường nội trú tách biệt, cách nhà 40 cây số bởi cha mẹ ông tin rằng ở đây con mình sẽ được giáo dục tốt.

Nhưng nhiều giáo viên da trắng làm việc trong ngôi trường này không được đào tạo bài bản và cũng không đủ kiên nhẫn với những đứa trẻ da đỏ. Một trong các giáo viên đã từng nhận xét Jim là “hết thuốc chữa” vì ý chí mạnh mẽ và bản tính hiếu động của ông.

Nhờ có em trai học chung trường nên cuộc sống của ông có phần dễ chịu, dù nỗi nhớ nhà luôn thổn thức trong ông. Bất hạnh thay, khi hai anh em được 9 tuổi, cậu em song sinh qua đời vì chứng viêm phổi và bệnh thủy đậu, bỏ lại Jim một mình đau buồn khôn nguôi.

Không còn em bên cạnh, ông cảm thấy khổ sở hơn bao

giờ hết, ông xin cha cho mình nghỉ học về nhà làm nông phụ gia đình, nhưng cha ông cương quyết bắt con tiếp tục đến lớp.

Một buổi sáng nọ sau khi ăn sáng xong, Jim trốn khỏi trường và cuốc bộ hơn 40 cây số về nhà, nhưng ngay lập tức ông bị cha đưa lên xe ngựa bắt quay lại trường học.

Thế nhưng khi cha vừa quay xe đi khỏi, ông ngang ngược trốn về nhà lần nữa. Lần này ông đi đường khác, ngắn hơn con đường cũ vài cây số. Với sức bền đáng kinh ngạc, ông chạy bộ gần hết quãng đường và về đến nhà trước cả cha mình.

Cha ông quyết định cách duy nhất để ông không trốn về nhà nữa là gửi ông đến học ở một trường xa hơn. Thế nên khi Jim lên 11 tuổi, cha đăng ký cho ông vào Học viện Haskell, một ngôi trường dành cho học sinh người da đỏ tại Lawrence, vùng Kansas cách nhà đến hơn 160 cây số.

Trong quá trình học tại Haskell, ông phát triển tố chất bẩm sinh của một vận động viên, cộng với ý chí mạnh mẽ tưởng chừng như không giới hạn. ông sẵn sàng thử bất cứ điều gì và nỗ lực hết mình để thành công.

Năm 13 tuổi, hay tin cha bị thương trong một lần đi săn, ông đã nhảy lên tàu chở hàng mà ông nghĩ nó đang hướng về Oklahoma để thăm cha, nhưng thật ra con tàu chạy về hướng ngược lại. Khi nhận ra mình đã nhầm, ông nhảy khỏi tàu và cuốc bộ hơn 430 cây số về nhà.

Mẹ ông qua đời năm 1901. Trừ một khoảng thời gian sống tại Texas — nơi ông làm nghề sửa hàng rào và thuần hóa ngựa hoang, ông ở nhà giúp cha chuyện đồng áng trong suốt 4 năm sau đó. Cũng trong khoảng thời gian này, ông đi học ở một trường công, vốn chỉ có một phòng học duy nhất,

cách nhà ông gần 5 cây số.

Khi sắp bước sang tuổi 17, năng lực của một vận động viên giúp ông được nhận vào trường Carlisle dành cho người da đỏ tại Pennsylvania.

Trưởng thành:

Thể chất khỏe mạnh vượt trội mà Jim có được khi trưởng thành phần lớn nhờ vào những bài học ngày bé do cha và những người đàn ông da đỏ khác dạy dỗ, trong đó đề cao tầm quan trọng của một cơ thể cường tráng và tinh thần thể dục thể thao.

Tại trường Carlisle, huấn luyện viên Glenn "Pop" Warner nhanh chóng nhận ra tài năng của Jim, và tính đến ngày tốt nghiệp, Jim đã có được bằng chứng nhận của 11 môn thể thao: đấm bốc, đấu vật, lacrosse (môn thể thao dùng vợt để bắt bóng), thể dục dụng cụ, bơi lội, khúc côn cầu, bóng ném, bóng rổ, bóng bầu dục, điền kinh và bóng chày ông còn rèn luyện phẩm chất của một vận động viên thực thụ và vẫn sống đúng theo nguyên tắc đó đến hết cuộc đời.

Trong những năm ông học tại Carlisle, trường Carlisle trở thành ngọn cờ đầu trong phong trào bóng bầu dục thuộc các trường đại học, thậm chí đánh bại cả những ngôi trường rạng danh về bóng bầu dục như Harvard - đương kim vô địch quốc gia thời bấy giờ.

Jim là một cầu thủ cừ khôi, và với tài năng của một vận động viên điền kinh, ở ông là sự kết hợp kỳ diệu giữa tốc độ và sức mạnh, giúp ông cướp bóng thành công từ tay đối thủ cũng như bỏ xa họ.

Với khả năng chạy phi thường, điều khiển bóng chính xác và là cơn ác mộng của hàng phòng thủ đối phương, ông được vinh danh là cầu thủ bóng bầu dục xuất sắc nhất nước Mỹ

thuộc trường đại học vào các năm 1911, 1912. Đặc biệt trong năm 1912, ông ghi được 25 bàn thắng.

Năm 1912 cũng đánh dấu 2 sự kiện lớn trong sự nghiệp thể thao của ông: đoạt 2 huy Chương vàng Thế vận hội môn điền kinh tổ chức tại Stockholm, Thụy Điển, ông trở thành vận động viên duy nhất chiến thắng ở cả 2 nội dung thi đấu: 5 môn và 10 môn phối hợp. Ông lập kỷ lục thế giới mới khi ghi được 8.412 điểm, bỏ xa gần 700 điểm so với người về nhì.

Carlisle đón ông trở về như một người hùng và được cả đất nước ca ngợi là “Vận Động Viên Vĩ Đại Nhất Thế Giới”.

Sau khi rời trường Carlisle, ông ký hợp đồng với câu lạc bộ bóng chày New York Giants. Đến năm 1915, ông bắt đầu sự nghiệp cầu thủ bóng bầu dục chuyên nghiệp. Ông chơi bóng bầu dục vào mùa thu và quay lại với bóng chày vào mùa xuân.

Ông là một trong những ngôi sao sáng và nổi tiếng của môn bóng bầu dục chuyên nghiệp trong những năm đầu của bộ môn thể thao này. Năm 1920, ông trở thành chủ tịch đầu tiên của Hiệp hội Bóng bầu dục Chuyên nghiệp Hoa Kỳ (về sau đổi thành NFL).

Năm 1950, Associated Press phong tặng ông danh hiệu “Cầu Thủ Bóng Bầu Dục Vĩ Đại Nhất” và “Vận Động Viên Nam Vĩ Đại Nhất” của nửa cuối thế kỷ XX.

Năm 1925, ông tuyên bố giải nghệ và được mời đi diễn thuyết tại các trường học trên toàn quốc. Công việc này giúp ông có cơ hội trò chuyện với các bạn trẻ về giá trị của thể thao, và về văn hóa của người da đỏ — hai chủ đề mà ông cực kỳ tâm huyết. Trong những lần diễn thuyết, ông đều nhấn mạnh tầm quan trọng của sức khỏe thể chất cho cả học sinh nam và nữ, với niềm tin rằng đó chính là yếu tố quan

trọng giúp hạn chế vấn đề tội phạm vị thành niên.

Tiếng tăm của ông trong làng thể thao tồn tại mãi với thời gian, và người ta mãi mãi nhớ đến ông như một vận động viên huyền thoại của mọi thời đại. Huyền thoại về Watho-huck sẽ còn sống mãi!

“Vận động viên là người khơi dậy trong bạn tinh thần chiến đấu ngoan cường khi phải đối mặt với những vấn đề trong cuộc sống, và họ gây dựng tinh thần thượng võ.”

Jim Thorpe (1887 1953)

NORMAN VINCENT PEALE

“Kẻ mang mặc cảm tự ti nặng nề nhất bang Ohio”

Norman Vincent Peale sinh ra ở một vùng nông thôn thuộc bang Ohio năm 1898, là con của một mục sư đồng thời là nhà vật lý học.

Từ khi còn là một cậu bé, Norman đã rút rè một cách kỳ lạ. Hễ thấy khách đến chơi nhà, ông ngay lập tức trốn lên căn gác xép để không phải đứng trước mặt khách đọc thơ cho họ nghe.

So với những đứa trẻ cùng tuổi, trông ông khá là ốm yếu, trái ngược hẳn với thân hình cường tráng, vạm vỡ của em trai ông. Điều này khiến ông phần nào nhận thức được về vẻ bề ngoài của mình.

Ông rất ngưỡng mộ bố, nhưng làm con của một mục sư không hề dễ dàng chút nào. Thịnh thoảng ông bị bạn bè chọc ghẹo vì có bố là mục sư đi thuyết giảng, và cũng vì lý do đó, mà thầy cô giáo luôn kỳ vọng ông là một học sinh gương mẫu.

Đến tuổi dậy thì, ông bắt đầu bị nỗi mặc cảm nặng nề xâm lấn. Ông tự nhủ mình sẽ chẳng làm nên trò trống gì.

Khi ông nhận ra mọi người có vẻ đồng tình với cách tự đánh giá này của ông, ông càng cảm thấy tồi tệ. Ông phát chán việc lúc nào cũng rút rè e ngại, nghi ngờ bản thân và nhát như thỏ đế, nhưng ông không biết phải làm sao để giải thoát mình khỏi mặc cảm tự ti đang khiến cuộc đời ông khổ sở đến thế.

Suốt những năm phổ thông trung học, vì muốn kiếm thêm tiền trang trải cuộc sống, ông lái xe đến một khu vực khác của thị trấn, nơi người ta không biết ông là ai, để bán

nồi niêu xoong chảo. Nhưng chỉ sau lần chào bán đầu tiên, ông bối rối đến mức chui luôn vào xe hơi và lái về nhà.

Cha mẹ ông đều là những người mạnh mẽ và hướng ngoại; họ quyết định thay cho ông nhiều đến mức ông khó mà đưa ra những quyết định, dù nhỏ, cho bản thân mình.

Học kỳ đầu tiên tại trường đại học, ông không có nổi một con điểm A hay B. Đến học kỳ thứ hai, môn tiếng Hy Lạp của ông điểm thấp lè tè, và ông ăn một con F trong môn Thể dục. Điểm A duy nhất ông kiếm được là nhờ môn Hùng biện.

Ông tự ý bỏ học khi còn là sinh viên năm nhất, quay về nhà để nhập ngũ, nhưng cha mẹ ông không đồng ý, bắt ông trở lại trường học ngay lập tức.

Hết năm nhất, mẹ ông bảo ông phải cải thiện điểm số nếu mai này muốn trở thành người có ích cho xã hội.

Ông tiếp tục bị sự e dè ngượng ngập làm cho khổ sở mỗi lần đứng trả bài trước lớp, và thường trở nên lúng túng như gà mắc tóc, lú lẫm và đỏ mặt tía tai.

Ông tự miêu tả mình là "kẻ mang mặc cảm tự ti nặng nề nhất bang Ohio". Đến một ngày nọ, một sự việc xảy ra đã thay đổi cuộc đời ông mãi mãi.

Sau giờ học, giảng viên môn Kinh tế gọi ông lại để nói chuyện nghiêm túc rằng cảm giác e dè của ông chủ yếu bắt nguồn từ việc ông tự xem mình là trung tâm vũ trụ và đã đến lúc ông phải khắc phục bệnh tự ti ấy để trưởng thành.

Giảng viên đó còn bảo ông rằng, là con của một mục sư, ông nên biết tìm sự giúp đỡ ở đâu.

Trưởng thành:

Norman quyết định nghe theo lời khuyên của thầy và cầu xin Chúa trời giúp đỡ mình. Dù tính nhút nhát bên lề đó

của ông không bao giờ biến mất hoàn toàn, nhưng ông đã tiến bộ hơn rất nhiều.

Ông không biết chắc mình có muốn trở thành mục sư như cha hay không, thế nên sau khi tốt nghiệp đại học, ông quyết định xin vào làm cho một tờ báo.

Ông làm cho tòa soạn này được tầm một năm thì quay lại trường học. Dù hoàn toàn không có ý trở thành mục sư, ông vẫn thấy mình quan tâm đến môn thần học. Đến năm 1924, ông lấy bằng cử nhân Thần học của Đại học Boston.

Ông bắt đầu trở nên nổi tiếng không chỉ với vai trò một nhà hùng biện tài ba mà còn là một mục sư có thể đơn giản hóa những gì về Chúa để tất cả mọi người cùng nắm bắt.

Ông quyết định thử viết sách nhưng sớm nản chí và cuối cùng rút hết bản thảo của mình vào sọt rác. Tuy nhiên, vợ ông lại lén nhặt bản thảo đó ra và gửi đến một nhà xuất bản. Tác phẩm về sau được mang tên *A Guide to Confident Living* (Cẩm Nang sống) và trở thành đầu sách bán chạy nhất. Nó được tái bản đến 25 lần chỉ trong vòng 4 năm.

Thời điểm đó, ông trở thành một diễn giả được săn lùng và giành được nhiều bằng cấp danh giá của các trường đại học, cao đẳng.

Năm 1952, tác phẩm *The Power of Positive* (Sức Mạnh Tư Duy Tích Cực) của ông được xuất bản. Từ đó đến nay, số lượng ấn phẩm phát hành của quyển sách này chỉ xếp sau Kinh Thánh. Nó giữ ngôi vị sách bán chạy nhất thế giới trong nhiều năm liền và được dịch sang 23 thứ tiếng.

Vào những năm 1960, bộ phim *One Man Way* dựa trên tiểu sử cuộc đời ông được trình chiếu trên hàng loạt các kênh truyền hình khắp nước Mỹ.

Ông là mục sư tại Nhà thờ Marble Collegiate, thành phố New York. Vào mỗi sáng Chủ nhật, buổi trò chuyện của ông thu hút 3.000 người tham dự. ông còn là đồng chủ bút tờ nguyệt san Guideposts với vợ mình, tạp chí truyền cảm hứng được hàng triệu người đón nhận.

Ông là chủ tịch và cũng là người đồng sáng lập Tổ chức Tôn giáo và Tâm thần học Hoa Kỳ, nơi áp dụng những phương pháp kết hợp giữa tôn giáo với tâm thần học để giúp mọi người giải quyết vấn đề. Ông thành lập Trường Tin lành dành cho các mục sư nhằm mang đến cho họ cơ hội học hỏi và củng cố niềm tin vào tôn giáo.

Ngày 26 tháng 3 năm 1984, ông được Chính phủ Hoa Kỳ trao tặng Huân chương Tự do tại Nhà Trắng với lời khen ngợi “không có mấy công dân Mỹ đóng góp nhiều đến vậy Cho hạnh phúc của cộng đồng như ông”.

Năm 1984, ông an tâm nghỉ hưu sau một chặng đường dài: từ một cậu bé mang mặc cảm tự ti nặng nề trở thành một trong những nhà thuyết giáo có ảnh hưởng sâu rộng, được yêu quý và nổi tiếng nhất trên đất Mỹ.

“Hãy tin vào Thượng đế và vui sống mỗi ngày.”

Norman Vincent Peale (1898 1993)

NGÔ KIỆN HÙNG

“Con người ham học”

Tuổi thơ:

Ngô Kiện Hùng sinh năm 1912 tại một tỉnh nhỏ thuộc Trung Quốc, nơi không có trường dành cho nữ sinh. Vậy nên cha Ngô Kiện Hùng quyết định mở trường. Mang tư tưởng nam nữ bình quyền, ông muốn con gái mình được học hành càng tử tế càng tốt.

Trong nhà Ngô Kiện Hùng lúc nào cũng đầy sách, báo, tạp chí và mỗi buổi tối, cả gia đình quây quần bên nhau đọc sách. Cha bà khuyến khích 3 đứa con, hai gái một trai, thường xuyên đặt câu hỏi và giải quyết vấn đề, còn mẹ bà thì đi nài nỉ các bậc phụ huynh khác hãy cho con gái họ đến trường, đừng trói chân chúng ở nhà mãi thế.

Ngôi trường do cha Ngô Kiện Hùng mở là trường dành cho nữ sinh duy nhất trong vùng thời bấy giờ, và chỉ có lớp dạy những em từ 9 tuổi trở xuống.

Hầu hết các bạn cùng lớp của bà không lên phổ thông trung học, nhưng bà muốn theo đuổi sự học đến cùng, và cũng bởi cha mẹ bà tin rằng con gái cũng cần được ăn học đầy đủ như con trai, họ gửi bà vào trường nội trú ở thành phố Tô Châu khá xa nhà.

Ngôi trường này có 2 hình thức giáo dục: đào tạo giáo viên sư phạm và nghiên cứu chuyên sâu. Bà chọn theo ngành sư phạm vì chế độ học miễn phí và sinh viên ra trường bảo đảm có việc làm ngay.

Nhưng khi bà bắt đầu nhận thấy những người bạn theo học nghiên cứu chuyên sâu được mở mang kiến thức sâu rộng về các môn khoa học và ngoại ngữ, bà thuyết phục họ cho

mình mượn sách vào mỗi đêm, sau khi họ hoàn tất bài tập. Bà học thâu đêm, tự mình tìm hiểu Vật lý, Hóa học và Toán.

Trong thời gian học phổ thông trung học ở Tô Châu, bà đứng lên lãnh đạo làn sóng đấu tranh ngầm trong giới sinh viên đòi chính quyền Trung Quốc phải kiên quyết chống lại Nhật.

Bà tốt nghiệp tại Tô Châu vào năm 1930 với điểm số cao nhất lớp và được tuyển thẳng vào Đại học Quốc gia đặt tại thành phố Nam Kinh.

Và một lần nữa, bà dốc sức học để trở thành sinh viên xuất sắc nhất trường. Một lần nọ, một nhóm các giảng viên ngồi trò chuyện với nhau, họ thi nhau khoe về sinh viên giỏi nhất của mình. Một lúc sau cả nhóm mới vỡ lẽ ra họ đang cùng nói về một người - nữ sinh Ngô Kiện Hùng.

Bà tin vào nỗ lực phấn đấu và từng nói, "Bạn phải học hành chăm chỉ ngay từ lúc đầu. Sẽ khó mà tiếp cận một môn học mới. Nhưng khi hiểu được vấn đề, mọi thứ sẽ trở nên vô cùng thú vị."

Sau khi tốt nghiệp đại học năm 1934, bà ở lại giảng dạy một năm, rồi chuyển sang công tác nghiên cứu tại Viện khoa học Quốc gia tại Thượng Hải, tại đây bà được thầy khuyến khích theo học tiến sĩ tại Mỹ.

Năm 1936, bà đi tàu sang Mỹ, dự định học xong bằng sĩ Vật lý sẽ quay về cố hương, nhưng bà không còn hội gặp lại gia đình nữa.

Một năm sau đó, Nhật xâm chiếm Trung Quốc. Gia đình khuyên bà hãy ở lại Mỹ cho đến khi an toàn rồi hãy về

Đến năm 1973, khi bà có dịp quay về Trung Quốc thăm thân nhân, cả cha mẹ và các anh em trai bà đã chết.

Bà trở thành nhà vật lý học nổi tiếng tại Mỹ và là chuyên gia về phản ứng phân hạch (hiện tượng hạt nhân nguyên tử bị phân thành hai phần). Khi ấy, trái bom nguyên tử đầu tiên vẫn chưa thành hình, nhưng các nhà khoa học đã nghiên cứu khá kỹ về nền tảng của nó, trong đó bao gồm phản ứng phân hạch.

Bà không được mời tham gia vào nhóm nhà khoa học thiết kế bom nguyên tử vì vào thời kỳ đó, vật lý vẫn được xem là ngành độc quyền dành cho nam giới. Tại một số trường đại học, phụ nữ thậm chí còn không được học ngành vật lý.

Trong Thế chiến thứ hai, thái độ này buộc phải thay đổi vì tình trạng thiếu hụt các chuyên gia vật lý, vậy nên phụ nữ được tuyển dụng. Bà được chỉ định làm giảng viên vật lý tại Đại học Princeton, và cũng là người phụ nữ đầu tiên đảm đương vị trí đó.

Đến năm 1944, cuối cùng bà cũng được mời vào nhóm chế tạo bom nguyên tử. Làm việc cho Đại học Columbia tại New York, bà đã giúp thiết kế máy dò phóng xạ cho trái bom.

Sau Thế chiến, bà tiếp tục ở lại Đại học Columbia, tại đây bà được mọi người trân trọng vì sự cần mẫn và tiêu chuẩn cao trong công việc. Một số sinh viên đặt cho bà cái tên "Long Nữ" vì bà muốn họ phải học hành chăm chỉ giống như bà ngày trước.

Năm 1956, Tiến sĩ Lý Chính Đạo (Tsung-Dao Lee) và Tiến sĩ Dương Chấn Ninh (Chen Ning Yang) đã mời bà giúp họ khám phá lý do tại sao các hạt phân tử cấu thành nguyên tử không phải lúc nào cũng tuân theo quy luật tự nhiên.

Bà thành lập nhóm nghiên cứu tại thủ đô Washington và 6 tháng sau, nhóm của bà đã tìm được câu trả lời. Hai Tiến sĩ

Lý và Dương được trao giải Nobel Vật lý cho khám phá này - một khám phá vốn bác bỏ tất cả những định luật lâu đời từ trước đến nay trong ngành vật lý học, và bà vô cùng thất vọng khi thấy tên mình hoàn toàn không được nhắc đến.

Nhưng bà nhớ lời khuyên của cha khi còn bé, “Hãy quên đi những trở ngại. Cứ cúi đầu và tiếp tục đi tới,” và bà nhanh chóng “tiếp tục đi tới” với các dự án nghiên cứu mới.

Bà thật sự yêu công việc của mình, như bà có lần phát biểu, “Chỉ có một điều duy nhất tôi tệ hơn việc đối diện với một đồng chén bát chưa rửa khi từ phòng thí nghiệm về nhà là không được bước chân đến phòng thí nghiệm một giây phút nào.”

Trước khi về hưu vào năm 1981, bà được xem là một trong những nhà vật lý hàng đầu thế giới, và những thí nghiệm chu đạo, những công trình nghiên cứu tận tụy đã mang về cho bà nhiều giải thưởng và danh hiệu, trong đó có giải Wolf Prize ngành Vật lý và Huân chương Khoa học Quốc gia. Bà còn là nhà vật lý đầu tiên có một hành tinh đặt theo tên bà khi bà còn sống.

Sau khi về hưu, bà đi du lịch khắp nơi, vừa để giảng dạy, vừa để khuyến khích thêm nhiều phụ nữ khác trở thành nhà khoa học. Bà còn là nhà vật lý nữ xuất sắc nhất thời đại bà sống, và được tạp chí Newsweek gọi là “Nữ hoàng Vật lý học” (1963).

Thậm chí sau khi bà qua đời vào năm 1997, bà vẫn là một trong số những nhà vật lý huyền thoại và là nguồn cảm hứng cho tất cả những ai đam mê phát minh, thử nghiệm và thách thức nền khoa học đương thời.

“Cứ cúi đầu và tiếp tục bước tới.”

_Ngô Kiện Hùng 1997)

JACKIE ROBINSON

“Ông nội ông là nô lệ, còn cha ông là nông dân lĩnh canh”

Jackie Robinson sinh ra trong một gia đình làm nông ở Cairo, bang Georgia vào năm 1919, là con út trong số 5 người con. Ông nội của ông từng là nô lệ, còn cha ông là nông dân lĩnh canh (phải thuê đất để trồng trọt và phân nửa số hoa màu thu hoạch được thuộc về chủ đất).

Khi Jackie mới 6 tháng tuổi, cha ông bỏ gia đình và đi sang bang khác sinh sống. Không có người cha lo việc đồng áng, Jackie và gia đình phải rời nông trại.

Năm 1920, Jackie và gia đình chuyển đến Pasadena, California, sống cùng với người cậu trong một căn hộ nhỏ. Mẹ ông đi giặt thuê để kiếm tiền, còn Jackie thường lấy bánh mì cũ từ hôm trước chấm sữa và đường ăn lót dạ trước khi ngủ.

Bằng cách nào đó, mẹ ông xoay sở để dành được một ít tiền, và một đơn vị phúc lợi xã hội giúp bà mua một căn nhà nhỏ. Vài người hàng xóm da trắng gọi mấy anh em ông là thứ này thứ kia, thậm chí ném đá vào bọn trẻ. Mặc cho bọn họ làm đủ mọi cách để gia đình ông phải chuyển đi chỗ khác, mẹ của Jackie cương quyết không đi vì những trò phân biệt chủng tộc ấy.

Mẹ ông kỳ vọng con cái học hành chăm chỉ, và dù Jackie học tốt, trái tim ông lúc nào cũng hướng về thể thao và ăn chơi lêu lổng hơn là bài tập ở trường.

Sau giờ học, ông đi bán đồ lạc xoong, đánh giày và bán báo để kiếm tiền. Ông còn giao du với một nhóm côn đồ địa phương, và nếu không có sự xuất hiện của hai người đàn ông, hẳn ông đã sa vào đủ loại rắc rối.

Người thứ nhất là một thợ máy trong vùng cảm thương tình cảnh của ông nên cố khuyên ông rằng, nếu còn giao du với bọn bất hảo đó, trước sau gì ông cũng làm tổn hại đến mẹ ông và cả bản thân mình. Người còn lại là một vị linh mục, người đã trở thành bạn và cố vấn của ông, đã thổi bùng ngọn lửa đam mê thể thao trong ông.

Jackie chơi tất cả các môn thể thao và chơi rất giỏi. Lần đầu tiên chơi bóng bàn, ông đoạt chức vô địch toàn thành phố, rồi vụt trở thành ngôi sao thể thao sáng giá ở trường cấp ba giành được những giải thưởng của trường trong các môn bóng bầu dục, chạy điền kinh, bóng chày và bóng rổ của ông luôn cao ngất ngưỡng.

Khi vào trường Trung cấp Pasadena năm 1938, buổi sáng ông vừa lập kỷ lục mới trong môn nhảy xa với kết quả hơn 23 mét, thì đến buổi chiều ông đã khoác lên người bộ đồng phục thi đấu bóng chày. Ở vị trí phòng thủ, ông giúp đội nhà đoạt chức vô địch bóng chày. Đội bóng bầu dục và bóng rổ ông tham gia cũng đoạt danh hiệu vô địch liên đoàn, và các huấn luyện viên trường đại học dĩ nhiên tranh nhau trao học bổng thể dục thể thao cho ông.

Jackie chọn Đại học California tại thành phố Los Angeles (UCLA) để được học gần nhà. Bóng bầu dục là tình yêu nhất của ông vào thời điểm đó, và ông giữ vị trí trung vệ và hậu vệ cho đội “bất khả chiến bại” UCLA năm 1939.

Khi mùa bóng kết thúc, ông chuyển sang chơi bóng rổ, chạy điền kinh và bóng chày. Ông chơi giỏi đến mức trở sinh viên đầu tiên của UCLA được trao huy hiệu những đóng góp quý giá cho thành tích thi đấu thể của trường.

Mùa xuân năm 1941, ông nghỉ học vì muốn ra ngoài kiếm tiền phụ giúp mẹ, và ông cũng không dám chắc một

người da đen với tấm bằng đại học có kiếm nổi việc tốt khi ra trường hay không.

Ngày 7 tháng 12 năm 1941, quân đội Nhật đánh bom Trân Châu Cảng và 6 tháng sau, ông nhận được giấy gọi nhập ngũ.

Trưởng thành:

Quân đội chuyển Jackie đến Fort Riley vùng Kansas, nơi ông hoàn tất khóa huấn luyện căn bản và xin được tiếp tục theo học trường đào tạo sĩ quan (OCS), nhưng quân đội không nhận học viên da đen.

Jackie than thở với Joe Louis, nhà vô địch đấm bốc hạng nặng thế giới, người cũng nhập ngũ và tập trung tại căn cứ Fort Riley vào thời điểm đó. Không lâu sau, hồ sơ xin học của Jackie được OCS chấp thuận. Ông tốt nghiệp năm 1943 và được trao quân hàm thiếu úy.

Sau khi giải ngũ năm 1944, ông muốn quay lại chơi bóng chày, nhưng lúc đó, không một vận động viên da đen nào chơi trong bất kỳ đội tuyển chuyên nghiệp nào.

Ông gia nhập đội Kansas City Monarchs dành cho cầu thủ Mỹ gốc Phi. Tại đây, ông vẫn đối diện với tình trạng phân biệt chủng tộc nhiều như trong quân đội. Nhiều khách sạn và nhà hàng từ chối phục vụ người da đen, nên ông và các đồng đội thường ăn ngủ trên xe buýt chở cầu thủ.

Nhưng tại New York, có một người đàn ông nuôi ý định dẹp bỏ rào cản màu da cho các cầu thủ bóng chày. Branch Rickey, ông bầu đội bóng Brooklyn Dodger, quyết định đã đến lúc phải chấm dứt nạn phân biệt chủng tộc trong môn thể thao này.

Rickey biết rằng cầu thủ da đen đầu tiên vào chơi cho

Dodger sẽ bị người hâm mộ và cả đồng đội tẩy chay, thế nên nhân vật ấy không thể chỉ là một cầu thủ xuất sắc, mà phải có phẩm chất tốt đẹp nữa.

Năm 1945, Rickey quyết định Jackie chính là cầu thủ đó. Jackie biết mọi thứ sẽ khó khăn, nhưng ông chấp nhận đương đầu với thử thách vì ông nghĩ mình có thể mở ra cánh cửa cho các cầu thủ da đen khác trên thế giới.

Jackie gia nhập đội Montreal Royals, một đội bóng bán chuyên của Dodger; và dù người hâm mộ ra sức châm chọc, tinh thần thi đấu của ông không hề giảm sút.

Rickey sau đó quyết định đã đến lúc đưa Jackie vào thi đấu giải chuyên nghiệp. Ngày 15 tháng 4 năm 1947 là cột mốc lịch sử của giải bóng chày chuyên nghiệp và trên toàn nước Mỹ. Khi mùa giải khai mạc vào ngày hôm đó, Jackie đứng trong hàng ngũ đội Dodger, người Mỹ gốc Phi đầu tiên được tham gia giải bóng chày chuyên nghiệp.

Lúc đầu, các đồng đội da trắng đối xử bình thường với ông, nhưng khi người hâm mộ và các cầu thủ đội bạn quấy rối Jackie bằng cách huýt sáo chọc ghẹo và lăng mạ ông, cả đội đoàn kết đứng lên ủng hộ ông.

Jackie đáp trả tất cả những hành vi khiếm nhã ấy bằng đôi chân và cây gậy bóng chày trong tay mình. Với tỉ lệ đánh trúng bóng 297, ông đã giúp Dodger giành chức vô địch và dẫn đầu giải về số lần chạy cướp gôn (một chiến thuật khó trong môn bóng chày, khi đó người chơi sẽ chạy trước khi bóng bị đập). Ông còn được phong danh hiệu cầu Thủ Mới Nổi của Năm. Đến năm 1949, ông được trao danh hiệu cầu Thủ Xuất sắc Nhất (MVP) giải bóng chày chuyên nghiệp liên đoàn, và ông cũng thủ vai chính trong một bộ phim về cuộc đời mình.

Năm 1957, ông giải nghệ với tỉ lệ đập trúng bóng là .311 và vào năm 1962, tên ông nằm trong danh sách những nhân vật xuất chúng của bộ môn bóng chày nước Mỹ, National Baseball Hall of Fame - người da đen đầu tiên nhận vinh dự cao quý đó.

Sau khi nghỉ hưu, ông vẫn không ngừng cất tiếng nói tranh đấu chống lại bất công và đóng góp nhiều vào công cuộc giành lại quyền bình đẳng cho tất cả người Mỹ. Lòng quả cảm của ông đã mở đường cho những giải thi đấu bóng chày chuyên nghiệp không còn rào cản màu da về sau.

Rickey đã chọn đúng người. Jackie không chỉ là một cầu thủ giỏi, ông còn là một con người tuyệt vời!

“Quyền tự do đầu tiên của con người là được tự do chọn lựa.”

_Jackie Robinson (1919

MAYA ANGELOU

“Tuổi thơ bị ruồng bỏ”

Tuổi thơ:

Maya Angelou được sinh ra với tên khai sinh là Marguerite Johnson, tại thành phố St. Louis, bang Missouri năm 1928. Khi bà được 3 tuổi, cha mẹ bà ly hôn. Bà và anh trai 4 tuổi Bailey được gửi đến sống ở nhà bà ngoại tại thành phố Stamps, bang Arkansas.

Lớn lên ở Stamps, Marguerite hiểu cuộc sống của một bé gái da đen giữa một nơi mà mọi thứ luật lệ, lễ thói đều do người da trắng đặt ra là như thế nào. Sống ở đó đồng nghĩa với việc phải mặc quần áo cũ do các phụ nữ da trắng vứt ra, và không được bác sĩ người da trắng khám bệnh.

Từ lúc còn bé, bà đã nhìn nhận mình là “đứa bé gái da đen quá to xác, tóc đen, chân to và khoảng cách giữa các răng đủ để lọt cả cây viết chì”. Bà cứ ước ao một ngày nọ thức dậy, mái tóc đen xoăn của mình sẽ biến thành mái tóc vàng óng ả, bởi bà hiểu cuộc sống của một bé gái da trắng sẽ tốt hơn nhiều.

Sống với bà ngoại được vài năm, bà và anh trai quay về St. Louis với mẹ vốn đang kiếm sống bằng nghề chia bài bán thời gian trong một sòng bạc.

Lên 8 tuổi, Marguerite bị bạn trai của mẹ cưỡng hiếp, và sau khi bà ra làm chứng trong phiên tòa xử tên hiếp dâm, người ta phát hiện hắn bị giết chết. Cảm thấy cái chết của người đàn ông này xảy ra là vì lời khai của mình trước tòa, Marguerite thề từ nay sẽ không nói điều gì trước mặt mọi người nữa.

Cảm giác tội tộ đó khiến bà câm lặng và chỉ nói chuyện

với anh trai Bailey. Cuối cùng, bà phải quay về sống ở Stamps vì không một ai biết cách giúp bà vượt qua mọi chuyện.

Dù không giao tiếp với người ngoài trong nhiều năm, bà vẫn chăm chú lắng nghe mọi thứ diễn ra chung quanh. Nhiều người tưởng bà bị chậm phát triển và thản nhiên buông lời nhận xét dù bà đang đứng ở đó, như thể bà chẳng biết gì. Chỉ có bà ngoại là không bao giờ nản lòng hay bỏ cuộc trước vấn đề của cháu mình.

Năm 10 tuổi, bà gặp Bertha Flowers, người phụ nữ da đen có học thức nhất thành phố Stamps. Bertha Flowers không những đọc sách cho bà nghe mà còn tặng hẳn cho bà một tập thơ và dặn "Người thật sự yêu thơ thường đọc to chúng lên". Lần đầu tiên sau gần ấy năm, Marguerite lại tin tưởng vào bản thân mình và bắt đầu cất tiếng nói.

Sau khi hoàn tất năm lớp 8 với thứ hạng ưu vào năm 1940, bà lại nói như sáo. Và mọi người bắt đầu nhận ra bà chứng chạc so với tuổi và có tài hùng biện.

Tuy nhiên, bà vẫn phải đương đầu với nạn phân biệt chủng tộc trong cộng đồng. Khi Marguerite bị đau răng, hai bà cháu phải đón xe buýt đi hơn 40 cây số đến Greyhound vì trong thành phố Stamps không có nha sĩ người da đen, còn các nha sĩ da trắng thì cương quyết không chữa cho người da đen - kể cả những đứa trẻ da đen đang đau đớn khổ sở.

Đến cuối năm 1940, bà và anh trai được cho về San Francisco sống với mẹ một lần nữa, và Marguerite mang thai. Mới 16 tuổi, bà hạ sinh bé trai tên Clyde, chỉ 3 tuần sau ngày tốt nghiệp cấp ba.

Về sau, bà mang con quay lại Stamps nhưng vẫn không thể thích nghi nổi với lối sống mang nặng định kiến màu da ở miền Nam nước Mỹ. Một lần nữa, bà ôm con bỏ đi vì bị dọa

rằng Đảng cực đoan phân biệt chủng tộc Ku Klux Klan sẽ tìm đến giết.

Trưởng thành:

Sau khi rời Stamps, bà quay lại San Francisco và sống trong căn nhà rộng thênh thang có 14 phòng của mẹ mình. Anh trai Bailey của bà cũng đang ở đó.

Những năm tiếp theo đầy chật vật và khổ sở cho hai mẹ con bà, bởi Marguerite phải xoay sở đủ nghề để kiếm sống nuôi bản thân và con trai. Bà làm vũ công, ca sĩ, diễn viên và cuối cùng là nhà văn.

Thời gian đầu, bà thử đủ thứ nghề nhưng chẳng nghề nào được lâu. Khi làm trong nhà hàng, một trong những việc bà được giao là khích cho các võ sĩ đấm bốc đánh nhau giành giải thưởng. Nhưng bà nhanh chóng bị đuổi việc khi cố gắng ngăn cản một trận đấu vì không muốn bạn của mình bị thương tích.

Khoảng năm 22 tuổi, bà quyết định kiếm sống bằng tài năng sáng tạo của mình. Sau một thời gian ngắn làm vũ công, bà thử giọng làm ca sĩ ở Purple Onion, một hộp đêm nổi tiếng thuộc thành phố San Francisco. Bà được nhận và năm 26 tuổi, bà đổi họ thành Angelou.

Về sau, bà tham gia dàn hợp xướng của đoàn biểu diễn người da đen Porgy and Bess và đi lưu diễn khắp 26 quốc gia khác nhau. Nhưng trong một lần Clyde ngã bệnh, bà rời ban nhạc và quay về nhà mẹ mình để chăm sóc con.

Một lần nữa bà thất nghiệp, còn anh trai bà phải đi tù vì tiêu thụ hàng trộm cắp, bà rơi vào trầm cảm nặng nề. Một người bạn nghệ sĩ khuyên bà hãy trân trọng những điều tốt đẹp trong cuộc sống thay vì mãi bận tâm đến những phiền muộn, nhờ đó bà dần thoát khỏi nỗi đau buồn và bắt đầu đặt

bút viết.

Năm 42 tuổi, những ghi chép hài hước về tuổi thơ bị phân biệt đối xử ở Arkansas của bà trong tác phẩm *I Know Why The Caged Bird Sing* được đề cử giải thưởng Văn học Toàn quốc, và bà trở thành nữ văn sĩ người Mỹ gốc Phi đầu tiên có tác phẩm phi tiểu thuyết lọt vào danh sách bán chạy nhất.

Bà có khả năng diễn đạt tốt những cảm xúc tích cực lẫn tiêu cực bằng thi ca, và năm 43 tuổi, tập thơ đầu tay *Just Give Me a Cool Drink of Water 'fore I Die* của bà đến tay công chúng. Tác phẩm này được đề cử giải thưởng Pulitzer.

Chính bà cũng là người sáng tác và đọc bài thơ "On the Pulse of Morning" trong buổi lễ nhậm chức của cựu Tổng thống Bill Clinton ngày 20 tháng 1 năm 1993. Tổng thống Bill Clinton tin rằng cuộc đời và sự nghiệp của bà chính là niềm hy vọng tươi sáng nhất của ông về cương vị mới của mình: "Một nước Mỹ mà nơi đó những tài năng xuất chúng vẫn nản nỡ bất chấp cảnh nghèo đói, thất học và bị phân biệt đối xử."

Trong vai trò nữ đạo diễn da đen đầu tiên tại Hollywood, bà viết kịch bản, sản xuất, đạo diễn và tham gia diễn xuất trong rất nhiều tác phẩm trên sân khấu, điện ảnh và phim truyền hình. Trong vai trò tác giả tự truyện và nhà thơ, bà đã biến những trải nghiệm thương đau thành những tác phẩm sáng giá nhất nền văn học đương đại Hoa Kỳ.

Bà là một văn sĩ, thi sĩ, sử gia, nhạc sĩ, nhà soạn kịch, vũ công, nhà sản xuất phim và kịch nói, đạo diễn, diễn viên, ca sĩ và nhà hoạt động xã hội vì nhân quyền.

"Bạn có thể gặp nhiều thất bại, nhưng đừng bao giờ cho phép mình thất bại."

Maya Angelou(1928

MARTIN LUTHER KING JR

“Mấy đứa bạn bị cấm chơi với ông”

Tuổi thơ:

Martin Luther King Jr. Sinh ngày 15 tháng 1 năm 1929 tại thành phố Atlanta, bang

Georgia và lớn lên trong một ngôi nhà gần nhà thờ Tin lành Ebenezer Baptist, nơi cha ông làm mục sư, còn mẹ ông đánh đàn organ kiêm phụ trách âm nhạc.

Khi ông lên 6 tuổi và bắt đầu đến trường, hai đứa bạn thân nhất của ông lúc ấy - con trai của một gia đình bán tạp hóa gần nhà - không được phép chơi với ông nữa vì chúng da trắng còn ông da đen. Sự kiện này khắc ghi trong tâm trí ông đến hết đời.

Lớn lên, ông hứng chịu nhiều hành vi phân biệt chủng tộc từ cộng đồng. Người da đen chỉ được sống trong khu của người da đen, còn trẻ con da đen chỉ được học trường, dành riêng cho chúng. Người da đen không được dùng phòng vệ sinh của người da trắng, cũng không được uống nước từ vòi nước của người da trắng. Người da đen mặc nhiên phải ngồi ở cuối xe buýt và phải biết đứng lên nhường chỗ cho người da trắng nếu hết ghế trống. Phần lớn người da đen phải chấp nhận các công việc thấp kém như gác cổng hay thu gom rác.

Có lần Martin và cha mình bị chủ cửa hàng giày bắt đi ra phía sau tiệm là khu dành riêng cho dân da đen, hai cha con không đồng ý nên bỏ về không mua nữa.

Trong gia đình ông có một quy định không ai được quên: Trẻ con phải về nhà ăn tối đúng giờ để cả nhà quây quần bên nhau trò chuyện, và chúng phải luôn tôn trọng người khác.

Ông là một cậu bé nhạy cảm, ghét bạo lực và nỗ lực né tránh những tình huống khó chịu. Có lần đang đi mua sắm, ông bị một phụ nữ da trắng kết tội là giẫm lên chân bà và tặng luôn cho ông một cái bạt tai. Ông không nói gì, chỉ lẳng lặng bỏ đi.

Hồi bé, ông cũng có tham gia đánh nhau vài lần, nhưng chưa bao giờ ông dùng tới nắm đấm. Mà ông cũng chẳng thích đánh nhau, và nếu không thể dàn xếp với đối thủ để khỏi thương cả tay hạ cả chân, ông sẽ nói, “Tao với mày ra bãi cỏ kia”, bởi ông là một tay đấu vật có hạng.

Ông và đứa em trai thi thoảng cũng có choảng nhau, trong đó có lần ông đánh nó bất tỉnh khi nó lấy điện thoại đánh vào đầu ông.

Ông đặc biệt thương bà của mình, nên khi em trai ông vô tình làm bà té bất tỉnh trong lúc trượt thành cầu thang và hai đứa tưởng bà đã chết, Martin hối hận đến mức mở cửa sổ lầu hai nháy luôn xuống đất. May sao cả hai bà cháu không ai gặp chuyện gì nghiêm trọng.

Ông luôn thích những lời “có cánh”, và kho từ ngữ của ông thật sự đáng nể. Năm lớp 11, ông tham gia cuộc thi hùng biện tại Valdosta, bang Georgia, và đoạt giải thưởng. Nhưng sau cuộc thi đó, ông và giáo viên đi cùng phải đứng trên xe buýt suốt đoạn đường về nhà vì chẳng còn ghế trống phía sau xe, mà người da đen thì đâu được phép ngồi vào dãy ghế “da trắng” đằng trước.

Năm 15 tuổi, ông đậu kỳ thi tuyển sinh vào trường Cao đẳng Morehouse ở thành phố Atlanta, ngôi trường dành riêng cho nam sinh da đen, và đó cũng là nơi ông nội và cha của ông theo học.

Trưởng thành:

Trong quá trình theo học tại Morehouse, Martin chịu sự ảnh hưởng sâu sắc của thầy hiệu trưởng Benjamin Mays, người mang phong thái giảng giải từ tốn vốn khác xa với cách biểu cảm của cha ông.

Sau khi tốt nghiệp trường Morehouse, ông tiếp tục xin vào trường dòng Crozer dạy ngành thần học ở bang Pennsylvania. Tại đây, ông tốt nghiệp với số điểm cao nhất lớp và giành được học bổng cao học vào trường nào tùy thích.

Sau khi hoàn tất bằng tiến sĩ của Đại học Boston, ông quay lại miền Nam nước Mỹ để làm mục sư tại Montgomery, bang Alabama.

Cả đời ông luôn hướng theo những tấm gương người da đen như Harriet Tubman, Nat Turner và Frederick Douglass. Ông còn mơ ước sẽ giúp đỡ được nhiều người da đen giống những gì thần tượng của ông đã làm.

Ông kết hợp các bài giảng của Chúa Giê-xu (kêu gọi con người hãy rủ lòng thương kẻ thù của mình) với lời dạy của Mahatma Gandhi (kêu gọi đấu tranh phi bạo lực chống lại bất công xã hội) và những bài học của Henry David Thoreau (kêu gọi con người đứng lên đấu tranh khi hoàn cảnh yêu cầu). Ông trở thành ngọn cờ đầu của phong trào đấu tranh phi bạo lực vì nhân quyền.

Tham gia ngày càng tích cực vào những hoạt động cải cách xã hội, ông tổ chức nhiều buổi biểu tình ngồi, cầu nguyện tập thể, vận động hành lang, tẩy chay, diễu hành, v.v... ông còn phát động đăng ký bầu cử và đi khắp đất nước để diễn thuyết truyền cảm hứng.

"We Shall Overcome" (Chúng Ta Sẽ Vượt Qua) được chọn làm bài hát chủ đề cho phong trào tự do. Năm 1963, ông dẫn đầu đoàn diễu hành vì nhân quyền tại thủ đô Washington, với

sự tham gia của hơn 250.000 người (hơn nửa số đó là da trắng). Ông gọi cuộc diễu hành ấy là “minh chứng hùng hồn nhất cho nền tự do thật sự của đất nước này”.

Martin có một bài phát biểu nổi tiếng “I have a dream” (Tôi có một ước mơ) ngay trên những bậc thang của đài tưởng niệm Abraham Lincoln, và bất chấp nhiều lời đe dọa đến tính mạng, ông vẫn tiếp tục theo đuổi ước mơ vì công lý và bình đẳng của mình.

Tạp chí Time bình chọn ông là “Người Đàn Ông Của năm” và hình của ông được đăng trên bìa ấn phẩm ra vào ngày 3 tháng 1 năm 1964 (người đàn ông da đen thứ hai được tôn vinh).

Ngày 2 tháng 7 năm 1964, Dự luật Nhân quyền mà ông các nhà lãnh đạo da đen khác đồng soạn đã được thông qua thành luật.

Cũng trong năm đó, ông được trao tặng giải Nobel vì Hòa bình cho những cống hiến của ông về vấn đề chủng tộc - ông là người trẻ tuổi nhất, người da đen thứ 3 và là người Mỹ thứ 12 được vinh dự nhận giải thưởng cao quý này.

Sau sự kiện ông bị mưu sát ngày 4 tháng 4 năm 1968 tại Memphis, bang Tennessee, mọi người từ khắp nơi trên thế giới đổ về dự lễ tang của ông. Cả nước Mỹ và thế giới cùng ngả mũ khâm phục vị mục sư da đen trẻ tuổi, điều mà chưa một công dân nào khác có được. Cờ Mỹ và cờ Liên Hiệp Quốc được treo rủ để tưởng nhớ người đàn ông đã dành trọn cuộc đời mình tìm cách cải thiện cuộc sống của những người da đen.

Sau khi ông mất đi, tiếng nói và tấm gương sáng của ông vẫn tiếp tục là nguồn cảm hứng cho nhiều người, và ngày nay nước Mỹ có hẳn một ngày lễ nhằm vinh danh ông: Ngày

Martin Luther King,

“Tôi có một ước mơ.”

MartinLuther King (1929 1968)

SANDRA DAY O'CONNOR

“Từng sống cảnh không có điện, không có nước”

Tuổi thơ:

Sandra Day O'Connor sinh ra tại El Paso, bang Texas năm 1930, nhưng không bao lâu sau khi chào đời, bà cùng gia đình chuyển đến sống trong một căn nhà trệt có 4 phòng tại Arizona — giáp biên giới New Mexico. Căn nhà sơ sài này không có phòng tắm, không có nước máy, không có điện và không có ga.

Cha của bà muốn con gái mình lớn lên cũng biết cưỡi ngựa, quăng dây thừng và bắn súng giỏi không thua gì nam giới, vậy nên ông dạy bà cưỡi ngựa, lái xe tải nhẹ, bắn thỏ rừng tai to, sửa hàng rào và chăm sóc những con thú nuôi bị bệnh.

Mẹ của bà, ngược lại, luôn nhấn mạnh tầm quan trọng của tri thức. Từ ngày bé, mẹ đã đọc sách cho bà nghe, và Sandra thừa hưởng tình yêu sách từ mẹ.

Bởi nơi họ ở quá hẻo lánh nên cả thời niên thiếu bà không có đứa trẻ nào để chơi cùng. Phần lớn thời gian bà quanh quẩn bên các công nhân và động vật ở nông trại. Bà đặc biệt cảm thương mấy con mèo hoang, mấy chú chim bị thương, thậm chí cả mấy bé chuột con nữa.

Năm 1937, gia đình bà trở nên khấm khá đủ để xây phòng ngủ tập thể cho những người chăn nuôi gia súc thuê (trước nay họ toàn phải ngủ ngoài mái hiên) và lắp đặt hệ thống ống nước bên trong nhà để phục vụ cho sinh hoạt gia đình.

Thế nhưng mọi thứ vẫn còn rất khắc nghiệt bởi nhiệt độ trong vùng rất cao và tình trạng hạn hán tàn khốc đang

hoành hành khắp các bang miền nam đến miền trung và kéo dài đến miền tây nước Mỹ. Hơn 400.000 hecta đất cực kỳ phì nhiêu trước đây nay bỗng trở nên khô cằn, bỏng cháy. Đó là đợt hạn hán tồi tệ nhất lịch sử Hoa Kỳ. Miền Trung nước Mỹ sớm được biết đến với cái tên "Dust Bowl" (Vũng Bụi) và tước đi mọi kế sinh nhai của nông dân và chủ trại gia súc vùng này vì họ chẳng thể nào trồng trọt gì nữa.

Bí đường sinh sống, nhiều người di cư về miền Viễn Tây hoặc lên phía Bắc, hy vọng có được một cuộc sống dễ thở hơn. Hàng ngàn người chịu mất trang trại, đất đai vì bị ngân hàng xiết nợ.

Đó là thời điểm khó khăn cho tất cả mọi người, cha của Sandra cắt trong tủ sắt khoản tiền 500 đô-la phòng trường hợp khẩn cấp cả gia đình phải bỏ đất mà đi.

Cuối cùng, chính phủ đưa ra một chế độ trợ cấp đặc biệt dành cho những người chăn nuôi gia súc: 12 đô-la được trả cho mỗi con vật đang hấp hối và 20 đô-la cho mỗi con còn sống mang ra chợ bán. Dĩ nhiên, số tiền này chẳng thấm vào đâu so với thu nhập của họ trước hạn hán, nhưng ít ra nó cũng đủ để họ cầm cự qua ngày.

Và bởi trường học trong vùng có điều kiện không tốt bằng khu El Paso nên Sandra chuyển đến sống cùng ông bà tại El Paso.

Trong những năm cắp sách đến trường dành riêng cho nữ sinh, bà không chỉ nhận được nền giáo dục tốt (mà còn phát triển kỹ năng nói trước công chúng, vốn có ích rất nhiều cho cuộc đời bà về sau này. Bà vẫn duy trì được tình bạn đẹp với những người bạn học chung thời đó cho đến tận bây giờ.

Bà học được rất nhiều từ cả cha lẫn mẹ. Bà học được ở mẹ tính hòa nhã và điềm đạm dù phải đối mặt với những tình

huống thử thách. Còn ở cha, bà học được cách sống, sự chân thành, công bằng và tính độc lập.

Bà tốt nghiệp đầu lớp với số điểm xuất sắc, và sau khi hoàn tất cấp ba vào năm 1946, bà nộp đơn vào một trường đại học duy nhất - Đại học Stanford tại California.

Trưởng thành:

Bà tốt nghiệp trường Stanford năm 1950 loại giỏi và năm 1952, bà tốt nghiệp trường Luật Stanford với điểm số cao thứ ba trong lớp.

Trong quá trình học tại Stanford, bà nỗ lực học ngày đêm và được cử làm biên tập cho tờ Stanford Law Review. Với cương vị này, bà ngồi hàng giờ trong thư viện để biên tập và kiểm tra tính xác thực của bản thảo. Công việc dạy cho bà hiểu về tầm quan trọng của quá trình chuẩn bị tỉ mỉ và nghiên cứu công phu.

Sau khi tốt nghiệp ngành luật, ra ngoài tìm việc quả là vấn đề nan giải đối với bà vì khi ấy nhiều công ty luật không thích thuê nhân viên nữ.

Cuối cùng bà cũng tìm được một chân thư ký trong văn phòng luật sư tại hạt San Mateo, bang California. Bà nhận ra chính tại văn phòng luật nhà nước này, bà được giao nhiều việc, nhiều trọng trách và có cơ hội học hỏi thêm về luật hơn hẳn so với vị trí tương tự ở một văn phòng luật tư nhân.

Trong giai đoạn từ năm 1960 đến năm 1965, bà ở nhà chăm sóc gia đình và nuôi ba đứa con trai, đồng thời vẫn giữ các mối liên hệ trong ngành luật thông qua các công việc tình nguyện.

Năm 1965, bà nhận chức trợ lý Bộ trưởng tư pháp bang Arizona và đến năm 1969, bà được đề cử vào Thượng nghị

viện bang Arizona.

Dù dành nhiều thời gian cho những dự luật ủng hộ bình đẳng giới cho phụ nữ, bà vẫn đảm đương tốt vai trò của một người mẹ trong gia đình.

Năm 1970, bà được bầu làm Thượng nghị sĩ bang Arizona và phục vụ 2 nhiệm kỳ, nhưng đến năm 1974, bà tuyên bố không muốn tiếp tục nhiệm kỳ thứ ba. Bà quyết định đã đến lúc rời chính trường, quay lại lĩnh vực bà yêu thích nhất — luật.

Bà nhanh chóng được bổ nhiệm làm Thẩm phán Tòa án cấp cao bang Arizona vào năm 1974. Tại đây, bà nổi tiếng là vị thẩm phán nghiêm khắc. Bà đòi hỏi các luật sư khi bước vào phòng xử phải chuẩn bị kỹ lưỡng và nghiên cứu luật đầy đủ, giống như những gì bà đã làm.

Ngoài ra, bà còn nổi tiếng là một thẩm phán có tài và công minh. Năm 1978, Thượng nghị sĩ Mỹ Barry Goldwater và Đảng Cộng hòa bang Arizona mời bà tranh cử chiếc ghế thống đốc bang. Bà nhã nhặn từ chối vì cảm thấy với vị trí thẩm phán, bà có thể làm được nhiều thứ hơn cho người dân.

Năm 1979, bà được chỉ định làm Thẩm phán Tòa phúc thẩm bang Arizona. Tại đây, bà không còn phải một mình cầm cân nảy mực như ở các phiên tòa xét xử nữa. Bà cùng với 2 vị quan tòa khác làm việc cùng nhau để đưa ra quyết định cuối cùng.

Thế rồi năm 1981, bà ghi dấu ấn lịch sử khi trở thành nữ thẩm phán đầu tiên được bổ nhiệm vào Tòa án tối cao Hợp chủng quốc Hoa Kỳ. Khi được chính Tổng thống Ronald Reagan tiến cử, bà được toàn thể Thượng nghị viện nhất trí phê chuẩn.

Năm 1988, bà bị chẩn đoán ung thư vú và phải điều trị.

Một số người nghĩ bà sẽ nghỉ hưu để dưỡng bệnh, nhưng không, bà xem căn bệnh ung thư là một “cột mốc” đáng nhớ khác trong đời, chứ không phải là một trở ngại.

Bà vẫn tiếp tục đảm đương trọng trách được giao, và trở thành tấm gương liêm chính của toàn thể công dân Hoa Kỳ — một con người không bao giờ hành động trái lương tâm, dẫu đôi khi đó không phải là cách được đa số mọi người ủng hộ.

“Một tiếng nói dù nhỏ vẫn có thể tạo ra sự khác biệt.”

Sandra Day O'Connor (1930)

TONI MORRISON

“Chủ đất nhằm nhe đốt trụi căn nhà của gia đình bà”

Tuổi thơ:

Chloe Anthony Wofford sinh năm 1931 tại Lorain, bang Ohio, nơi rất đông người da đen sinh sống, gần Underground Railroad (một tổ chức giúp hàng ngàn nô lệ da đen đi tìm tự do ở Bắc Mỹ và Canada).

Ông bà ngoại của Chloe làm tá điền tại Alabama, nhưng cha mẹ bà chuyển đến phía Bắc Lorain, Ohio để tránh tình trạng phân biệt chủng tộc ở miền Nam.

Mẹ của bà vốn nhẫn nại nhưng quyết đoán. Bà xé nát tờ giấy đòi tịch thu nhà. Và khi phát hiện có dòi trong bột mì, bà viết luôn một lá thư gửi cho Tổng thống Franklin Roosevelt.

Cha của bà, một thợ hàn mẫn cán của xưởng đóng tàu vì từng gặp quá nhiều chuyện rắc rối với dân da trắng nên ông chẳng còn tin bất kỳ người da trắng nào và tìm mọi cách để không phải dính dáng gì đến họ trong cuộc sống.

Khi Chloe lớn hơn một chút, bà được nghe người thân trong gia đình kể nhiều chuyện về nạn phân biệt màu da và bất công trong xã hội, và đặc biệt có một câu chuyện để lại ấn tượng sâu sắc trong bà.

Gia đình bà kể khi bà khoảng 2 tuổi, họ không kiếm đủ 4 đô-la tiền nhà hàng tháng để trả cho chủ đất, nên người này suýt chút nữa đã châm lửa đốt rụi căn nhà với cả gia đình bà trong đó. Câu chuyện về sự căm phẫn ấy bà nhớ đến hết đời, và về sau nó cũng được nhắc đến trong tác phẩm của bà.

Dù gia đình bà sống trong cộng đồng nhiều sắc tộc và con cái được học ở trường dành cho tất cả mọi người, nhưng

một số nơi trong thành phố vẫn còn cấm không cho người Mỹ gốc Phi bước vào, chẳng hạn như ở hồ nước trong công viên thành phố, chỉ có trẻ con da trắng mới được phép xuống bơi.

Gia đình bà vốn rất tự hào về truyền thống gia đình, họ thường kể chuyện cho nhau nghe những khi vui vẻ. Trong đó có nhiều bài hát, truyền thuyết của cộng đồng người da đen về sau được bà đưa vào các tác phẩm.

Bà rất ham đọc sách, dù chật vật nhưng gia đình bà vẫn thường dành ra một khoản nho nhỏ để mua sách. Mẹ bà còn tham gia một câu lạc bộ sách, và bà vẫn nhớ như in cảm giác phấn khích mỗi khi nhận được một quyển sách mới.

Năm 13 tuổi, bà làm công việc dọn dẹp nhà cửa cho một gia đình người da trắng sau giờ học để phụ giúp chi tiêu trong gia đình. Khi bà than thở với cha rằng công việc cực nhọc và bà chủ thì rất khó chịu, ông nhắc con rằng bà không sống trong căn nhà đó. Ông bảo bà cứ làm xong công việc của mình, nhận tiền rồi về nhà. Đức tính cần cù và chính trực luôn được gia đình bà xem trọng.

Ngay cả khi nghèo khó, cha mẹ Chloe vẫn khiến các con cảm thấy mình quan trọng và cha dạy cho bà biết tự hào về công việc mình làm.

Ông kể mỗi lần tạo được một mối hàn hoàn hảo, ông ký tên vào mép hàn đó, dấu cho không ai nhìn thấy. Chloe noi gương cha và luôn nỗ lực hết sức.

Bà là một học sinh xuất sắc. Năm 1949, bà tốt nghiệp trường Trung học phổ thông Lorain loại giỏi và là người phụ nữ đầu tiên trong gia đình bước vào bậc đại học.

Trưởng thành:

Sau khi nộp đơn vào trường Đại học Howard tại thủ đô

Washington, bà viết tắt tên Anthony của mình thành Toni, và từ đó trở đi, mọi người đều gọi bà bằng cái tên này.

Trong một chuyến đi chơi cùng các bạn trong nhóm kịch nghệ của trường về miền Nam, lần đầu tiên trong đời bà chứng kiến nạn phân biệt chủng tộc và sự bất công đối với người da đen giống như những câu chuyện trong gia đình bà được nghe.

Sau khi lấy bằng cử nhân Ngữ văn Anh của trường Đại học Howard vào năm 1953 và bằng thạc sĩ Ngữ văn Anh của trường Đại học Cornell vào năm 1955, bà đứng lớp giảng dạy trong vài năm.

Năm 1958, bà lập gia đình nhưng hôn nhân không hạnh phúc. Bà tham gia nhóm văn đàn để quên đi nỗi buồn trong cuộc sống cá nhân. Trong một tác phẩm, bà viết về câu chuyện của một bé gái Mỹ gốc Phi lấy cảm hứng từ thời thơ ấu của bà. Cô bé ấy ao ước có một đôi mắt màu xanh. Tác phẩm chứa đựng nỗi đau đớn khát khao được thay đổi diện mạo, và được trở thành một con người khác.

Năm 1965, bà nhận công việc biên tập cho nhà xuất bản Random House tại Syracuse, New York và chuyển đến đó sống cùng hai đứa con trai. Tại đây, bà viết tiếp câu chuyện còn dang dở về bé gái da đen ao ước đôi mắt màu xanh. Bà viết vào những lúc rảnh rỗi và việc tạo dựng thế giới của riêng mình trong các tác phẩm khiến bà hạnh phúc.

Đánh giá cao tài năng biên tập của bà, Random House chuyển bà đến văn phòng làm việc của nhà xuất bản tại thành phố New York vào năm 1968, tại đây bà lên chức chủ biên - người phụ nữ da đen đầu tiên được giữ chức vụ này vào thời điểm đó.

Bà trở thành biên tập viên được nhiều người kính trọng

và gắn bó với Random House mãi đến năm 1983. Khi nhận ra có quá ít tác phẩm viết về phụ nữ và trẻ em da đen, bà quyết định phát triển câu chuyện ấp ủ bấy lâu thành một tác phẩm thực thụ. Năm 1970, tiểu thuyết đầu tay của bà — The Bluest Eye (Mắt Biếc) — ra mắt công chúng.

Lúc này, những bài viết, bài báo và bình luận văn học của bà trên tạp chí và các trang báo được độc giả cả nước yêu mến đón nhận. Năm 1973, bà cho ra đời tiểu thuyết thứ hai, Sula, tác phẩm viết về tầm quan trọng của tình bạn giữa những phụ nữ da đen.

Quyển sách tiếp theo của bà, Song of Solomon (Bài Hái Của Solomon), kể về người thanh niên da đen khám phá ra quá khứ giàu có của tổ tiên. Khi được xuất bản vào năm 1977, tác phẩm nhanh chóng trở thành quyển sách bán chạy nhất trên toàn nước Mỹ.

Tiếp đến là Tar Baby (Bé Tar)(1981), tác phẩm nhanh chóng được Thời báo New York bình chọn là tác phẩm bán chạy nhất chỉ chưa đến một tháng kể từ ngày xuất bản và duy trì vị trí ấy trong suốt 4 tháng liền.

Tiểu thuyết Beloved (Người Yêu Dấu) (1987) được xem là lời tuyên bố hùng hồn về chế độ nô lệ và đoạt giải thưởng Pulitzer dành cho tiểu thuyết vào năm 1988. Đến năm 1993, bà nhận giải Nobel Văn học, trở thành người phụ nữ thứ tám và cũng là người phụ nữ da đen đầu tiên được nhận giải thưởng danh giá này.

Tuy đã trở thành một trong những nhà văn nữ vĩ đại nhất nhưng bà chưa bao giờ quên các học trò của mình. Thậm chí, trong ngày bà biết tin mình được trao giải Nobel, bà vẫn đến Đại học Princeton để giảng dạy.

“Tôi xem trọng việc dạy học không kém gì việc sáng

tác.”

Toni Morrison (1931)

BILL COSBY

“Anh hề của lớp”

Tuổi thơ:

Bill Cosby sinh năm 1937 tại Philadelphia, bang Pennsylvania, trong thời kỳ khó khăn. Từ khi còn nhỏ, Bill gặp cha mình ngày càng ít đi. Rồi cuối cùng không ai thấy ông ấy nữa, cả nhà phải nương tựa nhau mà sống.

Mẹ Bill giúp việc cho người ta, một ngày 12 tiếng, còn ông phụ mẹ kiếm tiền sau

giờ học. Ông xách thùng đựng đồ nghề đánh giày tự tay ông chế lại từ khay đựng cam đi khắp đường phố. Việc nhà một tay ông lo hết, cho đến lúc mẹ đi làm về khi trời đã sụp tối.

Từ năm 9 tuổi, lúc nào ông cũng tìm một việc gì đó để làm. Đến năm 11 tuổi, tận dụng kỳ nghỉ hè, ông phụ việc cho một cửa hàng tạp hóa 12 tiếng một ngày, 6 ngày một tuần để mang về cho mẹ 8 đô-la sau mỗi tuần làm việc.

Mẹ là người có ảnh hưởng lớn nhất đến cuộc đời ông dù suốt ngày phải làm việc nhưng bà vẫn sắp xếp thời gian đọc sách cho các con nghe. Và dù không có tiền mua cho con đồ chơi hay quà Giáng sinh, bà vẫn luôn dành cho các con tình yêu thương vô bờ bến.

Hai người khác có ảnh hưởng lớn đến cuộc đời Bill chính là ông bà ngoại. Ông bà hay kể chuyện và khuyến khích Bill phát huy năng khiếu kể chuyện của mình.

Đêm trước lễ Giáng sinh nọ, không có tiền mua quà cũng chẳng sắm nổi một cây thông, Bill tự chế ra một cây thông và kể chuyện giúp vui cho cả nhà.

Khả năng kể chuyện cười đến với ông hết sức tự nhiên,

rồi dần dần ông không chỉ là diễn viên hài trong gia đình mà cả trong lớp học. Kể chuyện cười trở thành cách để ông kết bạn và ông dùng chính vẻ hóm hỉnh này của mình để bù đắp cho tội học dở và ít chịu nghe lời thầy cô giáo.

Sự lan lợi cũng vài lần cứu ông khỏi bị đánh như tử — như có lần ông mách với một nhóm côn đồ trong khu phố rằng hội từ thiện Salvation Army đang phát kem miễn phí ở đầu đường, nhờ thế chúng bỏ đi thay vì đập ông và đám bạn một trận.

Dù ông rất sáng dạ nhưng chuyện học hành chẳng mấy sáng sủa. Ông tự ý bỏ học vào năm lớp 10. ông học làm thợ sửa giày, nhưng chỉ được một thời gian ngắn vì chủ tiệm thấy chuyện ông mang gót giày phụ nữ gắn vào giày đàn ông “cho vui” chả có gì vui hết.

Ông ra phố đánh giày một thời gian, thậm chí đăng ký theo học lớp bổ túc văn hóa ban đêm, nhưng tính ông chẳng gắn bó với chuyện học được lâu. Năm 19 tuổi, ông theo bước cha gia nhập hải quân.

Tại đây, ông được đào tạo phương pháp vật lý trị liệu cho các đồng đội bị thương và các cựu chiến binh trở về từ chiến tranh Triều Tiên. Đây là bước ngoặt to lớn trong đời ông khi ông nhìn thấy một số cựu chiến binh vẫn đam mê đèn sách, điều mà trước nay ông chưa bao giờ nghĩ là quan trọng. Vậy là ông quyết định đăng ký học từ xa và hoàn tất chương trình cấp ba.

Sau khi đậu kỳ thi cuối khóa, cuối cùng ông cũng được trao tấm bằng quý giá mà ông đã bỏ quên quá lâu.

Trưởng thành:

Sau bốn năm phục vụ trong quân ngũ, ông quyết tâm học cao hơn nữa, nhưng giờ ông đã gần 23 tuổi, ông không

biết liệu trường nào còn nhận mình hay không.

Khi còn trong hải quân, ông từng là thành viên của đội điền kinh Hải quân Hoa Kỳ. Ấn tượng bởi sức khỏe và cả sự chững chạc của Bill, Đại học Temple tại Philadelphia quyết định trao cho ông học bổng toàn phần dành cho vận động viên.

Trong năm thứ hai đại học Temple, khi đi làm pha chế rượu bán thời gian, ông nhận ra rằng mình rất có duyên kể chuyện chọc cười các khách quen. Không lâu sau, chủ quán bar gọi ông lên diễn thử cho một diễn viên hài chuyên nghiệp khi anh ta nghỉ mà không báo trước.

Tiếng tăm về tài năng của ông lan xa đến tận New York, và ông được mời đến biểu diễn tại Gaslight một quán cà phê thuộc Greenwich Village. Ông cố gắng vừa đảm bảo việc học, vừa đi làm cho đến kỳ nghỉ hè.

Trong năm thứ ba đại học, ông phải ra một quyết định khó khăn nhất trong đời. Được mời đến biểu diễn tại Tòa thị chính thành phố Philadelphia, ông phải lựa chọn giữa việc học và hài kịch.

Ông chọn nghiệp diễn và phát triển phong cách diễn hài độc đáo của riêng mình, chứ không nhằm vào chủ đề phân biệt chủng tộc vốn được nhiều diễn viên hài độc thoại tận dụng triệt để để kết nối với khán giả.

Vào thời điểm nóng bỏng của phong trào đấu tranh đòi nhân quyền, ông là diễn viên hài da đen duy nhất trong giai đoạn đó không đánh vào yếu tố màu da, chủng tộc. Ông chọn nội dung nêu bật lên những điểm tương đồng của con người trên toàn thế giới thay vì tập trung vào những điểm khác nhau.

Năm 1965, ông chuyển từ hài độc thoại sang diễn xuất

và trở thành diễn viên Mỹ gốc Phi đầu tiên đóng vai chính trong loạt phim truyền hình nhiều tập Spy (1965 - 1968), từ đó phá vỡ rào cản màu da trên truyền hình.

Đó là thời khắc đi vào lịch sử khi người da trắng và da đen có cùng đất diễn như nhau. Chính điều đó đã khuấy lên làn sóng hâm mộ trên toàn thế giới dành cho loạt phim truyền hình này cũng như người diễn viên hài trẻ tuổi đã 3 lần đoạt giải Emmy, đồng thời tạo danh, tiếng cho người Mỹ gốc Phi trong các chương trình truyền hình.

Sau đó, ông tham gia diễn xuất trong nhiều phim nhựa, rồi quay lại sóng truyền hình với loạt phim hài tình huống do chính ông đạo diễn, đóng vai chính và một loạt phim trinh thám khác.

Với nội dung hài hước nhẹ nhàng và những thông điệp tươi sáng, loạt phim hài tình huống của ông đã phá vỡ những ranh giới chủng tộc và được mọi người đồng loạt đón nhận.

Thông điệp của ông luôn là, "Màu da là một yếu tố, nhưng đó không phải là yếu tố duy nhất, càng không phải là điều chính yếu."

Ông đã cách mạng hóa mảng hài kịch Mỹ nhưng ông không đơn giản là một nghệ sĩ mua vui. Ông dùng tài năng hài hước của mình để thay đổi quan điểm của cả một đất nước bằng cách chứng minh rào cản về màu da hoàn toàn có thể bị xóa bỏ, và bằng cách thể hiện cho mọi người thấy phong cách hài hước dựa trên những điểm chung của con người trên toàn thế giới, thay vì cứ chăm chăm khai thác những căng thẳng sắc tộc hay những nhân vật khuôn mẫu, được công chúng yêu mến đón nhận trên toàn cầu.

Tên ông được viết trang trọng trong danh sách những nhân vật xuất chúng trong giới truyền hình (Television Hall of

Fame) vào năm 1984, nhưng ông chưa bao giờ quên những tháng ngày nghèo khó của mình. Ông dành cả thời gian lẫn tiền bạc của mình để hỗ trợ nhiều hoạt động xã hội và tổ chức giáo dục.

“Tôi không biết chìa khóa dẫn bạn đến thành công, nhưng chìa khóa dẫn đến thất bại là cố gắng làm hài lòng tất cả mọi người.”

_Bill Cosby (1937 -)

MARIAN WRIGHT EDELMAN

“Bà y thức được nạn phân biệt chủng tộc và căm ghét nó”

Tuổi thơ:

Marian Wright Edelman sinh năm 1939 tại một thị trấn nhỏ thuộc Bennettsville, bang South Carolina, là con út trong gia đình có 5 người con. Cũng như bao thị trấn ở khu vực miền Nam thời bấy giờ, nạn phân biệt chủng tộc tràn lan ở nơi đây.

Nói như vậy đồng nghĩa với việc những người Mỹ gốc Phi sống trong những khu dân cư nghèo không có quyền bầu cử, không được bước vào thư viện, không được ra công viên công cộng chơi, không được uống chung vòi nước với người da trắng hay nhảy xuống hồ bơi trong vùng.

Lớp học của người da đen không được lắp đặt hệ thống sưởi, sách giáo khoa thì rách tan nát, còn học trò thường phải dùng chung sách với nhau vì không bao giờ đủ sách cho tất cả.

Cả cha của bà, một mục sư và mẹ của bà, người chơi đàn organ và chỉ huy đội hợp xướng trong nhà thờ, đều nỗ lực truyền đạt cho con tư tưởng “lao động là vinh quang”. Họ luôn chỉ đạo các con hoặc phụ việc nhà, hoặc đọc sách, hoặc ngồi vào bàn học.

Trong mảng học hành và hoạt động cộng đồng, chính cách giáo dục của cha mẹ đã định hướng cuộc đời cho Marian từ rất sớm. Bà hiểu rằng giúp đỡ người khác không phải là chuyện làm khi rảnh rỗi, mà đó là “ý nghĩa cuộc đời”.

Cha mẹ chính là tấm gương trong cuộc sống hàng ngày cho con cái về tính cần cù, chăm chỉ, lòng quyết tâm, khả

năng xoay sở trước khó khăn và không bao giờ bỏ cuộc.

Cha mẹ bà muốn con mình phải nỗ lực hết sức trong mọi chuyện. Mỗi tối, bọn trẻ phải hoàn tất bài tập về nhà, và nếu hôm ấy thầy cô không giao bài, chúng phải tự kiểm việc mà làm. Đó là đọc, đọc và đọc.

Dù thời thơ ấu và cuộc sống trong gia đình của bà thật đẹp, nạn phân biệt chủng tộc đầy khắc nghiệt vẫn luôn chờ trước cửa.

Một cậu bạn thuở nhỏ của Marian đã mất mạng vì đập trúng con ốc sên có độc và chỗ viêm tấy trở nặng do không được các y bác sĩ cứu chữa kịp thời.

Một bạn học cùng lớp khác của bà bị gãy cổ trong lúc nhảy từ trên cầu xuống sông, vì chỉ có trẻ con da trắng mới được phép bơi ở hồ bơi công cộng về sau bà mới biết chính con sông mà người dân da đen được phép bơi và đánh cá là nơi đón nhận nước thải chảy ra từ bệnh viện trong vùng.

Cha của bà qua đời sau một cơn đau tim vào năm bà 14 tuổi. Khi ngồi bên cha trong chiếc xe cứu thương, bà lắng nghe từng lời trấn an của ông. Ông bảo bà có thể đạt được bất cứ điều gì bà muốn, và một lần nữa ông nhấn mạnh tầm quan trọng của tri thức, kỷ luật cá nhân, tính cách cao đẹp, sự sẵn sàng giúp đỡ người khác và lòng quyết tâm.

Cha bà trút hơi thở cuối cùng trước khi xe kịp đến bệnh viện, nhưng sau cái chết của ông, cuộc sống gia đình vẫn diễn ra theo cách ông mong muốn - các con học hành chăm chỉ, làm việc hết mình và giúp đỡ người khác.

Trước khi tốt nghiệp cấp ba, Marian là đứa con duy nhất trong nhà chưa ra ngoài tìm việc, và mẹ của bà, người đang phụ trách viện dưỡng lão đối diện nhà thờ, tiếp nhận thêm trẻ mồ côi trong vùng về nuôi dưỡng.

Marian được chọn làm học sinh đại diện lớp lên phát biểu chia tay trong buổi phát bằng tốt nghiệp cấp ba và trong quyển kỷ yếu của lớp, bà được dự đoán sẽ trở thành nhà vật lý học.

Trở thành:

Trở thành sinh viên trường Cao đẳng Spelman thuộc thành phố Atlanta, bang Georgia, phương châm của bà cũng giống những gì cha mẹ trông đợi: học giỏi để cải thiện chất lượng cuộc sống của người khác và để khi qua đời, mình đã làm được một điều gì đó tốt đẹp cho cộng đồng và thế giới.

Trong quá trình học tại Spelman, bà nhận được học bổng để sống và học tập tại nước ngoài. Sau đó, bà quay về Hoa Kỳ, tham gia biểu tình đòi nhân quyền. Khi nhận ra có rất nhiều người nghèo cần tư vấn pháp lý nhưng đànhbuông tay vì không đủ tiền, bà quyết định trở thành luật sư.

Sau khi tốt nghiệp Spelman, bà nhận học bổng vào trường luật thuộc Đại học Yale, nhưng bà cảm thấy khó mà ngồi yên trong lớp học luật trong khi bao nhiêu người khác dành trọn thời gian đấu tranh đòi nhân quyền.

Nhân dịp nghỉ Xuân vào năm thứ 3 ở trường luật, bà đến Greenwood, bang Mississippi, để phổ cập kiến thức cho cộng đồng người da đen về nhân quyền. Cảnh sát thả chó ra tấn công bà và các đồng sự. Sự việc này càng nung nấu quyết tâm trở thành luật sư của bà để chống lại những hành vi trái luật như thế.

Bà quay về Đại học Yale và hoàn tất chương trình luật, rồi ngay lập tức trở thành một trong những thực tập sinh đầu tiên trong chương trình của Quỹ Đấu tranh Pháp lý và Giáo dục do NAACP (Hiệp hội vì sự tiến bộ của cộng đồng người da màu) tài trợ. Bà đào tạo tại thành phố New York, sau đó

chuyển về Mississippi, nơi bà nghĩ mình sẽ làm được những việc hữu ích nhất.

Sau hơn một năm kiêm nhiệm vị trí tư vấn pháp lý, bà thi lấy chứng chỉ hành nghề và chính thức trở thành nữ luật sư da đen đầu tiên của bang Mississippi.

Năm 1986, bà chuyển đến Thủ đô Washington để tiếp tục công cuộc giúp đỡ những mảnh đời bất hạnh, tại nơi mà bà tin nó sẽ tạo tiếng vang lớn nhất.

Với sự hỗ trợ của Quỹ tài trợ Field, bà lập ra Dự án Hghiên cứu Washington để báo cáo về hiện trạng sống của người nghèo khó. Mục tiêu của bà là trở thành tiếng nói của người nghèo trên toàn nước Mỹ và củng cố những điều luật bảo vệ họ.

Năm 1973, Dự án Nghiên cứu Washington trở thành Quỹ Vì trẻ em (CDF). Với lần đổi tên dự án này và sự quan tâm dành cho trẻ em, bà dốc hết năng lượng vì tương lai của 50 triệu trẻ em toàn quốc.

Bảo vệ quyền lợi trẻ em trở thành động lực cuộc đời bà. Bà xem các em là “những gì quý giá và mong manh nhất của chúng ta”.

Bà bắt đầu được công nhận vì những nỗ lực giúp trẻ em, và năm 1983, tờ Ladies Home vinh danh bà là một trong 100 người phụ nữ quyền lực nhất nước Mỹ.

Nhiều người cho rằng hiện bà là tiếng nói cá nhân mạnh mẽ nhất vì quyền trẻ em trên toàn nước Mỹ. Là nhà hoạt động xã hội, luật sư, giảng viên, người vợ, người mẹ, và tác giả có sách bán chạy nhất, bà dành trọn cuộc đời để nâng đỡ những ai không phải lúc nào cũng có thể tự nâng mình dậy.

“Thước đo giá trị của ta nằm trong tâm trí và trái tim

**của ta chứ không phải những gì ta nắm trong tay hay
gánh trên vai.”**

Marian Wright Edelman (1939)

WILMA RUDOLPH

“Bác sĩ nói bà không bao giờ đi lại được nữa”

Wilma Rudolph sinh ra trong một túp lều hẻo lánh vùng Tennessee của một gia đình nghèo khó vào năm 1940. Trong nhà không có nước sạch để dùng, không có điện và cũng không có hệ thống xử lý nước thải.

Wilma sinh thiếu 2 tháng, bé tí và quặt queo, cân nặng chưa đến 2 kí lô. Bà ốm yếu đến mức mọi người sợ bà không sống nổi.

Năm 4 tuổi, bà bị một loạt chứng bệnh tấn công cùng lúc: ban đỏ, thủy đậu, sởi, viêm cả hai bên phổi và sốt bại liệt khiến một chân của bà bị liệt. Bác sĩ chẩn đoán bà sẽ không bao giờ đi lại được nữa.

Cũng như bao gia đình người da đen khác, bất công xã hội luôn tồn tại trong cuộc sống của gia đình bà. Người da đen không được phép ngồi chung với người da trắng trên xe buýt, xe lửa hay trong rạp chiếu phim. Còn trẻ con da trắng, da đen không được học chung trường.

Bác sĩ da trắng chỉ chăm sóc cho bệnh nhân da trắng, bác sĩ da đen lo cho người da đen, và chỉ có một bác sĩ da đen duy nhất phải khám cho cả một cộng đồng nơi bà sống.

Bệnh viện gần nhất dành cho người da đen ở tận Nashville. Hơn một giờ đồng hồ lái xe, nên mỗi tuần 2 lần, mẹ Wilma đưa bà đến đó bằng xe buýt để chữa tật ở chân cho con gái.

Về nhà, mọi người giúp xoa bóp và tập luyện cho cái chân yếu của bà, trong khi bà mơ tưởng cảnh mình tự đi lại và tung tăng chạy nhảy.

Điều đau buồn nhất là trường học trong vùng không

nhận bà vào học vì bà không thể đi lại. Thật ra bà vẫn có thể nhảy lò cò một đoạn trên cái chân khỏe, nhưng chỉ được một lúc thì thấm mệt, bà phải ngồi nghỉ rồi lại lò cò tiếp.

Bà liên tục luyện tập cải thiện cơ chân cho đến một ngày, bác sĩ nói bà đủ điều kiện mang bộ nẹp bằng thép nặng trĩu để đỡ cho chân.

Cuối cùng bà cũng được đi học, nhưng trường học chẳng vui như trong trí tưởng tượng của bà. Bà cảm thấy cô độc và bị bỏ rơi khi phải đứng ngoài nhìn chúng bạn vui đùa và làm những thứ bà không thể làm được. Thậm chí vài đứa bạn còn chọc ghẹo cái nẹp chân của bà.

Bà vẫn kiên trì tập luyện chân, và gia đình không ngừng cổ vũ nỗ lực của bà. Năm 12 tuổi, bà sung sướng gỡ bỏ cái nẹp chân mãi mãi.

Vào cấp ba, bà trở thành ngôi sao bóng rổ và điền kinh của trường. Tốc độ và sự nhanh nhẹn của bà đã khiến Ed Temple, huấn luyện viên điền kinh của Đại học công lập Tennessee (TSU) chú ý.

Năm 1956, ông mời bà tham gia giải điền kinh mùa hè của TSU và rèn luyện chung với các vận động viên của trường. Bà học cách xuất phát chuẩn, cách chuyển động chân và đôi tay, cũng như các bài tập thể lực đặc biệt giúp tăng sức bền và tốc độ.

Bà nhanh chóng được gửi đi tham gia các giải thi đấu điền kinh trên toàn quốc. Năm 1956, bà được chọn vào đội tuyển đại diện cho nước Mỹ tham dự Olympic. Thời điểm đó, bà là thành viên nhỏ tuổi nhất.

Năm 1956, Thế vận hội diễn ra tại Melbourne, Úc. Bà thi đấu nội dung chạy 200 mét không tốt lắm, nhưng bà và đồng đội đã mang về cho đất nước một huy chương

Trưởng thành:

Sau khi tốt nghiệp cấp ba, bà được trường Đại học công lập Tennessee trao học bổng môn điền kinh. Bà là thành viên đầu tiên trong gia đình lên đến bậc đại học.

Bà học hành chăm chỉ và luôn ghi nhớ cảm giác được đứng trên bục nhận huy chương vào năm 1956 ở Thế vận hội, và bà mong một ngày mình quay lại đó, giành huy chương vàng.

Năm 1960, bà lại là vận động viên nổi trội, và một lần nữa được gọi vào đội tuyển Olympic. Năm 1960, Thế vận hội được tổ chức tại Rome. Đối thủ của bà là vận động viên giỏi nhất thời đó, cô gái trẻ người Đức tên Jutta Heine. Chưa một ai đánh bại được Jutta, nhưng trong nội dung chạy 100 mét, Wilma không chỉ vượt mặt Jutta giành huy chương vàng mà còn chinh phục đường đua trong vòng 11 giây, lập kỷ lục thế giới mới, chỉ thua kỷ lục nội dung tương ứng của nam có tám phần mười giây.

Sang nội dung chạy 200 mét, bà tiếp tục chiến thắng và lập kỷ lục thế giới mới. Một mình bà nắm trong tay 2 huy chương vàng.

Trong ngày thi đấu cuối cùng, bà là người nhanh nhất trong nội dung 400 mét tiếp sức, tiếp tục thống trị đường đua với một chiến thắng vẻ vang kèm một kỷ lục thế giới khác.

Đội của bà chiến thắng trong nội dung tiếp sức dù Wilma đã hào hứng đến mức suýt đánh rơi cây gậy chuyển và phải chạy bù khoảng cách bị Jutta Heine bỏ xa, một điều không ai tin nổi. Thế mà bà đã thành công và chia tay Olympic 1960 với 3 huy chương vàng.

Bà đã làm được điều không tưởng khi trở thành nữ vận động viên Mỹ đầu tiên đoạt 3 huy chương vàng trong một kỳ

Olympic.

Sau sự kiện Thế vận hội năm 1960 và trở thành người hùng trong mắt cộng đồng thế giới, bà và gia đình được mời đến Nhà Trắng gặp mặt Tổng thống John F. Kennedy.

Bà đạt danh hiệu Vận Động Viên Của Năm do Thông tấn xã Hoa Kỳ bình chọn (năm 1960), danh hiệu Vận Động Viên Nữ Xuất Sắc Nhất Năm do Liên đoàn Báo chí trao tặng (năm 1960, 1961), và trở thành người phụ nữ đầu tiên nhận giải James E. Sullivan vì tinh thần thể dục thể thao (năm 1961).

Sau khi tốt nghiệp đại học năm 1963, bà ở lại trường làm giảng viên, huấn luyện viên điền kinh, tư vấn thể dục thể thao và trợ lý giám đốc thể thao cho Tổ chức Tuổi trẻ của Thị trường tại Chicago.

Bà luôn ưu ái đào tạo các bạn trẻ có tuổi thơ gian khó, với hy vọng thể thao là con đường giữ họ ở lại trường. Năm 1981, bà thành lập tổ chức riêng để chăm lo cho các vận động viên nhỏ tuổi, dạy chúng biết nỗ lực vươn đến thành công dù còn biết bao khó khăn phải đối mặt

Trong suốt cuộc đời mình, bà luôn cất tiếng nói về các vấn đề đáng quan tâm như nạn phân biệt chủng tộc và giá trị của các vận động viên trong quá trình rèn luyện tố chất, và bà luôn là tấm gương sáng, là nguồn cảm hứng cho bao người.

Nhờ biết theo đuổi ước mơ và tin tưởng vào bản thân, bà đã vượt qua nghịch cảnh bệnh tật, nghèo đói và đạt được điều không tưởng. Bà không chỉ đi lại, mà còn chạy rất nhanh.

Ngày xưa bà nổi tiếng là đứa bé ốm yếu nhất vùng, giờ bà trở thành người phụ nữ chạy nhanh nhất thế giới. Bà dám mơ lớn và pliến đấu hết mình. Bà không chỉ chiến thắng trong

thể thao mà còn thành công trong cuộc sống.

“Tôi không thể là ba từ không tồn tại trong kho từ vựng của tôi.”

_ Wilma Rudolph (1940- 1994)

ARTHUR ASHE

“Từng bị đuổi khỏi sân quần vợt”

Tuổi thơ:

Arthur Ashe sinh năm 1943, ở vùng phân biệt chủng tộc Richmond bang Virginia, nên không ai tin rằng có ngày cậu bé da đen Arthur sẽ trở thành vận động viên tầm cỡ thế giới.

Arthur “ốm tong teo như cây que” và cả ngày chỉ biết đọc sách, nghe nhạc với mẹ Mattie của mình.

Khi ông lên 4 tuổi, cả gia đình chuyển vào ở trong một căn nhà có 5 phòng, ngay giữa khu Brook Field, một khuôn viên rộng trải dài hơn 7 hecta chỉ dành cho người da đen sinh sống.

Sân quần vợt luôn là một thứ gì đó thu hút ông mãnh liệt, và dù vóc dáng nhỏ bé, ông vẫn học cách đánh bóng thật nhanh và thật mạnh.

Ông thừa hưởng niềm đam mê sách từ mẹ. Còn từ cha, người làm nhiều công việc một lúc để nuôi sống gia đình, ông học được tầm quan trọng của kỷ luật bản thân và tính cần cù chịu khó. Cha dạy ông “phải luôn cư xử như một quý ông” và “cách thi đấu quan trọng hơn kết quả thắng thua”.

Lớn hơn một chút, ông mon men ra 16 sân quần vợt ở Byrd Park, một khu phức hợp thể thao chỉ dành cho dân da trắng. Ông được đứng xem nhưng không được phép chơi. Ông đứng lấp ló sau hàng rào cho đến khi có người phát hiện và đuổi ông về “khu riêng”.

Đó là lúc ông nhận ra da đen nghĩa là: không được phép chơi trong khu của người da trắng, phải ngồi sau đuôi xe buýt dù vẫn còn ghế trống phía trước, phải sống trong “khu riêng”

và phải đi học ở “trường khác”.

Trong khi ở Brook Field, mọi thứ khác hẳn. Đó là lãnh địa của ông, và không bao lâu sau ông có dịp làm quen với Ronald Charity, một sinh viên dạy môn quần vợt tại Brook Field vào mỗi kỳ nghỉ hè. Charity là vận động viên quần vợt da đen giỏi nhất ở Richmond. Khi Arthur lên 7 tuổi, Charity đề nghị giúp ông luyện tập môn này một cách bài bản, và đó là bài học đầu tiên của Arthur.

Khi Arthur lên 10 tuổi, ông nhận được thêm nhiều sự trợ giúp khác. Charity nhờ Tiến sĩ Robert w. Johnson giúp Arthur, và sau 8 mùa hè liên tiếp, Arthur khăn gói đến trại hè đào tạo môn quần vợt của Tiến sĩ Johnson. Tại đây, ông không những được chỉ bảo, luyện tập mà còn được dạy về tầm quan trọng của thái độ thi đấu và phong thái điềm tĩnh trên sân banh. Ông được dạy rằng “không có gì biện minh cho thái độ thi đấu tồi tệ”.

Khi cao hơn một chút, trình độ của ông cũng khá hơn nhiều. Giờ ông có thể chạy từ chỗ này sang chỗ kia trên sân và vươn vợt ra xa để chặn những cú đánh mà đối thủ tưởng chừng đã nắm chắc phần thắng.

Năm 1955, ông đoạt chức vô địch giải đơn do Liên đoàn Quần vợt Mỹ tổ chức dành cho vận động viên dưới 12 tuổi, nhưng ông vẫn không được phép tham dự giải Richmond do Hiệp hội Middle Atlantic thuộc Hội Quần sân cỏ Hoa Kỳ tổ chức, vì ông là người da đen.

Quả là một đòn cay nghiệt! Nhưng dù bị cấm tham gia một số giải liên đoàn và địa phương chỉ vì màu da, ông vẫn không đánh mất tinh thần thi đấu. Trong những khắc nhọc nhằn ê chề, ông học được cách bước đi bằng lòng tự trọng thay vì đánh mất tất cả chỉ vì cả giận mất khôn.

Trưởng thành:

Sau khi tốt nghiệp cấp ba, Arthur được học bổng dành cho vận động viên quần vợt do Đại học California tại Los Angeles (UCLA) cấp, và ông là sinh viên da đen đầu tiên nhận được học bổng này. Tại UCLA, mỗi năm ông dành 250 giờ luyện tập, và chẳng bao lâu sau, tài năng trong môn quần vợt của ông được công nhận trên toàn nước Mỹ

Năm 1963, ông trở thành vận động viên nam người Mỹ gốc Phi đầu tiên chơi trên sân của giải Wimbledon và cũng là người Mỹ gốc Phi đầu tiên đứng trong hàng ngũ đội tuyển tham dự giải Davis Cup Mỹ.

Năm 1964, ông được trao giải Johnston, một trong những giải thưởng danh giá thường niên của bộ môn quần vợt, dành tặng các vận động viên Mỹ có đóng góp cho sự phát triển của môn thể thao này, đồng thời thể hiện tinh thần thể thao và để lại dấu ấn cá nhân.

Năm 1965, ông trở thành hạt giống số 3 của Mỹ và số 6 của thế giới trong làng quần vợt không chuyên.

Năm 1968, ông đoạt cả hai ngôi vị vô địch đơn nam toàn nước Mỹ và giải Mỹ mở rộng, vươn lên vị trí vận động viên quần vợt không chuyên số một của Mỹ.

Năm 1974, mọi người nghĩ ông dành quá nhiều thời gian cho các hoạt động xã hội nên không còn tập trung thi đấu như xưa, vì ông không đoạt bất kỳ giải đơn nào kể từ năm 1970 khi ông giành vô địch giải Úc mở rộng. Nhưng đến năm 1975, một lần nữa ông quay lại sân đấu, và đó là mùa giải lẫy lừng nhất cuộc đời ông - vô địch giải Wimbledon và trở thành cây vợt hạt giống số một thế giới.

Ông từ giã sự nghiệp thi đấu năm 1980 sau cuộc phẫu thuật tim, và được chọn làm đội trưởng đội tuyển thi đấu giải

David Cup Mỹ vào năm 1981.

Tên ông được vinh danh trong danh sách những nhân vật xuất chúng của bộ môn quần vợt (Tennis Hall of Fame) vào năm 1985, và đến năm 1992, ông được trao danh hiệu “Tinh thần thể thao tiêu biểu của năm”.

Trong năm 1991, ông thông báo cho công chúng biết mình mang căn bệnh AIDS, hậu quả của lần truyền máu khi phẫu thuật tim. Chính thông báo này của ông đã giúp nước Mỹ bắt đầu nhìn các bệnh nhân AIDS bằng đôi mắt cảm thương hơn và bớt sợ hãi hơn.

Ông còn được xem là ngọn cờ đầu mở ra con đường thi đấu cho các vận động viên nam quần vợt người Mỹ gốc Phi, cũng giống như Althea Gibson dẫn đầu phụ nữ Mỹ gốc Phi khoảng 10 năm về trước.

Thành quả ông gặt hái được trong làng quần vợt càng đáng chú ý hơn, bởi trước đó người ta quan niệm quần vợt là môn thể thao quý tộc dành cho đàn ông da trắng giàu có chứ không phải dân da đen nghèo khổ.

Đối với Arthur, quần vợt không đơn giản đến cùng tiếng tăm và giải thưởng. Chỗ đứng trong giới vận động viên đẳng cấp quốc tế cho phép ông cất tiếng nói đấu tranh chống lại bất công, cả trong môn quần vợt lẫn trong đời sống xã hội nói chung, ông luôn tận dụng cơ hội đề cập đến những thay đổi nhân đạo mỗi khi có thể. Chính vì thế, di sản mà ông để lại hết sức độc đáo và quan trọng.

Ông được sinh ra trong bệnh viện của người da đen lớn lên trong cộng đồng người da đen, và đi học trường của học sinh da đen, thế nhưng ông lại thống trị và chiến thắng vẻ vang trong môn thể thao tưởng chừng chỉ dành riêng cho dân da trắng, bởi ông không để cho rào cản màu da bó buộc ước

mơ của mình.

“Tôi không chấp nhận bất kỳ khiếm khuyết nào trong tính cách cá nhân, và không để thanh danh của mình bị nơ nhuốc.”

Arthur Ashe (1943 1993)

BEN CARSON

“Cậu bé và con dao”

Tuổi thơ:

Ben Carson sinh tại Detroit, Michigan năm 1951. Hai anh em Ben do một tay mẹ nuôi nấng, và bà lúc nào cũng phải làm hai ba việc một lúc mới mong cáng đáng nổi gia đình.

Từ khi còn là một cậu bé, ông đã không thích đọc sách, kết quả học tập thì luôn đội sổ. Còn nhớ hồi lớp 5, ông thi rất gần hết các môn nhưng đặc biệt có một chuyện xảy ra khiến ông nhớ mãi.

Lớp của ông được cô giáo cho làm kiểm tra toán, rồi học sinh tự chấm bài chéo cho nhau. Quy định đặt ra là học sinh phải đọc to số điểm của mình cho giáo viên ghi vào sổ.

Khi ông nhận lại bài làm của mình từ tay cô bạn học ngồi sau lưng, người chấm bài cho ông, ông làm sai hết 30 câu

Ông làu bàu trong miệng “không” (none) với hy vọng cô giáo nghe nhầm, và cô nghe nhầm thật. Cô nghĩ ông nói “chín” (nine) và bắt đầu ngợi khen kết quả đáng kinh ngạc đó, cho đến khi cô bạn đằng sau ông chịu hết nói phải đứng lên đính chính lại với cô.

Cả lớp cười rộ lên, còn Ben thì xấu hổ đến mức chỉ mong mình biến mất vào không khí.

Cũng trong thời gian này, ông có nghe người ta nói về các bác sĩ tình nguyện đến chữa trị cho các bệnh nhân vùng sâu, vùng xa nhưng mẹ ông nhắc nhở ông đừng mơ đến chuyện làm bác sĩ nếu ông không chịu đọc sách mà cứ dán mắt vào ti-vi như thế.

Từ đó, hễ ông thò tay định mở ti-vi, mẹ lại nhắc ông đi

lấy sách ra đọc. Bà còn bắt hai anh em ông viết một bài nhận xét về quyển sách đã đọc. Lúc đó, hai anh em ông không hề biết mẹ mình không thể hiểu những gì họ viết, vì bà chỉ mới học tới lớp ba. Nhưng càng đọc, tình yêu ông dành cho sách càng lớn dần theo thời gian, và không lâu sau, cả ngày ông chỉ biết ngấu nghiến chúng. Hai năm sau, từ chỗ đội sổ, ông trở thành học sinh giỏi nhất lớp.

Nhưng khó khăn vẫn chưa dừng lại ở đó, ông mắc một chứng bệnh tâm lý khiến cả nhà phát hoảng. Ông nhớ có lần ông định vác búa đập lên đầu mẹ mình vì không thích bộ quần áo mẹ yêu cầu ông khoác lên người.

Ông còn để lại trên trán cậu bạn cùng lớp một vết thương dài cả tắc bằng cái ổ khóa, vì cậu này định đóng cửa tủ đồ cá nhân của ông.

Đến năm 14 tuổi, ông cầm con dao găm cắm trại lớn lụi vào bụng bạn mình khi cậu này tìm cách chuyển đài phát thanh mà cả nhóm đang nghe. May thay, con dao đâm trúng khóa thắt lưng của cậu bạn nên không xảy ra án mạng. Nhưng hành động đó khiến Ben sốc đến mức ông tự nhốt mình trong phòng tắm và trầm tư suy nghĩ.

Ông nhận ra dù điểm số của mình có cao đến đâu thì trước sau gì ông cũng đi tù, vào trại cải tạo hay xuống lỗ vì tính khí điên khùng này, và ước mơ làm bác sĩ là chuyện không tưởng.

Ông ngồi suốt 3 tiếng liền trong phòng tắm, cầu nguyện cho mình thay đổi được tính khí, và đọc Kinh Thánh Cựu Ước. Khi ông bước ra ngoài, tính khí đó cũng biến mất. Trong lúc một mình suy ngẫm, ông rút ra kết luận là nếu người khác khiến bạn nổi giận tức là họ đã kiểm soát được bạn, và ông không cho phép bất kỳ ai làm điều đó với mình.

Trưởng thành:

Trong những năm cuối cấp ba, ông phải chọn cho mình một trường đại học để đi tiếp nhưng mỗi hồ sơ xin nhập học tốn 10 đô-la. Ông có duy nhất một tờ 10 đô nên ông chỉ có thể nộp đơn vào một trường, và ông chọn Đại học Yale, sau khi thấy đội Yale thắng đội Harvard trong trò chơi truyền hình ông yêu thích, College Bowl.

May mắn là hồ sơ của ông được trường Yale chấp thuận và trao cho ông suất học bổng đủ để trang trải phần lớn học phí tại đây.

Vào Yale, ông học hành chăm chỉ và luôn đọc nhiều hơn những gì giảng viên yêu cầu. Sau khi tốt nghiệp Yale, ông vào trường Y khoa Michigan. Tại đây, ông nhận ra mình có khả năng phẫu thuật rất tốt. Một lần nữa, ông lại cầm con dao lên, nhưng lần này là để giành lại mạng sống cho người khác, chứ không phải tước nó đi.

Trong quá trình đào tạo, ông nhận ra mình đam mê bộ môn phẫu thuật thần kinh, và nhờ khả năng thiên bẩm, ông nhanh chóng vươn lên vị trí đầu ngành.

Khi thấy mình đã sẵn sàng, ông nộp đơn vào Bệnh viện Johns Hopkins xin làm bác sĩ thực tập. Bệnh viện này có hơn 125 hồ sơ xin vào khoa giải phẫu thần kinh mỗi năm, nhưng họ chỉ chọn 2 người. Con số này không khiến ông hoảng sợ bởi ông nhớ lời mẹ dặn là ông có thể đạt được bất cứ điều gì ông muốn.

Ông được Bệnh viện Johns Hopkins nhận, và ông luôn cư xử lễ độ với mọi người, dù người đó là hộ lý hay bác sĩ. Ông còn học cách đối đầu với tình trạng phân biệt chủng tộc khi một số y tá định nhin ông là hộ lý vì màu da đen, hay một số bệnh nhân không cho phép ông chạm vào người họ chỉ vì ông

là bác sĩ da đen.

Ông hoàn thành quá trình thực tập dài 2 năm chỉ trong vòng một năm và sau đó hoàn tất chương trình 4 năm làm bác sĩ nội trú tại bệnh viện.

Năm 33 tuổi, ông trở thành Trưởng khoa Giải phẫu thần kinh nhi của Bệnh viện Johns Hopkins, trưởng khoa trẻ nhất trong lịch sử phẫu thuật thần kinh nhi nước Mỹ. Từ đó, ông bắt đầu đối mặt với nhiều ca bệnh nghiêm trọng.

Một trong số những ca bệnh đó là trường hợp bé gái 4 tuổi mắc chứng động kinh nặng. Căn bệnh này khiến cô bé có khi co giật hàng trăm lần trong ngày. Ben và đội ngũ y bác sĩ của ông tiến hành một cuộc phẫu thuật sinh tử, cắt bỏ một phần thùy não trái của cô bé (hemispherectomy). Nếu phẫu thuật thành công, cô bé sẽ không còn bị co giật nữa. Nhưng nếu thất bại, cô bé sẽ chết. Ca mổ thành công, và bao nhiêu cặp mắt trên toàn thế giới đổ dồn về ông, dõi theo những ca tiếp theo do bàn tay ông chữa trị.

Ông còn là bác sĩ phẫu thuật chính trong ca mổ kéo dài tiếng kéo dài 22 giờ đồng hồ vào năm 1987 nhằm tách cặp song sinh người Xiêm vùng Tây Đức bị dính nhau ở phía sau đầu.

Ông không chỉ thực hiện ước mơ trở thành bác sĩ mà còn phá vỡ rào cản màu da trong công việc, vượt qua những trở ngại do kỳ thị chủng tộc gây ra và tự chế ngự tính khi nóng nảy, thất thường bên trong mình.

Trẻ em đóng vai trò vô cùng quan trọng đối với ông, và ông dành nhiều thời gian đi đến các trường, các trung tâm cộng đồng để nói chuyện - khuyến khích các bạn trẻ làm việc chăm chỉ và tin vào chính mình, đừng để người khác giới hạn tài năng bản thân.

“Khi NGHĨ-LỚN, chúng ta có thể thay đổi cả thế giới.”

Bác sĩ Ben Carson (1951)

GLORIA ESTEFAN

“Người cực kì nhút nhát và sợ sân khấu”

Tuổi thơ:

Tên thật của Gloria Esteian là Gloria Maria Fajardo, sinh ngày 1 tháng 9 năm 1958 tại Havana Cuba, nơi cha bà là cảnh sát hộ tống Tổng thống Rilegencio Batista cùng gia quyến.

Khi Fidel Castro lật đổ chính quyền Batista năm 1959, Cuba không còn an toàn cho Gloria và gia đình nữa, nên họ sang Mỹ tị nạn.

Sau khi ổn định cuộc sống cho gia đình cùng những người tị nạn Cuba khác tại Miam: bà quay lại Cuba để chống lại Fidel Castro.

Cuộc sống tha hương của những người Cuba tại Mianm thật sự khổ sở, không chỉ bởi vấn đề xã hội mà cả tiền bạc. Nhiều người Mỹ không muốn dân Cuba tị nạn trên nước mình, nên đối xử với các đối tượng này cực kỳ tồi tệ

Nhưng Gloria quyết tâm phải thành công và nỗ lực phấn đấu, bà luôn là học sinh đứng đầu lớp. Khi đối mặt với tình cảnh khó khăn, bà và mẹ hướng Gloria tìm niềm vui trong âm nhạc.

Sau thời gian phục vụ tại Cuba chấm dứt, cha Gloria quay về Miami, ông gia nhập quân đội Mỹ và tham chiến tại Việt Nam trong 2 năm. Khi Gloria lên 10, ông trở về nhà trong tình cảnh bệnh tật. Ông bị chẩn đoán mắc chứng đa xơ cứng và chỉ vài tháng sau, ông không còn đi lại được nữa.

Trong lúc mẹ bà vừa đi làm buổi sáng, vừa đi học buổi tối để trở thành giáo viên, thì trong 6 năm tiếp theo, Gloria

thay mẹ làm nội trợ trong gia đình. Một tay bà chăm sóc cho em gái Rebecca và người cha bệnh tật.

Đó là quãng thời gian gian khó cho bà, và khi gánh nặng gia đình tưởng chừng như quá sức trên đôi vai nhỏ bé, bà nhốt mình trong phòng chơi đàn ghi-ta để thư giãn. Bà nhận ra mình tạm quên đi những khó khăn cuộc sống khi cất tiếng hát những bản ballad và nhạc pop yêu thích. Thay vì ngồi khóc, bà giải tỏa nỗi đau bằng âm nhạc.

Thời niên thiếu, bà là người ít nói, nhút nhát và “khá tròn trĩnh”. Âm nhạc càng trở nên quan trọng đối với bà khi tình trạng sức khỏe của cha ngày một sa sút, và năm bà 16 tuổi, cha bà phải chuyển vào bệnh viện dành cho cựu chiến binh.

Khi còn học phổ thông trung học, bà và một số bạn nữ thành lập ban nhạc, và cha của một cô gái trong ban mời Emilio Estefan, thủ lĩnh của một ban nhạc nổi tiếng tại Miami đến nghe các cô gái hát và chỉ dạy cho họ.

Vài tháng sau, bà có dịp gặp lại Emilio khi đi dự một đám cưới. Tại đây, Emilio và ban nhạc Miami Latin Boys của ông đang biểu diễn. Ông mời bà lên hát một bài, và vài tuần sau, ông mời bà chính thức trở thành thành viên ban nhạc.

Ông đồng ý cho Gloria chỉ hát vào dịp cuối tuần và kỳ nghỉ để bà tiếp tục hoàn tất chương trình học của mình tại Đại học Miami.

Sau khi Gloria gia nhập ban nhạc của Emilio, họ phát triển một cách hòa âm phối khí mới lạ, đặc biệt và Emilio đổi tên ban nhạc từ Miami Latin Boys thành Miami Sound Machine.

Bởi tính tình vô cùng nhút nhát nên điều khó khăn nhất trong việc gia nhập ban nhạc của bà chính là chế ngự nỗi sợ hãi mỗi lần bước lên sân khấu.

Trưởng thành:

Gloria và Emilio trở nên thân thiết và thành vợ thành chồng vào năm 1978, 3 tháng sau khi bà tốt nghiệp đại học. Cũng trong năm đó, Miami Sound Machine ra mắt album đầu tiên của nhóm, *Renacer Again*) và trong 2 năm tiếp theo, họ phát hành thêm nhiều album bán chạy khác tại Miami nhưng tiếng tăm chưa thể lan tỏa đến những vùng khác.

Năm 1980, tin vui và tin buồn đến cùng một lúc: cha của Gloria qua đời, con trai Nayib của Gloria và Emilio chào đời.

Những năm tiếp theo, ban nhạc Miami Sound Machine phát hành 4 album tiếng Tây Ban Nha, nhiều bài trong số đó trở thành những bài hát được yêu thích nhất thế giới.

Những năm cuối thập niên 1980, Gloria và ban nhạc không chỉ tiếp tục thu âm các bản nhạc tiếng Tây Ban Nha mà họ còn cho ra đời thêm những bài hát tiếng Anh. Đến năm 1984, "Dr. Beat" của họ trở thành ca khúc tiếng Anh được yêu thích nhất.

Hai album tiếp theo *Eyes of Innocence* (1984) và *Primitive Love* (1985) giúp Gloria và ban nhạc Miami Sound Machine nổi tiếng trong giới ca sĩ hát tiếng Anh.

Ngày 19 tháng 3 năm 1990, Tổng thống George H. w. Bush tuyên dương Gloria vì nỗ lực kêu gọi thanh thiếu niên phòng chống ma túy Nhưng chỉ ngày hôm sau, bi kịch xảy đến cuộc đời bà khi chiếc xe chở ban nhạc đi lưu diễn tại New York gặp nạn trong trận bão tuyết.

Bà bị gãy lưng trong tai nạn đó, và tưởng chừng sự nghiệp đã chấm dứt. Bà phải đối diện với cuộc giải phẫu đầy mạo hiểm, và nếu bất thành, bà sẽ bị liệt đến hết đời. Cuộc giải phẫu thành công, và sau nhiều tháng quyết tâm tập vật lý trị liệu, bà lại đứng trên sân khấu.

Gloria không chỉ đam mê âm nhạc, bà còn quan tâm và nỗ lực không mệt mỏi để giúp đỡ những ai có hoàn cảnh khó khăn. Người dân Miami gọi bà là “ngôi sao với trái tim nhân hậu”.

Khi cơn bão Andrew quét qua Miami năm 1992, bà và chồng Emilio tổ chức một buổi biểu diễn từ thiện và quyên góp được hàng triệu đô-la cho các nạn nhân của cơn bão.

Bà còn dành nhiều năm trời để giúp đỡ các trẻ em bị hành hạ ngược đãi tại Miami.

Sau lần phẫu thuật lưng, bà không chắc mình có còn khả năng làm mẹ nữa hay không, nhưng năm 1994, Gloria và Emilio một lần nữa vui sướng đón chào cô con gái Emily mở mắt chào đời.

Dù được mọi người công nhận là ngôi sao sáng trên bầu trời âm nhạc thế giới, nhưng danh hiệu khiến bà tự hào nhất chính là Anh dũng Bội tinh hạng Nhất Ellis Islanci mà bà nhận được vào năm 1993 (giải thưởng danh giá nhất da Hoa Kỳ trao tặng cho các công dân Mỹ sinh trưởng tại nước ngoài) vì là tấm gương sáng tiêu biểu cho những người Cuba tị nạn ở Hoa Kỳ đồng thời là đại sứ thế giới của Hợp chủng quốc Hoa Kỳ.

Bằng âm nhạc, bà đã dẹp bỏ rào cản về giới tính và văn hóa trên toàn cầu, và luôn làm tròn bốn phận của một người vợ, người mẹ, ca sĩ, nhạc sĩ, nhà ngoại giao, ngôi sao điện ảnh và một nhà hoạt động nhân đạo.

“Trong âm nhạc, tôi thường tập trung vào những điều mang con người xích lại gần nhau hơn, chứ không phải những thứ chia rẽ người với người.”

Gloria Estefan (1957 -)

ELLEN OCHOA

“Con gái đừng chọn mấy môn toán quá khó”

Tuổi thơ:

Ellen Ochoa sinh năm 1958 tại Los Angeles, California và lớn lên tại thành phố La Mesa, vùng ngoại ô San Diego. Mang trong người một nửa dòng máu Mexico, bà tự hào về văn hóa châu Mỹ La-tinh của mình.

Ông bà của bà là người Mexico nhưng đã đưa cả gia đình đến Mỹ sinh sống với hy vọng con cháu mình được học hành tốt hơn và có nhiều cơ hội phát triển hơn.

Mẹ Ellen hết mực tin vào giá trị của tri thức nên bà khuyên bảo 5 đứa con của mình phải học tập chăm chỉ, nghiêm túc nếu mai muốn trở thành người hữu ích.

Người mẹ còn là tấm gương sáng cho các con về ý chí học tập không ngừng. Bà mất 23 năm mới hoàn tất bậc đại vì vừa phải chăm lo cho gia đình vừa lấy từng tín chỉ Bà luôn kể chuyện ở trường và truyền cho các con niềm ham học.

Ellen yêu trường lớp và không ngại chuyện học hành cực khổ. Môn học yêu thích nhất của bà là Toán và Âm nhạc nhưng các môn khác bà cũng học rất tốt.

Bà còn thích đọc sách, và một trong những quyển sách bà yêu thích là *A Wrinkle in Time* bởi nội dung quyển sách nói về một cô gái trẻ có khả năng đi xuyên thời gian.

Khi Neil Armstrong đặt chân lên mặt trăng lần đầu tiên Ellen khoảng 11 tuổi, và bà không hề nghĩ đến một ngày, mình cũng trở thành một phi hành gia.

Bà yêu trường lớp và thích những thử thách trong quá trình học tập. Năm 13 tuổi, bà đoạt giải trong cuộc thi chính

tả tại San Diego, và bà còn được tuyên dương là “học sinh lớp 7 và lớp 8 xuất sắc nhất”.

Khi bà học trung học cơ sở, cha bà bỏ đi. Dù thế, mẹ bà vẫn khuyến khích các con tiếp tục học hành chăm chỉ, và đặt ra những mục tiêu cao cho bản thân.

Ellen học thổi sáo, và âm nhạc là mối dây liên kết các chị em trong gia đình bà. Bà và các anh chị em đều là thành viên trong ban nhạc diễu hành, dàn nhạc giao hưởng hoặc ca đoàn của các trường cấp hai, cấp ba.

Bà từng nổi tiếng là một cây sáo xuất sắc khi chơi cho dàn nhạc giao hưởng Civic Youth tại San Diego khi vẫn còn là học sinh cấp ba. Thời điểm đó bà nghĩ mình sẽ trở thành một nghệ sĩ thổi sáo cổ điển.

Những năm học phổ thông trung học, bà luôn là học sinh xuất sắc và là người đại diện đọc bài diễn văn từ biệt trong lễ tốt nghiệp năm 1975. ,

Thời đó, nữ sinh không được khích lệ “chọn mấy môn Toán và Khoa học tự nhiên khó nuốt”. Dù bà vẫn luôn dẫn đầu toàn trường trong môn Toán, chẳng ai cho bà biết làm cách nào để xin việc trong ngành Toán, đặc biệt là phụ nữ.

Dẫu người ta không khuyến khích nữ sinh theo chuyên ngành Toán và Khoa học tự nhiên, nhưng bài giảng của giáo viên Toán ở trường cấp ba hay đến nỗi bà quyết định sẽ tiếp tục học Toán khi lên đại học.

Trưởng thành:

Tại Đại học công lập San Diego, bà đổi chuyên ngành tổng cộng 5 lần, cho đến khi quyết tâm theo đuổi Vật lý (trước đó là Âm nhạc, Quản trị kinh doanh, Báo chí và Khoa học máy tính).

Quả là một lựa chọn sáng suốt. Một lần nữa, bà được chọn là đại diện đọc diễn văn chia tay trong lễ tốt nghiệp, rồi bà tiếp tục học lên thạc sĩ khoa học tự nhiên và tiến sĩ kỹ sư điện tử tại Đại học Stanford.

Trong thời gian học cao học, một số bạn bè của Ellen nộp đơn xin làm phi hành gia vào Cơ quan Hàng không Vũ trụ Mỹ (NASA), lúc ấy đã mở rộng cho cả nam lẫn nữ. Khi biết rằng mình có đủ điều kiện nộp hồ sơ sau khi hoàn tất bằng tiến sĩ, bà quyết định nộp đơn trở thành phi hành gia.

Sau khi ra trường, dấu ấn đầu tiên bà để lại là nghiên cứu phát triển và cấp bằng sáng chế kỹ thuật ứng dụng quan; học vào ngành khoa học vũ trụ. Tiếp đến, bà nắm giữ chức vụ Trưởng bộ phận kỹ thuật hệ thống thông minh tại Trung tâm Nghiên cứu Ames trực thuộc NASA.

Năm 1990, bà tiến thêm một bước đến tham vọng phi hành gia của mình bằng cách vượt qua kỳ thi tuyển chọn khắc nghiệt với hàng ngàn ứng cử viên khác. Tiếp theo, bà hoàn tất một năm đào tạo nghiêm ngặt trước khi được công nhận đủ tiêu chuẩn vào năm 1991, và trở thành nữ phi hành gia người Mỹ La-tinh đầu tiên.

Tháng 4 năm 1993, bà là người nữ duy nhất của phi hành đoàn gồm 5 phi hành gia trên tàu con thoi Discovery khi nó được phóng vào không gian. Bà đã ghi dấu lịch sử trong vai trò nữ phi hành gia người Mỹ La-tinh đầu tiên bay vào không gian.

Bà bay vòng quanh trái đất trong vòng 9 ngày trên tàu con thoi Discovery, giám sát quá trình nghiên cứu kết cấu hóa học của tầng khí quyển cao, lỗ thủng tầng ô-zôn và những thay đổi trong mức độ bức xạ mặt trời.

Tháng 11 năm 1994, bà tham gia chuyến du hành lần

thứ hai vào không gian trên tàu con thoi Atlantis. Trong chuyến bay kéo dài 11 ngày này, bà thực hiện thêm nhiều nghiên cứu về hệ mặt trời, trong đó tập trung chủ yếu vào nguồn năng lượng do mặt trời phát ra và ảnh hưởng của nó lên bề mặt khí quyển trái đất.

Phi hành gia được phép mang lên phi thuyền 2 vật dụng cá nhân, và bà chọn mang theo cây sáo cùng tấm hình của chồng mình.

Sau tàu con thoi Atlantis, bà còn bay thêm chuyến thứ ba và thứ tư vào không gian nữa, và tiếp tục phục vụ trong NASA về nghiên cứu phát triển hệ thống robot và trạm không gian. Một ngày nào đó, bà sẽ lại bay vào không gian lần nữa, rất có thể sẽ sống trên một trạm không gian, hoặc thậm chí bay đến sao Hỏa.

Giờ đây, bà hay đùa rằng giới tính còn gây rắc rối cho bà nhiều hơn nguồn gốc châu Mỹ La-tinh trong sự học, vì các giảng viên cứ thi nhau khuyên bà tránh xa mấy môn “khó khăn” như Toán và Kỹ thuật công nghệ.

Bà thích trò chuyện cùng học sinh, đặc biệt là những học sinh gốc Mỹ La-tinh, về tầm quan trọng của việc học và thể lực phấn đấu trong quá trình vươn tới mục tiêu trong cuộc sống.

“Đừng sợ vươn tới những vì sao.”

Ellen Ochoa)

MICHAEL JORDAN

“Bị trường cấp ba đình chỉ học một thời gian”

Tuổi thơ:

Michael Jordan sinh tại Brooklyn, thành phố New York vào năm 1963. Sau khi ông ra đời, gia đình chuyển về North Carolina.

Tại đây ông lán lên cùng tình yêu dành cho thể thao và những thử thách.

Cha ông là giám sát viên ở tập đoàn General Electric, mẹ ông là trưởng phòng quan hệ khách hàng ở một ngân hàng, và họ là tấm gương cho các con về giá trị của sự cần cù lao động.

Bóng chày là tình yêu đầu đời của Michael. Vào mùa giải Little League, ông có 2 trận thi đấu xuất sắc đến nỗi đội bạn không có cơ hội phát bóng. Sau mùa giải Babe Ruth League, ông được trao danh hiệu Cầu Thủ Xuất Sắc Nhất Giải (MVP) khi đội của ông đạt chức vô địch toàn bang.

Trước khi vào cấp hai, ông đã chơi thành thạo các môn bóng bầu dục, bóng rổ, bóng chày, và là một vận động viên giỏi toàn diện.

Ngoài khả năng thể thao thiên bẩm, có hai yếu tố khác giúp ông trở thành một vận động viên vĩ đại. Ông ghét thất bại và yêu thử thách, vậy nên ông luôn nỗ lực hết mình. Tình hình càng khó khăn bao nhiêu, ông càng phấn đấu bấy nhiêu.

Ông còn nhận được sự ủng hộ nhiệt tình của cha mẹ mình những người luôn đến xem ông thi đấu và khen ngợi những gì ông thể hiện trên sân, dù đội nào thắng chẳng nữa.

Khi vào cấp ba, ông vẫn tiếp tục theo đuổi 3 môn thể

thao nói trên và làm hậu vệ cho đội bóng rổ của trường, ông hy vọng sẽ được chọn vào đội của trường đại học vào cuối mùa giải. Nhưng huấn luyện viên lại chọn một vận động viên khác cao lớn hơn ông. Vậy nên cách duy nhất để ông có mặt trong mùa giải vô địch toàn bang năm đó là chấp nhận ngồi ở hàng ghế dự bị, thế là ông vừa ngồi ngoài theo dõi trận đấu vừa lo chuyện khăn nước. Khi mùa giải kết thúc, ông sẽ gia nhập đội tuyển của trường đại học vào năm sau, bất kể phải nỗ lực đến mức nào.

Ông bắt đầu rèn luyện kỹ năng chơi bóng rổ cật lực hơn bao giờ hết, thậm chí trốn học để dành thời gian tập thể lực nhiều hơn. Giáo viên cảnh cáo vài lần nhưng ông chẳng thêm bận tâm, và cuối cùng ông bị nhà trường đình chỉ việc học vì cúp học quá nhiều.

Sau khi biết chuyện, cha ông bảo ông đừng có mơ bước chân vào giảng đường đại học nếu cứ học hành bê bối như vậy, và ông không bao giờ tái phạm nữa.

Ông vẫn không quên luyện tập bóng rổ. Mùa hè trước năm cuối cấp ba, ông cao vọt lên gần 13 cm. Giờ ông cao 1,9 mét và sau này cha ông nhận xét, “Cứ như thể Michael ra lệnh cho cơ thể mình cao hơn vậy.”

Ông dẹp môn bóng bầu dục sang một bên để tập trung toàn bộ thời gian cho bóng rổ, và sau khi học xong cấp ba, ông cũng bỏ luôn bóng chày. Giờ chỉ có bóng rổ và bóng rổ mà thôi!

Mỗi ngày, ông tăng chế độ luyện tập lên gấp đôi. Ông tập cùng với đội của trường cấp ba từ 5 giờ rưỡi chiều đến 7 giờ tối rồi ở lại tập với đội của trường đại học từ 7 giờ tối đến 9 giờ tối.

Năm cuối cấp ba, ông đã cao hơn 1,95 mét và càng

luyện tập hằng say hơn nữa. Bình quân mỗi trận ông ghi được 27,8 điểm và 12 lần đón bóng bật bảng. Tính ra trung bình một phút ông ghi được 1 điểm, và người hâm mộ chen chúc nhau đến xem ông thi đấu.

Không còn cúp học để tập bóng rổ nữa, ông trở thành một học sinh ngoan và tốt nghiệp cấp ba vào năm 1981.

Trưởng thành:

Sau khi tốt nghiệp cấp ba, Michael nộp đơn vào Đại học North Carolina khu Chapel Hill. Tại đây, ông không chỉ được chọn vào đội tuyển bóng rổ của trường (đội Tar Heeis mà còn là thành viên thi đấu chính thức.

Những bức ảnh chụp cú đánh vào giây cuối cùng của ông đưa Tar Heels lên chức vô địch quốc gia xuất hiện trên nhiều tờ báo và tạp chí toàn nước Mỹ.

Ông ghi được 16 điểm trong trận cuối cùng, và trong mùa giải năm đầu tiên ở trường đại học, bình quân ông ghi được 13,5 điểm một trận, giúp đội nhà thắng áp đảo với tỉ số 32 - 2.

Ông tiếp tục nỗ lực luyện tập trên sân bóng rổ nhiều hơn nữa để chơi ngày càng giỏi hơn. Và thời khắc ông chơi máu lửa nhất luôn là những phút cuối cùng trước khi trận đấu khép lại.

Trong 2 mùa thi đấu tiếp theo, ông được vinh danh là cầu Thủ Xuất Sắc Nhất Năm, danh hiệu cao quý nhất.

Vào cuối năm thứ ba đại học, ông đối mặt với một lựa chọn khó khăn: tiếp tục hoàn tất năm cuối đại học hoặc trở thành cầu thủ chuyên nghiệp. Cuối cùng, ông quyết định nắm lấy cơ hội phát triển lên cao. Thế là vào ngày 5 tháng 5 năm 1984, ông tuyên bố chính thức gia nhập làng bóng rổ nhà

nghe nước Mỹ.

Tháng 6 năm 1984, ông đầu quân cho đội Chicago Bulls ở Chicago, nhưng trước khi gia nhập đội Bulls, ước mơ tham dự Olympic của ông thành hiện thực khi ông được mời làm đồng đội trưởng cho đội bóng rổ Olympic Mỹ năm 1984. Trong quá khứ, bóng rổ Mỹ luôn thống trị sân chơi Olympic, và năm ấy, họ tiếp tục giành huy chương vàng.

Trở về từ Thế vận hội, đội Chicago Bulls chào đón ông gia nhập, với hy vọng sự có mặt của ông sẽ cải thiện kết quả thi đấu của đội. Trong 2 năm trước khi có Michael, thành tích cao nhất của đội là 28-54 và 27-55, và không được tham dự bất kỳ vòng loại giải vô địch nào. Nhưng trong mắt Michael, đây là một thử thách thú vị.

Ngay từ những ngày đầu vào đội, ông đã chứng tỏ khả năng của mình với tốc độ đáng nể và tài nhảy cao vượt mặt các cầu thủ kỳ cựu. Ông ghi điểm từ bất cứ vị trí nào trên sân và có những lúc ông ở trên không lâu đến mức trọng lực nhu không tồn tại.

Ông nhận thấy thi đấu chuyên nghiệp khắc nghiệt hơn rất nhiều so với thời còn thi đấu cho trường đại học. Các đối thủ cao to hơn, mạnh mẽ hơn, nhanh nhẹn hơn, chơi giỏi hơn, nhưng chính thử thách này buộc ông phải nỗ lực nhiều hơn nữa.

Năm 1985, vào cuối mùa giải thi đấu chuyên nghiệp đầu tiên của ông, cả tờ Sporting News và Liên đoàn Bóng rổ Mỹ (NBA) đồng loạt trao tặng ông danh hiệu "Tân Binh Của Năm".

Khi ấy, tuy đã trở thành vận động viên nổi tiếng toàn nước Mỹ, nhưng ông vẫn dành thời gian đi thăm trẻ em đau ốm trong bệnh viện và hợp tác với Thế vận hội Đặc biệt và

chương trình “Just Say No To Drus (Nói Không Ma Túy) cùng các hoạt động từ thiện khác tại Chicago.

Ông được vinh danh là cầu Thủ Xuất sắc Nhất NBA (MVP) 5 lần. Ông dẫn dắt đưa đội Chicago Bulls lên ngôi vô địch NBA 6 lần và đoạt huy chương vàng Olympic lần thứ hai vào năm 1992 trong tư cách là thành viên đội bóng rổ Olympic Mỹ “Dream Team”.

Là một trong những người hùng thể thao được yêu mến nhất nước Mỹ, chưa một vận động viên nào được như ông, và chắc sẽ không bao giờ có ai như vậy.

“Tôi học được giá trị của sự lao động miệt mài và ý chí sắt đá từ chính gia đình mình.”

Michael Jordan (1963 —)

SAMMY SOSA

“Bỏ học ra đời kiếm tiền phụ giúp gia đình”

Tuổi thơ:

Cậu bé mà ngày nay được mệnh danh là “viên đạn Sammy” được sinh ra tại nước Cộng hòa Dominica vào năm 1968, là con thứ năm trong gia đình có 7 người con.

Gia đình Sammy Sosa sống trong một căn nhà chỉ có vồn vẹn một phòng ngủ, sàn bằng đất và không có hệ thống ống nước, nhưng cả gia đình rất gắn bó và tràn đầy tình thương. Ông học được từ cha đạo đức nghề nghiệp và từ mẹ lòng trung thực.

Khi Sammy lên 6 tuổi, cha ông qua đời, và giờ cả gia đình phải vật lộn tìm kế sinh nhai. Mẹ ông nấu ăn và giặt đồ thuê trong khi Sammy và các anh chị em đưa thì đi rửa xe, đưa thì bán trái cây dạo, đưa thì đánh giày:

Nhưng dù cả nhà phải làm việc quần quật, đời sống vẫn rất chật vật, nhiều lúc chỉ đủ cho một bữa ăn trong ngày. Bóng chày là môn thể thao thịnh hành nhất Dominica thời bấy giờ và Sammy cùng mấy đứa trẻ hàng xóm tự tạo đồ chơi bóng chày từ bìa cứng và túi vải. Chiếc găng tay đầu tiên do ông tự chế bằng cách lộn ngược hộp giấy đựng sữa.

Gậy đánh bóng chày là những cành cây, còn quả bóng vốn là những trái banh gôn cũ được bọc trong đồng vớ ni-lông rách mà mấy bà mẹ vớt đi. Bên ngoài lớp vớ còn dán thêm một lớp bảg keo đen.

Sự khác biệt giữa có ăn và không có ăn phụ thuộc vào việc đưa đánh giày nào nhanh chân tiếp cận được vị khách trước tiên, và rất nhiều lần bọn trẻ phải đánh nhau giành giật khách hàng.

Một ngày nọ, Sammy khi ấy 12 tuổi, là đứa trẻ đánh giày đầu tiên chạy lại chỗ một du khách tên là Bill Chase. Vị khách này là người Mỹ, chủ của một xưởng giày. Quá ấn tượng trước đạo đức làm việc và lòng quyết tâm cao độ của cậu bé, Bill quyết định thuê Sammy và các anh em của ông vào quét dọn, lau chùi máy móc trong xưởng.

Khi Sammy lên 13 tuổi, Bill mua cho ông chiếc găng tay bóng chày thực thụ đầu tiên. Sammy và gia đình được Bill đối xử như những người ruột thịt.

Dù Sammy rất yêu trường lớp, nhưng ông vẫn quyết định nghỉ ngang khi đang học lớp 8 để có thể đi làm toàn thời gian kiếm tiền nuôi gia đình. Với khoản thu nhập thêm từ những giờ làm việc tại nhà máy, ông có thể dành nhiều thời gian hơn để chơi bóng chày.

Mấy năm sau, mọi người bắt đầu nhận ra tài năng của ông, một cầu thủ ở khu vực ngoài có thân hình dong dỏng nhưng sở hữu cú đánh sấm sét. Năm ông 15 tuổi, đội Philadelphia Phillies mời ông ký hợp đồng đến Mỹ thi đấu cho một trong những đội nhỏ của họ. Sammy đồng ý ngay lập tức, không chỉ vì tình yêu bóng chày, mà bởi ông biết nếu có thể thành danh, ông sẽ giúp gia đình mình thoát cảnh nghèo túng.

Nhưng hợp đồng đó bị hủy bởi cơ quan quản lý bóng chày tại Mỹ cho rằng Sammy còn quá nhỏ. Tuy nhiên một năm sau, đội Texas Rangers mời ông ký hợp đồng làm cầu thủ chuyên nghiệp.

Một lần nữa, ông có cơ hội thực hiện ước mơ theo nghiệp bóng chày của mình.

Trưởng thành:

Khi cầu thủ 17 tuổi Sammy đặt chân lên đất Hoa Kỳ năm

1986, ông bắt đầu chuỗi ngày nỗ lực không ngừng nghỉ suốt 10 năm, làm đủ mọi cách kiếm tiền nuôi sống gia đình. Nhưng giờ đây ông lại phải đối mặt với những thử thách mới: nạn kỳ thị chủng tộc và sức cám dỗ của thuốc kích thích.

Ông tìm cách tránh xa cả hai thứ đó nhưng vẫn cảm thấy cuộc sống trên đất Mỹ thật khó khăn vì ông nhớ gia đình mình và cũng vì ông chỉ biết chút ít tiếng Anh.

Trong vài năm đầu gia nhập làng bóng chày chuyên nghiệp, ông phải nỗ lực tập chạy sân và phát bóng rất nhiều. Do đã quen với khó khăn, ông không bao giờ bỏ cuộc hoặc ngừng phấn đấu.

Năm 1989, ông bị chuyển sang Chicago White Sox. Tháng 8 năm 1989, ông chơi trận đầu tiên cho đội White Sox trong trận đấu với đối thủ Minnesota Twins. Trong trận này, tỉ lệ đánh trúng bóng của ông là 3/3 cùng một cú đánh bóng chạy nguyên một vòng sân (home run) cộng với 2 lần đập bóng cho đồng đội ghi điểm (RBI).

Nhưng Sammy vẫn chơi chưa tốt tại vị trí phát bóng, và vào năm 1992, ông lại bị chuyển nhượng lần nữa. Lần này, ông sang Chicago Cubs, nơi ông được làm việc với huấn luyện viên chuyên dạy phát bóng, Billy Williams.

Từ đó, trình độ phát bóng của ông lên hẳn.

Tự tin hơn về khả năng phát bóng của mình, ông khởi động mùa giải năm 1993 đầy hào hứng và càng chơi càng hay. ông có những cú home run nhiều hơn, đánh trúng bóng nhiều hơn và tỉ lệ đánh bóng thành công của ông trong năm 1993 cao nhất từ trước đến nay.

Một trong những sự kiện đáng chú ý trong mùa giải 1993 là ông gia nhập "Câu lạc bộ 30 - 30" - biệt danh dành cho một số ít cầu thủ xuất sắc cướp được tối thiểu 30 gôn và có

chỉ ít 30 cú home run trong một mùa thi đấu.

Chấn thương cổ tay khiến ông phải bỏ dở mùa giải năm 1996, nhưng sang năm 1997, ông quay trở lại và mạnh mẽ hơn bao giờ hết. ông chào đón cú đánh bóng thành công thứ 1.000 và cú home run thứ 200 trong sự nghiệp của mình.

Sammy dẫn dắt đội Cubs vào vòng loại chức vô địch năm 1998 và được bình chọn là cầu Thủ Bóng Chày Xuất Sắc Nhất Mùa Giải Quốc Gia (MVP). Năm 1999, ông trở thành cầu thủ đầu tiên trong lịch sử bóng chày có 60 cú home run trong các mùa giải liên tiếp. Năm 2001, ông là cầu thủ đầu tiên trong lịch sử vượt cột mốc 60 cú home run đến 3 lần.

Dù sự nghiệp bóng chày vô cùng rạng rỡ, nhưng ông vẫn không bao giờ quên cộng đồng Dominica của mình.

Ông tặng cho các trường học ở Dominica máy trăm máy vi tính. Ông còn xây dựng trung tâm đào tạo bóng chày tại đây với khu nhà ở và sân thi đấu. ông muốn trẻ em ở quê nhà có đầy đủ cơ sở vật chất và huấn luyện viên để học bóng chày một cách bài bản, không như ông ngày trước.

Năm 1998, ông lập ra Tổ chức Sammy Sosa chuyên gây quỹ cho trẻ em khó khăn ở Chicago lẫn ở nước Cộng hòa Dominica, ông còn là một trong những người vinh dự nhận Huân chương Anh dũng Gene Autry - giải thưởng dành cho những người hùng trong giới thể thao thể hiện tinh thần sắt đá khi đối mặt với khó khăn, nghịch cảnh hoặc khắc phục trở ngại trong cuộc sống để truyền cảm hứng cho người khác.

Ông vươn lên từ nghèo khó để trở thành một trong những người hùng của thể thao nói chung và là ngôi sao sáng của bóng chày nói riêng.

Sammy đã chia sẻ trong một cuộc phỏng vấn, "Bóng chày đã rất ưu ái tôi." Nhưng thật ra Sammy mới là người làm

cho môn bóng chày trở nên tốt đẹp hơn nhiều.

“Cuộc đời tôi là lời ngợi ca niềm tin sắt đá.”

Sammy Sosa (1968 -)

HEATHER WHITESTONE

“Bà bị cho là chẳng nhảy được cũng chẳng nói được”

Tuổi thơ:

Sinh ra tại Alabama năm 1973, Heather Whitestone là một bé gái hoàn toàn khỏe mạnh, nhưng được khoảng một tuổi rưỡi, sau cơn sốt kịch tính, bà bị điếc hoàn toàn.

Các bác sĩ dự đoán khả năng giao tiếp của bà sẽ khó khăn, chắc chỉ học được đến lớp 3 là cùng, và đề nghị gửi bà vào trường dạy nghề.

Lần trọng bệnh đó còn khiến cơ thể bà yếu đến mức bà phải tập đi lại từ đầu.

Ngày bé, bị điếc là nỗi buồn vô hạn của cô gái nhỏ. Trong khi các chị em gái nô đùa ngoài sân thì bà phải trong nhà tập nói. Bà luôn thấy mình lạc lõng ở trường bởi các bạn khác nói cười đủ chuyện mà bà hoàn toàn không hiểu được.

Bà không thích cảm giác khác biệt với bạn bè đồng trang lứa và nỗ lực để theo kịp mọi người. Chương trình học ở trường là cả một thử thách bởi bà đọc rất chậm và cảm thấy văn phạm tiếng Anh quá khó đối với mình.

Nơi duy nhất bà không cảm thấy lạc lõng là ở phòng tập nhảy. Ở đây, bà có thể giao tiếp qua ngôn ngữ cơ thể và lời nói không còn cần thiết nữa.

Bộ môn ba-lê dạy cho bà tính kiên nhẫn và tôn trọng quá trình học hỏi. Chẳng mấy chốc, ba-lê trở thành ước mơ của bà, và bà tưởng tượng một ngày được xoay tròn dưới ánh đèn sân khấu, thoát khỏi mọi khó khăn vất vả trong cuộc sống.

Bà còn hay đứng trước gương trong phòng tắm, với một

dải băng cột trên đầu, mơ mộng trở thành hoa hậu nước Mỹ.

Cha mẹ không cho phép bà nói chuyện bằng cách ra dấu ở nhà vì họ muốn bà học nói, để mai này lớn lên còn hòa nhập vào cộng đồng.

Năm 12 tuổi, bà phải đi học ở trường dành cho người điếc, vậy nên bà nộp đơn vào Học viện dành cho người khiếm thính (CID) tại St. Louis, bang Missouri. Trong ngôi trường mới này, tính tự lập và tinh thần học hỏi được đề cao.

Bà tốt nghiệp CID năm 14 tuổi và tin rằng mái trường ấy đã dạy cho mình những kỹ năng xã hội lẫn kiến thức sách vở cần thiết để hiện thực hóa ước mơ trở thành vũ công ba-lê của bà.

Tiếp tục học cấp ba ở một trường công lập bình thường, chẳng có mấy người bạn chịu bỏ thời gian trò chuyện với bà, và một lần nữa, phòng tập múa lại là nơi bà tìm thấy sự bình yên.

Sau một năm học tại trường Nghệ thuật Alabama, bà quay về trường cấp ba để tiếp tục việc học dang dở và gia nhập nhóm biểu diễn ở nhà thờ Briarvood Presbyterian.

Bà cảm thấy cô độc dưới mái trường cấp ba hơn bao giờ hết. Trong năm cuối cấp, bà quyết định tham gia cuộc thi hoa khôi tuổi thiếu niên của hạt, bởi bà muốn mọi người trong lớp nhớ đến mình với một hình ảnh khác, không chỉ là "con bé bị điếc".

Trưởng thành:

Trong suốt cuộc thi, bà dành nhiều thời gian giúp đỡ một số thí sinh khác dàn dựng nội dung bài biểu diễn, và tất cả mọi người đều vui. Bà thích giúp đỡ họ, còn họ thì lấy làm ngạc nhiên khi thấy việc giao tiếp với bà lại dễ dàng đến thế.

Trong đêm chung kết của cuộc thi, khi được xướng danh nhận giải “Tâm hồn đẹp” - giải thưởng do các thí sinh bình chọn - bà có cảm giác như mình vừa được bầu làm người đẹp nhất các trường trung học.

Giờ đây, bà nhận ra các cuộc thi là cách tuyệt vời để kết bạn và kiếm tiền trang trải việc học. Đã đến lúc phải học đại học, bà quyết định nộp đơn vào Đại học công lập Jacksonville (JSU) tại Jacksonville, bang Alabama vì 2 lý do: trường này có chương trình đặc biệt hỗ trợ sinh viên khiếm thính học chung với các sinh viên bình thường khác, và điều quan trọng không kém là đã có 4 sinh viên JSU từng đoạt giải hoa khôi bang Alabama.

Sau khi xem tường thuật cuộc thi Hoa hậu Mỹ năm 1991 tại nhà với mẹ, bà càng tin chắc mình đã chọn đúng con đường đi đến ước mơ được biểu diễn ba-lê trên sân khấu của Thành phố Atlantic.

Hoa hậu Hawaii là người đẹp Hawaii đầu tiên đoạt vương miện. Chính từ “đầu tiên” làm trí tưởng tượng của Heather bùng sáng. Bà biết mình muốn biểu diễn ba-lê trên chính sân khấu tổ chức cuộc thi sắc đẹp đó, trước sự chứng kiến của hàng triệu khán giả truyền hình.

Khi đoạt danh hiệu Hoa khôi JSU năm 1992, bà nhận được sự tung hô nhiệt liệt từ phía khán giả. Giờ bà không chỉ chính thức bắt đầu cuộc hành trình chinh phục ước mơ mà còn cảm thấy thoải mái hơn khi ở trường đại học. cảm giác lạc lõng dần tan biến.

Cuộc thi tiếp theo bà tham dự là Hoa hậu Alabama và đoạt giải nhì trong 2 năm liên tiếp.

Đến năm 1995 (tham dự lần thứ ba), bà trở thành Hoa hậu Alabama và được cử đi tham dự cuộc thi Hoa hậu Mỹ.

Bà giành được danh hiệu Hoa hậu Mỹ năm 1995. và hoa hậu khuyết tật đầu tiên trong lịch sử các kỳ thi. Bà trở thành niềm cảm hứng cho cả đất nước.

Dù bị điếc hoàn toàn, bà vẫn cố sống một cuộc đời bình thường, và không để cho những lời tiêu cực của mọi người xung quanh làm nản lòng.

Bà cũng bỏ ngoài tai lời dự đoán của bác sĩ rằng bà không thể học hết lớp 3. Bà cũng chẳng nói bà không thể trở thành vũ công ba lê. Và bà lại càng không tin mình sẽ không bao giờ nói được.

Từ ngày trao lại ngôi vị hoa hậu, bà đi khắp nước Mỹ, truyền cảm hứng cho các khán thính giả để giúp họ vượt qua trở ngại trong cuộc sống thông qua chương trình bà đặt tên là STARS (Success Through Action and Realization of your dreamS - Thành công qua hành động và hiện thực hóa ước mơ). Chương trình này truyền tải thái độ sống tích cực, niềm tin vào ước mơ, sẵn lòng nỗ lực bằng mọi giá, đối diện với thử thách và đi tìm sự ủng hộ chân thành.

Chính nhờ cá tính mạnh mẽ và lòng quyết tâm bền bỉ, bà đã chứng minh mọi ước mơ đều có thể trở thành hiện thực.

“Hãy lắng nghe chính con tim mình và theo đuổi ước mơ.”

_ Heather Whitestone (1973 -)

Lời kết

Bạn đã cùng tôi điếm qua cuộc đời của những con người đáng trân trọng này, và chắc bạn nhận ra một điều, những con người ấy dù ở đâu chẳng nữa, cũng có nét tương đồng.

Dù sống trong thời đại nào hay thuộc đất nước nào trên thế giới, những vấn đề họ đối mặt đều tương tự nhau, những nỗi sợ, những hy vọng và "những ước mơ giống nhau.

Tất cả chúng ta đều sở hữu những thế mạnh đặc biệt của riêng mình, nhưng tùy mỗi người có phát huy và tận dụng chúng để mang đến kết quả tốt nhất hay không

Ai cũng có những khó khăn phải vượt qua. Một số thuộc về khách quan, một số tự trong tâm mà thành, nhưng chính thái độ đối mặt với chúng sẽ tạo nên sự khác biệt giữa kẻ thất bại và người thành công, giữa thua cuộc - chiến thắng.

Hãy nhớ, thành công của bạn không nhất thiết phải dựa trên thước đo thành công của thế giới mà chính là những tiêu chuẩn bạn đặt ra cho chính mình. Chỉ cần nỗ lực trở thành con người tốt đẹp nhất mà bạn có thể.

Nếu bạn chưa tìm thấy chính mình sau khi đọc hết những trang sách này, có thể là vì bạn có những ước mơ riêng. Ước mơ ấy của bạn nhỏ bé hay vĩ đại thì cũng không quan trọng. Nhưng hãy nhớ, bạn không thể vươn xa hơn ước mơ của chính mình, vậy hãy đón nhận thử thách và mơ ước, bạn nhé!

Dám Mơ ước Để Trưởng Thành!